

Số: 30 /QĐ/HĐQT-DVKT

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc “Phê duyệt và ban hành Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam”

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ Biên bản tổng hợp ý kiến ngày 10/02/2017 của các thành viên Hội đồng Quản trị;

Xét đề nghị của Giám đốc Công ty tại Công văn số 71/CV-DVKT ngày 20/01/2017 về việc Kế hoạch SXKD năm 2017 của PV Power Services,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (Chi tiết như các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Giao Giám đốc Công ty xây dựng kế hoạch triển khai chi tiết để thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh được giao đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành của Công ty và Pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các Phòng chức năng, Trưởng các đơn vị trực thuộc Công ty căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- TCT ĐLDK Việt Nam (để b/c);
- Thành viên HĐQT, BKS;
- Ban GD Công ty (để t/h);
- Như điều 3;
- Lưu VT, TK HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Phan Ngọc Hiền

KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2017 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Đính kèm Quyết định số 30/QĐ-HĐQT-DVKT ngày 10/02/2017 Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam)

I. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU:

- Tiếp tục thực hiện công tác bảo dưỡng sửa chữa (BDSC) thường xuyên và đột xuất các Nhà máy điện (NMD) Cà Mau 1&2, Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 2 và Vũng Áng 1 đảm bảo an toàn, chất lượng và hiệu quả.
- Tập trung thực hiện tốt công tác bảo dưỡng sửa chữa định kỳ các NMD theo kế hoạch:
 - + Trung tu NMD Cà Mau 1
 - + Tiểu tu NMD Cà Mau 2
 - + Đại tu NMD Nhơn Trạch 1
 - + Đại tu NMD Nhơn Trạch 2
 - + Tiểu tu NMD Vũng Áng 1
 - + Đại tu NMTĐ Hòa Na
 - + Tiểu tu NMTĐ Đắkđrinh
- Lập kế hoạch mua sắm phục vụ sản xuất, CCDC, trang thiết bị văn phòng ... trên cơ sở nhu cầu thực tế trong năm, tránh tình trạng mua mới thiết bị, vật tư tồn kho để thực hiện mua sắm phù hợp, đáp ứng nhu cầu của việc sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện và theo đúng quy định.
- Tiếp tục tìm kiếm và thực hiện các Hợp đồng ngoài về công tác lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện làm tăng doanh thu, lợi nhuận cũng như tạo thương hiệu cho Công ty.
- Thực hiện chuyển đổi chủ thể Hợp đồng LTMA NMD Cà Mau 1&2, Nhơn Trạch 1.
- Thực hiện công tác chuẩn bị tiếp nhận sửa chữa bảo dưỡng NMNĐ Thái Bình 2.
- Đẩy mạnh triển khai thực hiện các nội dung của đề án đào tạo chuyên sâu định hướng phát triển chuyên gia OEM đã được duyệt.
- Ổn định tổ chức, thực hiện các biện pháp về lao động, an toàn, nhân sự, tài chính, đảm bảo cân đối dòng tiền đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng Quản trị giao.

II. CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2017:

1. Tổng Doanh thu: 991.97 tỷ đồng, trong đó:

- | | |
|---------------------------------------|------------------|
| - Doanh thu trực tiếp từ các Hợp đồng | : 283.65 tỷ đồng |
| - Doanh thu thực thanh thực chi | : 71.27 tỷ đồng |
| - Doanh thu từ hoạt động SXKD khác | : 19 tỷ đồng |
| - Doanh thu tài chính | : 0.18 tỷ đồng |
| - Doanh thu Nhà thầu phụ | : 617.87 tỷ đồng |

PHÒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

2. Tổng Chi phí: 960.47 tỷ đồng, trong đó:

- Chi phí trực tiếp : 255.18 tỷ đồng
- Chi phí thực thanh thực chi : 71.27 tỷ đồng
- Chi phí thực hiện dịch vụ khác : 16.15 tỷ đồng
- Chi phí các Nhà thầu phụ : 617.87 tỷ đồng

3. Tổng Lợi nhuận trước thuế: 31.5 tỷ đồng

- Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh chính : 28.47 tỷ đồng
- Lợi nhuận thực hiện dịch vụ khác : 2.85 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính : 0.18 tỷ đồng

4. Tổng Lợi nhuận sau thuế: 24.57 tỷ đồng

5. Nộp ngân sách nhà nước: 91.36 tỷ đồng.

6. Tỷ lệ chia cổ tức: 13.9%

7. Tỷ suất LNTT/VĐL: 21%

8. Lao động bình quân: 665 người

9. Kế hoạch đào tạo: 484 lượt người.

10. Kinh phí đào tạo: 3.28 tỷ đồng.

11. Kế hoạch đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị:

- Kế hoạch mua sắm TSCĐ, TTB văn phòng: 13.95 tỷ đồng
- Cải tạo văn phòng: 13.87 tỷ đồng;
- Nghiên cứu xây dựng đề án thành lập xưởng chế tạo, gia công, sửa chữa: 10.97 tỷ đồng;
- Mua sắm công cụ dụng cụ: 15.61 tỷ đồng

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu kế hoạch lao động, tiền lương và các khoản trích nộp theo lương năm 2017 chỉ là tạm tính, HĐQT Công ty sẽ có Quyết định giao cụ thể sau;
- Quỹ thưởng VHAT điện của PV Power Services chỉ được áp dụng khi có ý kiến chỉ đạo của HĐQT và được HĐQT thông qua cụ thể;
- Công ty lập kế hoạch đầu tư, mua sắm TTB, CCDC phù hợp với nhu cầu và mục đích công việc trình HĐQT thông qua.

**BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2017
CỦA CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ**

Đvt: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2016	Kế hoạch năm 2017	QUÝ I	QUÝ II	QUÝ III	QUÝ IV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH							
I	VỐN ĐIỀU LỆ	Tỷ đồng	150	150	150	150	150	150
II	TỔNG DOANH THU	Tỷ đồng	1,260.79	991.97	40.68	51.06	121.68	778.55
1	Doanh thu từ dịch vụ trực tiếp của PVPS		372.75	374.11	40.68	51.06	121.68	160.68
1.1	Doanh thu trực tiếp phần các hợp đồng bảo trì	Tỷ đồng	276.09	283.65	39.48	49.02	49.02	146.14
1.2	Doanh thu thực thanh thực chi (thuế, phí các loại)	Tỷ đồng	33.07	71.27	0.65	-	70.62	-
1.4	Doanh thu khác	Tỷ đồng	62.29	19.00	0.50	2.00	2.00	14.50
1.5	Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	1.29	0.18	0.05	0.05	0.05	0.05
2	Doanh thu từ Nhà thầu OEM các Nhà máy theo các HĐ bảo trì dài hạn		888.04	617.87	-	-	-	617.87
2.1	Giá trị theo LTSA NT1							69.94
2.2	Giá trị theo LTPA NT1							547.66
2.3	Nhà thầu phụ NT2							0.26
III	TỔNG CHI PHÍ	Tỷ đồng	1,229.29	960.47	38.86	48.08	115.53	757.99
1	Chi phí trực tiếp phục vụ sản xuất	Tỷ đồng	248.11	255.18	37.79	46.38	43.21	127.80
2	Chi phí thực thanh thực chi	Tỷ đồng	33.07	71.27	0.65		70.62	
3	Chi phí thực hiện dịch vụ khác	Tỷ đồng	57.90	16.15	0.43	1.70	1.70	12.33
4	Chi phí tài chính	Tỷ đồng	2.16	-	-	-	-	-
5	Chi phí các Nhà thầu phụ của PVPS		888.04	617.87				617.87
IV	Lợi nhuận thực hiện trước thuế	Tỷ đồng	31.50	31.50	1.80	3.00	6.10	20.60
1	Lợi nhuận từ SXKD chính	Tỷ đồng	27.98	28.47	1.70	2.64	5.81	18.33
2	Lợi nhuận thực thanh thực chi	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động SXKD khác	Tỷ đồng	4.39	2.85	0.08	0.30	0.30	2.18
4	Lợi nhuận từ tài chính	Tỷ đồng	(0.87)	0.18	0.05	0.05	0.05	0.05
5	Lợi nhuận từ Nhà thầu phụ	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-
V	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	24.57	24.57				
VI	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / vốn điều lệ	%	21%	21%				
VIII	Các khoản nộp NSNN.		82.19	91.36	2.47	3.94	8.11	76.85
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.93	6.93	0.40	0.66	1.34	4.53
2	Thuế GTGT		48.62	34.65	2.00	3.28	6.77	22.61
3	Thuế nhập khẩu		26.64	49.71				49.71
4	Các thuế khác...			0.07	0.07			
IX	Tỷ lệ lãi chia cổ tức %	%	12%	13.9%				
B	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC			-				
I	Kế hoạch lao động, tiền lương			-				
1	Lao động bình quân	Người	576	665.00	636	655	678	689
2	Lao động cuối kỳ	Người	586	703.00	640	665	685	703
3	Thu nhập bình quân	trđ/ng/th	17.210	17.24	17.50	17.00	17.00	17.52
4	Năng suất lao động bình quân/doanh thu	trđ/ng/th	53.928	46.88				
II	Kế hoạch đào tạo							
1	Lượt người đào tạo	Lượt người	371	484.00	20	30	50	384
2	Giá trị đào tạo	Tr.đồng	3.28	3.28	0.30	0.50	1.00	1.48
III	Đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị	Tỷ đồng	47.16	54.40	5.39	18.12	23.24	7.65
1	Mua sắm công cụ dụng cụ	Tỷ đồng	11.27	15.61	-	0.47	15.14	-
2	Mua sắm tài sản và trang thiết bị	Tỷ đồng	28.30	13.95	-	13.95	-	-
3	Cải tạo văn phòng	Tỷ đồng	2.93	13.87	2.07	3.70	8.10	-
4	Đầu tư xưởng	Tỷ đồng	0.50	10.97	3.31	-	-	7.65
5	Mua xe ô tô	Tỷ đồng	4.15	-				-

DOANH THU NĂM 2017
CỦA CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch 2017				
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG CỘNG					
	Trong đó,	40.68	51.06	121.68	778.55	991.97
I	Doanh thu PVPS từ dịch vụ trực tiếp	40.68	51.06	121.68	160.68	374.11
	- Doanh thu trực tiếp phần các hợp đồng bảo trì	39.48	49.02	49.02	146.14	283.65
	- Doanh thu thực thanh thực chi (thuế, phí các loại)	0.65	-	70.62	-	71.27
	- Dthu khác	0.50	2.00	2.00	14.50	19.00
	- Dthu tài chính	0.05	0.05	0.05	0.05	0.18
II	Doanh thu từ Nhà thầu OEM các Nhà máy theo các HĐ bảo trì dài hạn	-	-	-	617.87	617.87
A	PHẦN VIỆC PVPS - Các HĐ bảo trì	40.14	49.02	119.64	146.14	354.93
AI	Hợp đồng Cà Mau	8.42	11.65	11.65	42.42	74.15
AI.1	Thường xuyên và các khoản theo quý	7.77	11.65	11.65	15.54	46.61
1	Nhân công	6.00	9.00	9.00	11.99	35.98
	- Thường xuyên	5.91	8.86	8.86	11.82	35.45
	Quý 1/2017	5.91				5.91
	Quý 2/2017		8.86			8.86
	Quý 3/2017			8.86		8.86
	Quý 4/2017				11.82	11.82
	- Sơn chống gỉ	0.09	0.13	0.13	0.18	0.53
	Quý 1/2017	0.09				0.09
	Quý 2/2017		0.13			0.13
	Quý 3/2017			0.13		0.13
	Quý 4/2017				0.18	0.18
2	Máy thi công	0.38	0.58	0.58	0.77	2.30
	- Thường xuyên	0.08	0.12	0.12	0.16	0.47
	Quý 1/2017	0.08				0.08
	Quý 2/2017		0.12			0.12
	Quý 3/2017			0.12		0.12
	Quý 4/2017				0.16	0.16
	- Sơn chống rỉ	0.08	0.12	0.12	0.16	0.47
	Quý 1/2017	0.08				0.08
	Quý 2/2017		0.12			0.12
	Quý 3/2017			0.12		0.12
	Quý 4/2017				0.16	0.16
	- Định kỳ	0.21	0.32	0.32	0.43	1.29
	Quý 1/2017	0.21				0.21
	Quý 2/2017		0.32			0.32
	Quý 3/2017			0.32		0.32
	Quý 4/2017				0.43	0.43
	- Thu nhập chịu thuế tính trước	0.01	0.02	0.02	0.03	0.08
	Quý 1/2017	0.01				0.01
	Quý 2/2017		0.02			0.02
	Quý 3/2017			0.02		0.02
	Quý 4/2017				0.03	0.03
3	Lán trại	0.10	0.15	0.15	0.19	0.58
	Quý 1/2017	0.10				0.10
	Quý 2/2017		0.15			0.15
	Quý 3/2017			0.15		0.15
	Quý 4/2017				0.19	0.19
4	Chi phí quản lý	1.29	1.94	1.94	2.58	7.74
	Quý 1/2017	1.29				1.29
	Quý 2/2017		1.94			1.94
	Quý 3/2017			1.94		1.94
	Quý 4/2017				2.58	2.58
AI.2	Định kỳ	-	-	-	26.89	26.89

TT	Nội dung	Kế hoạch 2017				
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm
1	Nhân công	-	-	-	20.04	20.04
	Tiểu tu Cà Mau 2				2.22	2.22
	Đại tu CM1				17.83	17.83
2	Chi phí chung	-	-	-	6.07	6.07
	Tiểu tu Cà Mau 2				0.91	0.91
	Đại tu CM1				5.16	5.16
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	-	-	-	0.77	0.77
	Tiểu tu Cà Mau 2				0.19	0.19
	Đại tu CM1				0.59	0.59
AI.3	Chi phí thực thanh thực chi (thuế nhập khẩu, phí thông quan)	0.65				0.65
AII	HD Nhơn Trạch 1	5.26	7.89	78.51	38.14	129.80
AII.1	Thường xuyên và các khoản theo quý	5.26	7.89	7.89	10.52	31.55
1	Nhân công	3.97	5.96	5.96	7.94	23.83
	- Thường xuyên	3.97	5.96	5.96	7.94	23.83
	Quý 1/2017	3.97				3.97
	Quý 2/2017		5.96			5.96
	Quý 3/2017			5.96		5.96
	Quý 4/2017				7.94	7.94
2	Máy thi công	0.42	0.64	0.64	0.85	2.54
	- Thường xuyên	0.40	0.61	0.61	0.81	2.43
	Quý 1/2017	0.40				0.40
	Quý 2/2017		0.61			0.61
	Quý 3/2017			0.61		0.61
	Quý 4/2017				0.81	0.81
	- Thu nhập chịu thuế tính trước	0.02	0.03	0.03	0.04	0.12
	Quý 1/2017	0.02				0.02
	Quý 2/2017		0.03			0.03
	Quý 3/2017			0.03		0.03
	Quý 4/2017				0.04	0.04
3	Lán trại					
4	Chi phí quản lý	0.86	1.29	1.29	1.73	5.18
	Quý 1/2017	0.86				0.86
	Quý 2/2017		1.29			1.29
	Quý 3/2017			1.29		1.29
	Quý 4/2017				1.73	1.73
AII.2	Định kỳ	-	-	-	27.63	27.63
1	Nhân công	-	-	-	15.79	15.79
	Đại tu GT11 & GT12				6.32	6.32
	Đại tu HP/IP ST18				1.97	1.97
	Đại tu HRSG11 & HRSG12				2.10	2.10
	Đại tu thiết bị phụ, điện và C&I				4.51	4.51
	Trung tu Máy phát GT11, GT12 và ST18				0.60	0.60
	Kiểm tra trung gian GT11>12				0.31	0.31
2	Chi phí chung	-	-	-	10.27	10.27
	Đại tu GT11 & GT12				4.11	4.11
	Đại tu HP/IP ST18				1.28	1.28
	Đại tu HRSG11 & HRSG12				1.36	1.36
	Đại tu thiết bị phụ, điện và C&I				2.93	2.93
	Trung tu Máy phát GT11, GT12 và ST18				0.39	0.39
	Kiểm tra trung gian GT11>12				0.20	0.20
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	-	-	-	1.56	1.56
	Đại tu GT11 & GT12				0.63	0.63
	Đại tu HP/IP ST18				0.19	0.19
	Đại tu HRSG11 & HRSG12				0.21	0.21
	Đại tu thiết bị phụ, điện và C&I				0.45	0.45
	Trung tu Máy phát GT11, GT12 và ST18				0.06	0.06
	Kiểm tra trung gian GT11>12				0.03	0.03
AII.3	Chi phí thực thanh thực chi (thuế nhập khẩu, phí thông quan)	-	-	70.62	-	70.62
	Chi phí thực hiện nhập khẩu vật tư đường khí nóng GT11 và GT12			70.45		70.45

TT	Nội dung	Kế hoạch 2017				
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm
	Chi phí thực hiện tái nhập vật tư sau phục hồi			0.18		0.18
AIII	Doanh thu từ HĐ Nhon Trạch 2	6.04	9.06	9.06	22.16	46.31
AIII.1	Thường xuyên và các khoản theo quý	6.04	9.06	9.06	12.07	36.22
1	<i>Nhân công</i>	3.61	5.42	5.42	7.23	21.68
	Quý 1/2017	3.61				3.61
	Quý 2/2017		5.42			5.42
	Quý 3/2017			5.42		5.42
	Quý 4/2017				7.23	7.23
2	<i>Máy thi công</i>	0.45	0.68	0.68	0.90	2.70
	Quý 1/2017	0.45				0.45
	Quý 2/2017		0.68			0.68
	Quý 3/2017			0.68		0.68
	Quý 4/2017				0.90	0.90
3	<i>Lán trại</i>	0.01	0.01	0.01	0.02	0.05
	Quý 1/2017	0.01				0.01
	Quý 2/2017		0.01			0.01
	Quý 3/2017			0.01		0.01
	Quý 4/2017				0.02	0.02
4	<i>Chi phí quản lý và chi phí chung</i>	1.92	2.88	2.88	3.84	11.52
	Quý 1/2017	1.92				1.92
	Quý 2/2017		2.88			2.88
	Quý 3/2017			2.88		2.88
	Quý 4/2017				3.84	3.84
5	<i>Thu nhập chịu thuế tính trước</i>	0.05	0.07	0.07	0.09	0.27
	Quý 1/2017	0.05				0.05
	Quý 2/2017		0.07			0.07
	Quý 3/2017			0.07		0.07
	Quý 4/2017				0.09	0.09
AIII.2	Định kỳ	-	-	-	10.09	10.09
1	<i>Nhân công</i>				10.09	10.09
AIII.3	Chi phí thực thanh thực chi (thuế nhập khẩu, phí thông quan)					
AIV	Doanh thu từ HĐ Vũng Áng 1	20.42	20.42	20.42	43.41	104.67
AV	Doanh thu từ HĐ					
B	DOANH THU KHÁC	2.48	2.48	2.48	2.48	9.90
1	Doanh thu CNĐN	2.48	2.48	2.48	2.48	9.90
C	DOANH THU TÀI CHÍNH	0.05	0.05	0.05	0.05	0.18
D	PHẦN VIỆC NHÀ THẦU OEM	-	-	-	617.87	617.87
DI	Nhà thầu HĐ Cà Mau					
DII	Nhà thầu Alstom HĐ Nhon Trạch 1	-	-	-	617.60	617.60
1	<i>Chuyên gia (bao gồm vé máy bay)</i>	-	-	-	65.00	65.00
	Đại tu GT11				27.91	27.91
	Đại tu GT12				25.68	25.68
	Đại tu HP/IP ST18				10.71	10.71
	Kiểm tra trung gian GT11 & GT12				0.71	0.71
2	<i>Dụng cụ chuyên dụng</i>	-	-	-	4.94	4.94
	GT11				2.50	2.50
	GT12				2.06	2.06
	ST18				0.38	0.38
3	<i>Vật tư</i>	-	-	-	547.66	547.66
	Vật tư đường khí nóng và vật tư lắp đặt GT11 & GT12				422.22	422.22
	Vật tư phục hồi tại Thụy Sỹ cho GT11 và GT12				68.21	68.21
	Vật tư phục hồi tại Phú Mỹ cho GT11 và GT12				57.22	57.22
DIII	Nhà thầu HĐ Nhon Trạch 2	-	-	-	0.26	0.26
	Thuê chuyên gia kiểm tra lò thu hồi nhiệt				0.26	0.26

**KẾ HOẠCH CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2017
CỦA CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ**

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	DIỄN GIẢI	Kế hoạch 2017	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	Chi phí từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính		255.18	37.79	46.38	43.21	127.80
I	Chi phí hoạt động SXKD chính		255.18	37.79	46.38	43.21	127.80
1	Lương và các khoản trích nộp theo lương	BM-KTKH-04	147.43	24.06	31.37	31.37	60.62
	Thưởng vận hành an toàn điện		8.50	2.13	2.13	2.13	2.13
	Quỹ lương làm thêm giờ		-	-	-	-	-
	Các khoản trích nộp theo lương và ăn ca		13.40	2.12	2.82	2.82	5.64
	Quỹ tiền lương năm KH theo đơn giá		125.53	19.82	26.43	26.43	52.86
2	Chi phí tuyển dụng đào tạo	BM-KTKH-05	3.28	0.36	1.57	1.02	0.33
3	Chi phí dịch vụ mua ngoài	BM-KTKH-06	70.62	5.35	5.01	4.52	55.74
4	Chi phí vật tư tiêu hao (văn phòng phẩm và nhiên liệu)	BM-KTKH-08	3.26	0.75	0.75	0.75	1.01
5	Chi phí bảo hộ và công tác an toàn lao động	BM-KTKH-09	8.87	2.49	4.03	0.46	1.89
6	Chi phí khấu hao và phân bổ	BM-KTKH-10 BM-KTKH-11	18.23	3.28	3.39	4.95	6.61
7	Chi phí an sinh xã hội		-				
8	Chi phí cho HĐQT và Ban Kiểm soát		0.80	0.15	0.27	0.15	0.25
9	Chi phí vật tư tiêu hao và vật liệu phụ		2.70	1.35			1.35
II	Chi phí Tiêu tu		-				
III	Chi phí phòng mòn						
IV	Sửa chữa sự cố bất thường						
B	Chi phí thực thanh thực chi		71.27	0.65		70.62	
C	Chi phí thực hiện dịch vụ ngoài Hợp đồng BDSC ký với PV Power (dịch vụ khác)		16.15	0.43	1.70	1.70	12.33
D	Chi phí tài chính						
E	Chi phí Nhà thầu phụ		617.87				617.87
F	Chi phí chuẩn bị sản xuất NMD Thái Bình 2						
	Cộng		960.47	38.86	48.08	115.53	757.99

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NĂM 2017
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

ĐIT: Đồng

TT	Các khóa đào tạo	Đơn vị chủ trì tổ chức (*)	Cơ sở thực hiện đào tạo (**)	Hình thức đào tạo	Thời gian thực hiện	Địa điểm tổ chức	Chi phí cho một người		Tổng chi phí		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Ghi chú
							USD	Tr.ĐVN	USD	Tr.ĐVN					
I	Đào tạo Tiến sỹ														
II	Đào tạo Thạc sỹ	PVPS	Trường Đại học	Tập trung	Cả năm			20,5		41			41		Văn phòng
III	Đào tạo Đại học														
IV	Đào tạo chuyên sâu (chuyên gia)														
1	Chuyên ngành/lĩnh vực thí nghiệm Điện: Đào tạo thí nghiệm, đánh giá và chuẩn đoán máy phát điện.	PVPS	OMICRON Academy	Tập trung	Theo lịch đào tạo của đơn vị tổ chức	Hồng Kông hoặc Malaysia		0		0					Chuyển qua năm 2018
V	Đào tạo về quản lý														
VI	Đào tạo bồi dưỡng thường xuyên														
1	Kế toán, tài chính, lao động tiền lương, thuế, hợp đồng, văn thư, dấu thép, thẩm định đấu thầu, tin học văn phòng, tin học lập trình, văn hóa doanh nghiệp...	PVPS	TT tổ chức	Tập trung	Cả năm	HN, TP HCM, Hà Tĩnh, Nhơn Trạch, Cà Mau		1,5		90	30	30		30	VP, CN HT, CM, NT
A	Chuyên môn về Cơ nhiệt														
1	Nhân sự đại tu tháo lắp và cân chỉnh các loại: Bơm, quạt, máy nén khí,	PVPS	TT tổ chức	Tập trung	Tháng 2-6	Trường CD Nghề Dầu khí		20		240		240			CN Cà Mau, Nhơn Trạch, Hà Tĩnh
2	Kiểm tra không phá hủy NDT (UT)	PVPS	Trung tâm an toàn KV2	Tập trung	Tháng 4 hoặc tháng 5	Trung tâm an toàn KV2		25		300		300			CN Cà Mau, Nhơn Trạch, Hà Tĩnh
5	Đào tạo hàn để đạt chứng chỉ G6	PVPS	Trường CD Dầu khí/ĐH BK HCM	Đào tạo trực tiếp	Tháng 4 đến tháng 5	HN, TP HCM		30		270		270			CNNT, CM, HT
6	Chuyên môn về tháo lắp cân chỉnh các hộp giảm tốc			Đào tạo trực tiếp	Tháng 8 hoặc 9	CN HT									Tự đào tạo
7	Chuyên môn về sửa chữa máy phát điện diesel và bơm phòng cháy chữa cháy			Đào tạo trực tiếp	Tháng 8 hoặc 9	CN HT									Tự đào tạo
B	Chuyên môn về Điện														
1	Nhân sự tháo lắp máy phát điện, đồng cơ điện 6,6kV trở lên	PVPS	Trường CD Nghề Dầu khí	Tập trung	tháng 7	Trường CD Nghề Dầu khí									chuyển sang tự đào tạo
2	Nhân sự thí nghiệm đánh giá thiết bị điện: Máy biến áp 6,6, 15, 220kV; Máy cắt, DCL, TLT, T, CSV của Trạm 220kV; Máy cắt 6,6kV, máy cắt đầu cực máy phát GT.	PVPS	Trường CD Nghề Dầu khí	Tập trung	tháng 6	Trường CD Nghề Dầu khí									chuyển sang tự đào tạo
3	Nhân sự thí nghiệm thiết bị nhị thứ của Nhà máy Điện và Trạm biến áp: Role bảo vệ máy phát, máy biến áp, Trạm biến áp và mạch điều khiển nhị thứ	PVPS	Trường CD Nghề Dầu khí	Tập trung	tháng 11	Trường CD Nghề Dầu khí									chuyển sang tự đào tạo
4	Kiểm tra, bảo dưỡng chuyên sâu các loại biến tần ABB (ACS 800)	PVPS	CÔNG TY TNHH DTP CÔNG NGHỆ	Ngắn hạn	Tháng 10	TPHCM		15		240				240	CN Cà Mau, Nhơn Trạch, Hà Tĩnh
5	Lớp đào tạo sửa chữa, bảo trì hệ thống lạnh công nghiệp (Chiller) nâng cao	PVPS		Tập trung	Tháng 5 hoặc tháng 6	CN HT		15		225		225			CN Hà Tĩnh, Nhơn Trạch, Cà Mau
C	Chuyên môn về C&I														
1	Nhân sự phân tích, kiểm tra, chuẩn đoán, hiệu chỉnh thiết bị phân công và lập trình cho hệ thống điều khiển (DCS T300N-Siemens)	PVPS	Siemens Malaysia	Đào tạo tập trung	tháng 11 hoặc tháng 12	Malaysia							0		Đào tạo nội bộ
2	Tosmap- Toshiba nâng cao	PVPS	Đào tạo tại nước ngoài	Tập trung	Tháng 6	CN HT		120		480		480			CNHT
3	Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống sản xuất Hydrogen của nhà máy loại HySTAT-A					CN HT									Tự đào tạo
4	Nhân sự phân tích, kiểm tra, chuẩn đoán, hiệu chỉnh thiết bị phân công và lập trình cho hệ thống điều khiển tự động PLC	PVPS		Tập trung	Tháng 7	HN/TP HCM		20		200			200		
5	Đào tạo cấp chứng chỉ bảo dưỡng control valve loại điện-khí nén và loại điều khiển điện thủy lực (Van điều khiển HPI/P bypass, Van điều khiển hơi chính và Main Stop Valve, ...)	PVPS	Trường CD Dầu khí/SP KT TPHCM	Ngắn hạn	Tháng 4 hoặc 5	Vũng Tàu/ TP HCM		15		180			180		CN Cà Mau, Nhơn Trạch
6	Đào tạo hiệu chỉnh thiết bị phân tích khí thải hệ thống CEMS NMD Vũng Áng 1				Tháng 1 hoặc tháng 2	CN HT		17		102	102				
VII	Đào tạo các kỹ năng công tác														
1	Quản trị doanh nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm, lập kế hoạch và quản lý tiến độ, đàm phán...	PVPS	TT tổ chức	Tập trung	Cả năm	HN, TP HCM		3		90	75	15			VP, CN HT, CM, NT
VIII	Đào tạo ngoại ngữ														
1	Tiếng Anh giao tiếp, kỹ thuật cho Lãnh đạo Công ty, CECNV Công ty...	PVPS	TT tổ chức	Tập trung	Cả năm	HN		10		450			450		Cà Công ty
IX	Đào tạo nâng bậc/tái đào tạo tại chỗ														
1	Nghề cơ khí	PVPS	TT tổ chức	Tại chỗ	Cả năm	Tại CN		5		150	75		75		CN CM, NT, HT
2	Nghề điện và tự động hóa	PVPS	TT tổ chức	Tại chỗ	Cả năm	Tại CN		5		150	75		75		CN CM, NT, HT
X	Đào tạo cho các dự án mới (đào tạo bằng tiếng anh theo chương trình của các hãng cung cấp thiết bị cho các nhà máy điện)														
XI	Đào tạo cán bộ giảng dạy														
XII	Đào tạo sinh viên đại học														
XIII	Đào tạo sinh viên Cao đẳng nghề														
XIV	Đào tạo học sinh Trung cấp nghề														
XV	Đào tạo khác (ISO/tec, kỹ năng quản lý con người...)			Tại chỗ	Cả năm	HN, TP HCM, Hà Tĩnh, Nhơn		2		72		10		62	VP, CN HT, CN CM, CN NT
Tổng cộng:									0	3.280,0	357,0	1.570,0	1.021,0	332,0	

KẾ HOẠCH CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI NĂM 2017
CỦA CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Diễn giải	Kế hoạch 2017	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Chi phí văn phòng						
1	Điện, nước	Tạm tính	12,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
2	Điện thoại, Fax, Internet	CNHT: - Card di động: 11.5 trđ/tháng * 12 tháng - Mạng FTTN: 770.000đ/tháng * 12 tháng - Dịch vụ viễn thông theo HD: 1.980.000đ/tháng * 12 tháng - Dịch vụ viễn thông: 1.5trđ/tháng * 12 tháng CNCM: Số KH giao năm 2016 + thuê đường truyền Internet hội nghị truyền hình 3tr/tháng * 12 tháng. CNNT: Card điện thoại: CNNT: 9.450.000đ * 12 tháng = 113.4tr KTAT: 2tr * 12 tháng = 24tr + Internet NT1+NT2+KTAT: (1.584.000*2+995.000đ)*12tháng = 49.956.000 đ + Điện thoại bàn: 12tr/năm	809,371,600	202,342,900	202,342,900	202,342,900	202,342,900
3	Báo, tạp chí, tài liệu, gửi thư, ...	CNHT: + Báo: 4 tr/năm + Gửi CPN: 1tr/th * 12 tháng CNCM: Tạm tính CNNT: + Báo: 4 tr/năm + Gửi CPN: 1tr/th * 12 tháng + 20% dự phòng	167,200,000	40,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000
II	Mua sắm phục vụ quản lý		-	-	-	-	-
4	Đồng phục	Khối trực tiếp x 2.000.000/người và Khối gián tiếp x 5.000.000/ người	1,976,000,000				1,976,000,000
5	Chi phí nước uống	CNHT: 8.75tr/tháng CNCM: KH 2016 + Trung tu CM1 và Tiểu tu CM2 CNNT: 8.7tr/tháng	399,400,000	99,850,000	99,850,000	99,850,000	99,850,000
6	Tạp phẩm	CNHT: 6.25tr/tháng CNCM: 4.5tr đ/tháng * 12 tháng + 9trđ phục vụ Trung tu CM1 và Tiểu tu CM2 CNNT: KH2016 + dự phòng 30%	434,800,000	60,000,000	60,000,000	60,000,000	254,800,000
7	Mua sắm phục vụ quản lý	Tạm tính	310,000,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000	160,000,000
III	Công tác phí		-	-	-	-	-
8	Chi phí đi lại, công tác phí trong nước	Tạm tính	2,630,000,000	500,000,000	380,000,000	380,000,000	1,370,000,000
9	Chi phí họp tại nước ngoài	Tạm tính	722,703,200				722,703,200
IV	Chi phí quản lý xe ô tô		-	-	-	-	-
6	Gửi xe, rửa xe	CNHT: 3xe * 400.000đ/xe * 12 tháng CNCM: tạm tính CNNT: + 1.2tr (03 xe) xe 7 chỗ; 2tr xe 29 chỗ; 200K xe 16 chỗ + 400.000đ (xe 29 chỗ); Xe 16 chỗ; 03 xe 7 chỗ) + 100.000đ/tháng đầu, gửi xe khi công tác ngoài + Dự phòng 10%	183,100,000	45,775,000	45,775,000	45,775,000	45,775,000
10	Bảo dưỡng sửa chữa xe ô tô	CNHT: - Xe 16 chỗ 6 lần/năm * 5tr - 2 Xe 7 chỗ 4 lần/năm * 5tr - 3 xe vỏ đảo lốp * 1.5tr - Dự phòng: 50tr CNCM: KH 2016 + Bảo dưỡng xe 16 chỗ + xe 07 chỗ + xe 46 chỗ	807,683,348	108,000,000	150,000,000	50,000,000	507,683,348
11	Bảo hiểm xe	CNHT: Tạm tính 15 triệu/xe * 3 xe CNNT: 5 xe * 10trđ	318,707,800	79,676,950	79,676,950	79,676,950	79,676,950
V	Chi phí đối ngoại		-	-	-	-	-
12	Giao dịch, tiếp khách	Tạm tính CNNT: KH 2016 + dự phòng 50% (có 3 đợt đại tu)	2,970,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000	1,470,000,000
13	Hội nghị, hội thảo	Tạm tính CNNT: Tri ân khách hàng 250tr Tổ chức kỷ niệm 10 năm thành lập cty: 120tr Tổ chức Hội thảo rút kinh nghiệm sau Đại tu: 120tr*3 lần	2,350,000,000	350,000,000	450,000,000	350,000,000	1,200,000,000
14	Phát huy thương hiệu, phát triển thị trường		1,000,000,000				1,000,000,000
15	Đàm phán hợp đồng		300,000,000	200,000,000			100,000,000
VI	Chi phí dịch vụ thuê ngoài		-	-	-	-	-
16	Thuê đặt máy chủ	VPHN: 4trđ * 12 tháng CNHT: 4.950 trđ/tháng * 12 tháng	107,400,000	26,850,000	26,850,000	26,850,000	26,850,000
17	Chi phí bảo trì phần mềm kế toán		40,000,000		20,000,000		20,000,000

STT	Nội dung	Diễn giải	Kế hoạch 2017	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
18	Vệ sinh, lao vụ	VPHN: 2 người * 4trđ/tháng*12 tháng CNHT: 2 người * 4.5trđ/tháng *13 tháng CNCM: (3.5trđ/tháng * 12 tháng * 2 người VSCN) + (3.5trđ/tháng * 2 tháng * 2 người VSCN trong Trung tư CMI& Tiêu tư CM2) CNNT: 4trđ*3 người * 12 tháng	455,000,000	113,750,000	113,750,000	113,750,000	113,750,000
19	An ninh, bảo vệ		-	-	-	-	-
20	Chi phí kiểm toán		200,000,000	100,000,000			100,000,000
21	Dịch vụ quản lý cổ đông		200,000,000		100,000,000		100,000,000
22	Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý PV-Power		400,000,000	150,000,000			250,000,000
23	Phí tham gia PVN - Index		20,000,000		20,000,000		-
24	Chi phí sử dụng thương hiệu PV		350,000,000	150,000,000			200,000,000
25	Chi phí quay phim, in lịch		780,000,000				780,000,000
26	Dịch vụ đánh giá ISO	Đào tạo Ohas + đánh giá lại ISO	610,000,000	100,000,000			510,000,000
27	Thuê tư vấn rà soát quy chế mua sắm		102,000,000	102,000,000			
VII	Chi phí văn phòng làm việc		-	-	-	-	-
28	Thuê văn phòng làm việc		-	-	-	-	-
29	Chi phí quản lý tòa nhà đặt trụ sở VP	Tạm tính	1,122,400,966	280,600,242	280,600,242	280,600,242	280,600,242
30	Chi phí nhà công vụ	CNHT: 215 người ở nhà công vụ * 300ngđ/tháng *12 tháng + 60 người ở ngoài * 1.08trđ/tháng * 12 tháng CNCM: ước thực hiện năm 2015 CNNT: KH 2016	1,302,300,000	325,575,000	325,575,000	325,575,000	325,575,000
VIII	Chi phí trực tiếp phục vụ sản xuất	BM-KTKH-07	-	-	-	-	-
31	Chi phí trực tiếp	PL 07	34,950,509,222	644,600,000	779,600,000	749,726,000	32,776,583,222
32	Chi phí thuê xe	CNHT: 2 xe * 50triệuđ/xe + 2 xe * 40.900trđ/xe+dư phòng 10% CNNT: KH 2016 + dự phòng 20%	3,551,760,000	800,000,000	800,000,000	800,000,000	1,151,760,000
33	Chi phí thuê chuyên gia		2,600,000,000				2,600,000,000
IX	Chi phí khác		-	-	-	-	-
34	Bảo hiểm con người		-	-	-	-	-
35	Thuế, phí và lệ phí	Tạm tính	285,652,317	70,000,000	70,000,000	70,000,000	75,652,317
36	Sáng kiến cải tiến kỹ thuật		-	-	-	-	-
37	Chi phí thuê nhân viên y tế		54,000,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000
38	Chi phí bằng tiền khác	Tạm tính	480,000,000	78,000,000	120,000,000	120,000,000	170,000,000
39	Các khoản chi có tính chất phúc lợi (Chi phí nghỉ mát cho người lao động ,...)		4,218,000,000		100,000,000		4,118,000,000
40	Mua bảo hiểm PVI care	Thực hiện 2016	2,100,000,000				2,100,000,000
41	Chi phí cây cảnh	VPHN: 4,2trđ/tháng	50,400,000	12,600,000	12,600,000	12,600,000	12,600,000
42	Chi phí bảo trợ thông tin	Thực hiện 2016	450,000,000	112,500,000	112,500,000	112,500,000	112,500,000
43	Hỗ trợ các tổ chức đoàn thể	Tạm tính	300,000,000	50,000,000	50,000,000	30,000,000	170,000,000
44	Kỳ yếu		500,000,000				500,000,000
	Tổng cộng		70,620,388,453	5,354,420,092	5,007,420,092	4,517,546,092	55,741,002,179

CHI PHÍ TRỰC TIẾP PHỤC VỤ SẢN XUẤT NĂM 2017
CỦA CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Diễn giải	Kế hoạch 2017	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
1	Định kỳ		31,319,844,125	210,000,000	345,000,000	315,126,000	30,449,718,125
1	Thử nghiệm mẫu dầu	Tạm tính	160,000,000	-	160,000,000	-	
2	Hiệu chuẩn các dụng cụ đo lường	CNCM, NT: thực hiện 2016 CNHT: 32 máy * 2,5tr/máy	251,326,000	-	110,000,000	141,326,000	-
3	Thay bóng đèn, sửa quạt máy	Tạm tính	60,000,000	15,000,000	-	-	45,000,000
4	Thuê xe cầu lắp bóng đèn nhà máy	CNCM: thực hiện 2016 CNNT: (Đại tu NMD NT1 thuê 30 ngày + Đại tu NMD NT2 thuê 15 ngày + SCTX 10 6 ngày = 55*4.000.000 đ/ca 8 tiếng/ngày	240,000,000	110,000,000	-	-	130,000,000
5	Thuê giàn giáo phục vụ SCDK	CNNT: Giàn thường :22000m3 x105.000đ/m3 Giàn giáo treo: 1110 m3 * 210.000 đ/m3 Lán trại: 2000 m2 * 95.000 đ/m2 CNCM: giàn thường 150.000đ/m3x13000m3, giàn treo 270.000đ/m3x3350m3 Lán trại, nhà bạt: 100m2*120.000, bàn ghế 10 bộ x 65.000 x 32 ngày CNHT:10000 m3 x 155.000đ	7,542,400,000	-	-	-	7,542,400,000
6	Thuê nhà vệ sinh di động	Mỗi đợt thuê 02 nhà vệ sinh lưu động, bao gồm ĐT NT1 đợt 1, ĐT NT1 đợt 2 và ĐT NT2. Tham khảo giá HĐ đã thực hiện năm 2015, cộng trượt giá 5%	124,110,000	-	-	-	124,110,000
7	Bảo dưỡng máy công cụ tại Workshop	CNHT: 54 máy * 2,5 tr/máy	185,000,000	10,000,000	-	-	175,000,000
8	Thuê nhà nghỉ cho CBCNV tăng cường	CNCM: Tiểu tu:55 người (35 CNHT & 20 CNNT) + 08 CBCNV P.KT, P.AT và CB Cty 12 ngày 32 phòng x 12 ngày x 350.000 đ/phòng/2 người/ngày; Trung tu: 65 người (30 CNHT & 35 CNHT) + 08 CBCNV P.KT, P.AT và CB Cty trong 34 ngày 37 phòng x 34 ngày x 350.000 đ/phòng/2 người/ngày CNHT: 15 phòng x 30 ngày x 350.000 đ/phòng/2 người	732,200,000	-	-	-	732,200,000
9	Bồi dưỡng ăn giữa ca phục vụ SXĐK	CNHT: 230 người CNHT + 30 người hỗ trợ) x 30.000đ x 30 ngày CNCM: Tiểu tu: 100 người + 55 người + 8 người x 10 ngày x30.000đ; Trung tu: 100 người + 65 người + 8 người x 32 ngày x30.000đ CNNT: (100 CNHT+5 PKT,AT trong 42 ngày NT1) + (100CNHT + 5 PKT,AT trong 40 ngày NT2)* 30.000 đ/phần/ngày	707,280,000	-	-	-	707,280,000
10	Thuê xe vận chuyển nhân lực phục vụ SCDK	CNCM: 3trđ ngày/xe 46 chỗ và 2.5trđ ngày/xe 29 chỗ x 10+32 ngày; xe đưa đón cho CBCNV từ CNHT tăng cường trong Trung tu NMD CM2: 2 lượt * 20trđ/lượt CNHT: 1 xe x 50 trđ/tháng x 1 tháng	321,000,000	-	-	-	321,000,000
11	Thuê LĐ phổ thông phục vụ SCDK	CNNT: (45+68+50) người trong 35 ngày ĐT NT1 và NT2 *300.000 đ/người/ngày. Theo đồng giá HĐ đã thực hiện 2014 và dự phòng 15% trượt giá CNCM: Tiểu tu 30 Người x 10 Ngày x 330.000 VND/Ngày; Trung tu 70 Người x 32 Ngày x 330.000 VND/Ngày (Từ thứ 2-7: 330.000/ngày/8h, làm thêm ngày 12-17 * 1.5 , Chủ Nhật: 660.000/ngày/8h), 1 ngày làm 11h	3,426,825,000	-	-	-	3,426,825,000
12	Thuê thợ sửa chữa cơ khí	CNCM: 65 Người x 32 Ngày x 1.250.000 VND/Ngày; (Làm thêm ngày 12-17 * 1.5 , Chủ Nhật: hệ số 2 lần), 1 ngày làm 11h CNHT: 30 người x 30 ngày x 780.000đ/ngày	5,246,921,875	-	-	-	5,246,921,875
13	Thuê thợ sửa chữa điện		-	-	-	-	-
14	Thuê thợ kiểm nhiệt		-	-	-	-	-
15	Thuê thợ vệ sinh lò thu hồi nhiệt	CNCM: Vệ sinh Module 3, 4, 5 và sản lò 11&12 (90.000.000 * 3 + 85.000.000)*2	710,000,000	-	-	-	710,000,000
16	Thuê Container Văn phòng làm việc cho chuyên gia		-	-	-	-	-
17	Thuê thợ vệ sinh sử	CNCM: tiểu tu: 08 Người x 06 Ngày x 1.600.000 VND/Ngày; Trung tu: 08 Người x 12 Ngày x 1.600.000 VND/Ngày	344,400,000	-	-	-	344,400,000
18	Thuê sửa chữa gói bảo ôn	CNCM: lò thu hồi nhiệt: 10 Người x 32 Ngày x 750.000 VND/Ngày; GT&ST: 10 Người x 20 Ngày x 1.300.000 VND/Ngày	918,406,250	-	-	-	918,406,250

STT	Nội dung	Diễn giải	Kế hoạch 2017	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
19	Sửa chữa đường ống	Tạm tính	300,000,000	-	-	-	300,000,000
20	Thuế dịch vụ vận chuyển mượn, trả dụng cụ giữa các Chi nhánh phục vụ SCBK	CNCM: từ Cà Mau về Nhơn Trạch và ngược lại: 2(lượt) x 10trđ đồng CNNT: + từ Cà Mau về Nhơn Trạch và ngược lại cho Đại tu NMD NT1: 2(lượt)x7.5trđ; + từ Đà Nẵng về Nhơn Trạch và ngược lại cho Đại tu NMD NT1: 2(lượt)x8.5trđ; + từ Cà Mau về Nhơn Trạch và ngược lại cho Đại tu NMD NT2: 2(lượt)x7.5trđ;+ từ Đà Nẵng về Nhơn Trạch và ngược lại cho Đại tu NMD NT2: 2(lượt)x8.5trđ	184,000,000	-	-	70,000,000	114,000,000
21	Thuế máy móc, thiết bị	Tạm tính	300,000,000	75,000,000	75,000,000	75,000,000	75,000,000
22	Thuế dịch vụ kiểm tra NDT mỗi hàn	Tạm tính	150,000,000	-	-	-	150,000,000
23	Nước uống phục vụ SCBK	CNCM: 30 bình/ngày * 32 ngày * 30.000 đồng/bình CNNT: Đại tu đợt 1 NMD Nhơn Trạch 1: 14.000.000đ Đại tu đợt 2 NMD Nhơn Trạch 1: 14.000.000đ Đại tu GT5, GT6 và trung tu ST4 NMD Nhơn Trạch 2: 18.000.000đ	74,800,000	-	-	28,800,000	46,000,000
24	Thuế dịch vụ kiểm tra không phá hủy	Thuế chụp Xray cho Đại tu NMD Nhơn Trạch 1: 4x9.000.000đ/lần (dự kiến 4 lần)	36,000,000	-	-	-	36,000,000
25	Thuế kiểm định van An toàn hai L011, 12	Tạm tính	60,000,000	-	-	-	60,000,000
26	Thuế máy cắt thổi than	Tạm tính	50,000,000	-	-	-	50,000,000
27	Thuế CNKT phục vụ Đại tu	CNNT: (77 +131+110) người x 35 ngày *650.000 đ/người/ngày. Theo đơn giá HĐ đã thực hiện năm 2014 và dự phòng 15% trượt giá	8,319,675,000	-	-	-	8,319,675,000
28	Chi phí khác		-	-	-	-	-
29	Thuế sửa chữa bảo dưỡng cầu trục gian máy Turbine	Tạm tính	35,500,000	-	-	-	35,500,000
30	Thuế dịch vụ vệ sinh tháp giải nhiệt Cà Mau 1	Vệ sinh 08 cell quạt tháp làm mát, vệ sinh toàn bộ tường, nền bao quanh, hồ nước bơm làm mát chính. 20.000.000 *8 + 40.000.000	200,000,000	-	-	-	200,000,000
31	Thuế dịch vụ sửa chữa và sơn phần khung dầm nhà lọc gió GT11 & GT12	Thuế trọn gói bao gồm: Giám giáo + nhân công + vật tư + CCDC	640,000,000	-	-	-	640,000,000
II	Phát sinh		728,301,443	150,000,000	150,000,000	150,000,000	278,301,443
III	Sơn chống ăn mòn	CNCM: 16 Người x 198 ngày (9 tháng) x 300.000 VND/người/ngày	950,400,000	237,600,000	237,600,000	237,600,000	237,600,000
IV	Vật tư tiêu hao		1,110,774,926	-	-	-	1,110,774,926
V	Vật liệu phụ		601,188,728	-	-	-	601,188,728
VI	Dự phòng		240,000,000	47,000,000	47,000,000	47,000,000	99,000,000
*	Tổng cộng		34,950,509,222	644,600,000	779,600,000	749,726,000	32,776,583,222

KẾ HOẠCH CHI PHÍ VẬT TƯ TIÊU HAO NĂM 2017
CỦA CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Diễn giải	Kế hoạch 2017	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)
1	Văn phòng phẩm	HN: Lđộng * 200 ngàn/người/tháng; Các chi nhánh tam tính 10triệu/tháng*12tháng, CNCM: thêm 2 tháng SCDK, CNNT 3 đợt SCDK CNHT: - Văn phòng phẩm: (Bao gồm cả bộ phận trực tiếp và gián tiếp) 27trđ/tháng*12tháng - Đồ mực máy in, máy photo: 6 trđ/tháng * 12 tháng;	990,200,000	247,550,000	247,550,000	247,550,000	247,550,000	
2	Chi phí nhiên liệu	VPHN: 23.000 đ/l x 2300km x (18l/100km/tháng x 2 xe + 17l/100km/tháng x 1 xe +20l/100km/tháng x 3 xe)x 12 tháng CNCM: 18l/100 km*23000đ/ lít*2300 km/tháng/xe*2xe*12 tháng +42l/100 km*20000đ/lít*1600 lít*12 tháng CNNT: 25l/100km x 23.000đ/ lít x 2300 km/tháng/xe x 1 xe x 12 tháng 18l/100km x 23.000đ/ lít x 3000 km/tháng/xe x 2xe x 12 tháng x 5000 km/tháng/xe x1 xe 16 chỗ x 12 tháng - 15l/100km x 23.000đ/ lít x 3500 km/tháng/xe x 2 xe 7 chỗ x 12 tháng	2,267,160,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000	767,160,000	
TỔNG CỘNG			3,257,360,000	747,550,000	747,550,000	747,550,000	1,014,710,000	

C.T.C.P.
T.M.
MÔI

**KẾ HOẠCH AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG
CỦA CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ
NĂM 2017**

STT	HẠNG MỤC VÀ QUY CÁCH THỰC HIỆN	Đơn vị tính	Kế hoạch 2017	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I	Các biện pháp về kỹ thuật an toàn lao động và phòng, chống cháy, nổ		406,300,000	198,600,000	160,300,000	-	47,400,000
1	Biện pháp an toàn tại chỗ (Biển cảnh báo, Cuộn dây cảnh báo an toàn, vải ceramic chống cháy che chắn vùng hàn, mài cắt kim loại.)	lượt	84,000,000	84,000,000			
2	Trang bị phương tiện phòng cháy chữa cháy	lượt	28,000,000	14,000,000	14,000,000		
3	Kiểm định Palang tay từ 01 đến 03 tấn	cái	103,500,000	15,000,000	72,000,000		16,500,000
4	Kiểm định Palang tay từ trên 03 đến 7,5 tấn	cái	44,200,000	5,200,000	22,100,000		16,900,000
5	Kiểm định Palang tay > 7,5 tấn	cái	27,000,000	7,200,000	16,200,000		3,600,000
6	Chi phí thuê tài phục vụ công việc kiểm định	lượt	5,000,000	-			5,000,000
7	Mua thiết bị, vật tư thử tải dây đeo an toàn, PT eyebolt, maní	lượt	30,000,000	30,000,000			
8	Kiểm định trang bị An toàn điện (găng tay cách điện, ủng cách điện)	đôi	12,000,000	3,600,000	6,000,000		2,400,000
9	Kiểm định cáp lùa, cáp thép chịu tải	lượt	54,000,000	27,000,000	27,000,000		-
10	Kiểm định các thiết bị chịu áp lực	lượt	9,000,000	3,000,000	3,000,000		3,000,000
11	Dây dẫn áp suất của máy mở bulông thủy lực (1,650 bar)	Dây	2,400,000	2,400,000			
12	Dây dẫn áp suất của con đội thủy lực (10,000 PSI)	Dây	7,200,000	7,200,000			
II	Các biện pháp về kỹ thuật vệ sinh lao động phòng chống yếu tố có hại, cải thiện điều kiện lao động		508,600,000	481,600,000	18,000,000	-	9,000,000
1	Đo đạt các yếu tố môi trường lao động	lượt	125,000,000	125,000,000			
2	Cát có, thông kênh rãnh thoát nước nhà xưởng, văn phòng	lượt	36,000,000	9,000,000	18,000,000		9,000,000
3	Lưới chống rơi khổ 4mx50m: mắt 10x10cm sợi Φ10	m2	21,600,000	21,600,000			
4	Bạt che (loại 6m x 100m)	m2	30,000,000	30,000,000			
5	Túi đựng rác màu đen (loại 55cm x 65 cm)	kg	9,000,000	9,000,000			
6	Hộp đựng dụng cụ Endura (19" - 1.450xW245xH210mm)	hộp	8,000,000	8,000,000			
7	Sửa chữa nhà vệ sinh	lượt	42,000,000	42,000,000			
8	Quạt thổi/hút có ống mềm dẫn gió dài 5m	cái	44,000,000	44,000,000			
9	Quạt thông gió, làm mát sấy khô	cái	25,000,000	25,000,000			
10	Quạt hướng trục (thông gió cho lò thu hồi nhiệt,...)	cái	120,000,000	120,000,000			
11	Quạt cải thiện môi trường (sử dụng trong môi trường nóng, ẩm và không gian hạn chế)	cái	48,000,000	48,000,000			
III	Trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động		3,531,162,810	1,088,425,310	2,342,737,500	-	100,000,000
III.1	Phương tiện bảo vệ đầu		196,700,000	34,900,000	161,800,000	-	-
1	Nón bảo hộ (1 cái/1 người/2 năm)	cái	189,200,000	32,400,000	156,800,000		
2	Mũ trùm đầu bằng da cho thợ hàn. (1 cái / thợ hàn/ 2 năm)	lượt	7,500,000	2,500,000	5,000,000		
III.2	Phương tiện bảo vệ mắt, mặt		120,529,310	29,053,310	91,476,000	-	-
1	Kính bảo hộ mắt (2 cái/1 người/năm)	cái	110,849,310	26,633,310	84,216,000		
2	Kính che mặt trong suốt	lượt	9,680,000	2,420,000	7,260,000		
III.3	Phương tiện bảo vệ thính giác, cơ quan hô hấp		508,295,000	197,735,000	310,560,000	-	-
1	Nút bịt tai chống ồn (12 đôi/người/năm)	đôi	34,221,000	8,239,000	25,982,000		
2	Khẩu trang y tế (loại 50 cái/hộp) (4 hộp/người/năm)	hộp	14,396,000	14,396,000	-		
3	Khẩu trang GP màu xanh 3 lớp (lớp vải, sợi lọc khí, lưới) (12 cái/người/năm)	cái	66,538,000	-	66,538,000		
4	Khẩu trang than hoạt tính Neomask CV65 (12 cái/người/năm)	cái	310,140,000	152,100,000	158,040,000		
5	Khẩu trang 3M 8822 (sử dụng trong môi trường hàn, môi trường có nhiệt độ/độ ẩm cao; trong lò hơi, water box, IGTV).	cái	14,000,000	-	14,000,000		
6	Mặt nạ phòng độc, phin lọc đôi 3M	cái	60,000,000	20,000,000	40,000,000		
7	Phin lọc mặt nạ phòng độc 3M	cặp	9,000,000	3,000,000	6,000,000		
III.4	Phương tiện bảo vệ tay chân		801,077,500	273,130,000	527,947,500	-	-
1	Bao (găng) tay len (36 đôi/người/năm)	đôi	234,630,000	113,630,000	121,000,000		
2	Bao (găng) tay da thợ hàn (ngắn, dài, hàn tig) (1 đôi/thợ hàn/2 năm)	đôi	5,750,000	1,750,000	4,000,000		
3	Bao (găng) tay cao su chịu dầu	đôi	28,000,000	21,000,000	7,000,000		
4	Bao (găng) tay chịu nhiệt tráng bạc	đôi	43,200,000	18,000,000	25,200,000		

STT	HẠNG MỤC VÀ QUY CÁCH THỰC HIỆN	Đơn vị tính	Kế hoạch 2017	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
5	Bao (găng) tay chống hóa chất xút và axit chuyên dụng	đôi	15,000,000	5,000,000	10,000,000		
6	Giày BHLĐ	đôi	468,125,000	113,750,000	354,375,000		
7	Ứng bảo hộ lao động DH màu da bò	đôi	4,372,500	-	4,372,500		
8	Ứng chống nước, chống dầu	đôi	2,000,000	-	2,000,000		
III.5	Phương tiện bảo vệ thân thể		1,676,460,000	525,556,000	1,150,904,000	-	-
1	Quần áo bảo hộ đồng phục (3 bộ/người/năm cho khối trực tiếp; 2 bộ/người/năm cho khối gián tiếp)	bộ	1,040,050,000	246,928,000	793,122,000		
2	Quần áo mùa đông (1bộ/1người/2 năm)	bộ	380,900,000	207,168,000	173,732,000		
3	Quần áo chất liệu PE kiểm tra bao lười và tháo lắp bảo ôn.	bộ	89,250,000	36,750,000	52,500,000		
4	Quần áo chất liệu PP chống hóa chất, xút và axit.	bộ	43,800,000	6,000,000	37,800,000		
5	Yếm bảo hộ che ngực bằng da thợ hàn. (1cái/1người/2 năm)	cái	12,000,000	2,250,000	9,750,000		
6	Quần áo đi mưa (1 bộ/người/năm)	bộ	110,460,000	26,460,000	84,000,000		
III.6	Phương tiện chống ngã cao		149,500,000	8,250,000	41,250,000	-	100,000,000
1	Dây đeo an toàn ngang lưng	bộ	21,450,000	3,575,000	17,875,000		
2	Dây đeo an toàn toàn thân	bộ	28,050,000	4,675,000	23,375,000		
3	Dây đeo an toàn dạng rút/ Self retractable lifeline (sử dụng khi làm việc trên cao không có chỗ móc dây an toàn)	bộ	100,000,000	-			100,000,000
III.7	Phương tiện chống điện giật		0	-	-	-	-
1	Găng tay cách điện Yotsugi 26,5 Kv	đôi	0	-			
2	Ứng cách điện Yotsugi 26,5 Kv	đôi	0	-			
III.8	Phương tiện chống chét đuôi		11,700,000	-	11,700,000	-	-
1	Áo phao	cái	2,900,000		2,900,000		
2	Phao cứu sinh	cái	8,800,000		8,800,000		
III.9	Phương tiện xử lý sự cố, tình huống khẩn cấp (nếu có)		66,901,000	19,801,000	47,100,000	-	-
1	Nạp Oxy cho bình thở ôxy mặt nạ phòng độc có bình thờ	bộ	4,000,000	4,000,000	-		
2	Bộ bảo hộ chống cháy (Mũ kính chống cháy, yếm amiang trắng bạc, giày chống cháy, găng tay chống cháy). Sử dụng làm việc trong lò hơi chưa nguội đủ.	bộ	39,600,000		39,600,000		
3	Kính bảo hộ chống nóng, chống hơi nước G-09	cái	7,500,000		7,500,000		
4	Cuốc, xẻng, xà beng	lượt	6,000,000	6,000,000	-		
5	Loa cầm tay dùng pin GMC-999S	cái	2,541,000	2,541,000	-		
6	Dây cứu sinh (lõi thép, đường kính 12mm, dài 30 m)	cuộn	7,260,000	7,260,000	-		
IV	Chăm sóc sức khỏe người lao động		3,390,840,000	450,000,000	1,065,000,000	450,000,000	1,425,840,000
1	Khám sức khỏe định kỳ (bình quân theo gói bảo hiểm)	người	615,000,000		615,000,000		
2	Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp	người	258,000,000				258,000,000
3	Bồi dưỡng bằng hiện vật cho CBCNV trực tiếp. Mức 1: 10000đ/công/người x 22 công x 12 tháng.	người	205,920,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000	55,920,000
4	Bồi dưỡng bằng hiện vật cho CBCNV trực tiếp. Mức 2: 15000đ/công/người x 22 công x 12 tháng.	người	1,730,520,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000	830,520,000
5	Bồi dưỡng mạng lưới ATVSV. (300.000đ/người/tháng)	người	212,400,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000	62,400,000
6	Mua thuốc men y tế thường xuyên & sơ cứu (50.000 đồng/người/tháng)	người	369,000,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000	219,000,000
V	Thông tin tuyên truyền giáo dục, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động		1,028,500,000	269,250,000	443,750,000	8,750,000	306,750,000
1	Kê pa nó, áp phích, tranh an toàn lao động; mua tài liệu, tạp chí an toàn-vệ sinh lao động;	lượt	30,000,000	20,000,000			10,000,000
2	Tổ chức huấn luyện về an toàn-vệ sinh lao động cho người sử dụng lao động thuộc Nhóm 1. (2 năm/lần)	lớp	80,000,000	40,000,000	40,000,000		
3	Tổ chức huấn luyện an toàn vệ sinh lao động dành cho an toàn chuyên trách thuộc Nhóm 2.	người	30,000,000	15,000,000	6,000,000		9,000,000
4	Huấn luyện về an toàn lắp giàn giáo thuộc Nhóm 3. (2 năm/lần)	lớp	90,000,000		60,000,000		30,000,000
5	Huấn luyện & thi định kỳ sử dụng thiết bị nâng-xe nâng-xe cầu thuộc Nhóm 3. (2 năm/lần)	lớp	90,000,000		60,000,000		30,000,000
6	Huấn luyện an toàn vận hành thiết bị áp lực, nồi hơi thuộc Nhóm 3. (2 năm/lần)	lớp	60,000,000	20,000,000	20,000,000		20,000,000
7	Huấn luyện an toàn hóa chất thuộc Nhóm 3. (2 năm/lần)	lớp	60,000,000		40,000,000		20,000,000
8	Huấn luyện An toàn điện thuộc Nhóm 3 (2 năm/lần)	lớp	60,000,000	20,000,000	20,000,000		20,000,000
9	Huấn luyện An toàn Hàn - Cơ khí thuộc Nhóm 3 (2 năm/lần)	lớp	60,000,000	20,000,000	20,000,000		20,000,000
10	Huấn luyện an toàn làm việc trên cao thuộc Nhóm 3 (2 năm/lần)	lớp	60,000,000	20,000,000	20,000,000		20,000,000

STT	HẠNG MỤC VÀ QUY CÁCH THỰC HIỆN	Đơn vị tính	Kế hoạch 2017	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
11	Huấn luyện an toàn làm việc trong không gian hạn chế thuộc Nhóm 3 (2 năm/lần)	lớp	80,000,000	20,000,000	40,000,000		20,000,000
12	Tổ chức huấn luyện về an toàn - vệ sinh lao động cho người lao động thuộc Nhóm 4. (1 năm/lần)	lớp	40,000,000	20,000,000			20,000,000
13	Huấn luyện cho người làm công tác Y tế Nhóm 5	người	10,000,000	10,000,000			-
14	Huấn luyện cho mạng lưới An toàn vệ sinh viên, Cán bộ An toàn, Diễn tập cho mạng lưới ATVSV (nhóm 6)	lớp	30,000,000	20,000,000			10,000,000
15	Huấn luyện, cấp thẻ An toàn	lượt	9,500,000	4,500,000			5,000,000
16	Huấn luyện sơ cấp cứu	lượt	18,000,000	6,000,000	12,000,000		
17	Đào tạo cấp chứng chỉ nghề vận hành xe nâng, xe thang, xe cầu	lượt	30,000,000	-	30,000,000		-
18	Diễn tập định kỳ phương án PCCC	lượt	36,000,000		12,000,000		24,000,000
19	Xác bình chữa cháy diễn tập 04 quý	lượt	35,000,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000
20	Hội thao PCCC và dịp kỷ niệm Tuần lễ quốc gia ATVSLĐ	lượt	45,000,000		30,000,000		15,000,000
21	Tổ chức tuyên truyền, Thuê cảnh sát PCCC huấn luyện cấp chứng chỉ nghiệp vụ PCCC và CNCH.	lượt	75,000,000	25,000,000	25,000,000		25,000,000
	Tổng cộng		8,865,402,810	2,487,875,310	4,029,787,500	458,750,000	1,888,990,000

**KẾ HOẠCH TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ NĂM 2017
CỦA CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ**

STT	MÃ TS	Chứng từ	Ngày tháng	Tên tài sản	Khấu hao năm 2017				
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
I	Phương tiện vận tải truyền dẫn				557,360,349	549,400,883	557,360,349	557,360,349	2,221,481,931
1	31010200001	47025	20/12/2007	TOYOTA - Innova 30F 9388 (HCM)	11,139,709	11,139,709	11,139,709	11,139,709	44,558,836
2	31010100003	72578	6/13/2008	Xe Ôtô TOYOTA - Hiace 30M-1816 (CM)	12,357,750	12,357,750	12,357,750	12,357,750	49,431,000
3	31010200003	67149	10/2/2008	Xe Ôtô TOYOTA Innova G 30M 9871 (HN)	12,909,750	12,909,750	12,909,750	12,909,750	51,639,000
4	31010100001	48353	27/12/2007	TOYOTA - Camry 30F 9689(HN)	19,504,500	19,504,500	19,504,500	19,504,500	78,018,000
5	31010100002	33795	25/4/2008	TOYOTA - Camry 30L 2875 (HN)	19,605,205	19,605,205	19,605,205	19,605,205	78,420,818
6	31010200002	16282	18/2/2008	FORD EVEREST 30K 5550 (HCM)	12,884,490	12,884,490	12,884,490	12,884,490	51,537,960
7	31010200004			Xe ô tô Ford Everest 30X-6236(NT)	17,985,918	17,985,918	17,985,918	17,985,918	71,943,673
8	31010200005			Xe ô tô Ford Everest 30X-6826(CM)	17,985,918	17,985,918	17,985,918	17,985,918	71,943,673
9	31010500000		12/17/2010	Xe ô tô Hyundai County 29B 00117(NT)	21,140,568	21,140,568	21,140,568	21,140,568	84,562,273
10	31010200006	0003637	24/02/12	Xe ô tô Ford Everest 29A-545.22 (ĐN)	-	-	-	-	-
11	31010400000	0007587	29/06/12	Xe ô tô Ford Transit 29B - 03266 (NT2)	31,648,636	31,648,636	31,648,636	31,648,636	126,594,546
12	31010200007	0001639	22/11/12	Xe ô tô Fortuner 29A 63872 (HN)	36,254,545	36,254,545	36,254,545	36,254,545	145,018,182
13	31010400001	0002861	11/09/13	Xe ô tô Ford Transit 29B - 07251 (HT)	32,345,455	32,345,455	32,345,455	32,345,455	129,381,818
14	31010700000	0000179	28/04/14	Xe ô tô khách THACO HB120S 29B 069.88 (CM)	68,997,500	68,997,500	68,997,500	68,997,500	275,990,000
15	31010200008	0003376	06/06/15	Xe ô tô Fors Everest 30A 693.61 (HT)	37,231,742	37,231,742	37,231,742	37,231,742	148,926,970
	31010200009	0008841	2/1/2016	Xe Ôtô Fortuner TRD	31,244,091	31,244,091	31,244,091	31,244,091	124,976,364
		0000371	6/13/2016	Xe ô tô Landcruiser Prado TX-L	59,696,000	51,736,533	59,696,000	59,696,000	230,824,533
				Xe nâng 10 tấn TS FD100-8 (HT)	73,000,000	73,000,000	73,000,000	73,000,000	292,000,000
				Xe nâng 3 tấn FD30-12 (HT)	41,428,571	41,428,571	41,428,571	41,428,571	165,714,286
II	Thiết bị dụng cụ quản lý				72,258,243	69,237,810	66,553,368	61,237,813	269,287,233
51	43080000003	0000010	6/12/2011	Thiết bị vật tư và lắp đặt hệ thống điều hòa không khí	-	-	-	-	-
52	43080000004	0000010	6/12/2011	Thiết bị vật tư và lắp đặt hệ thống điều hòa không khí	-	-	-	-	-
63	42100000000	0000445	20/12/2011	Hệ thống mạng tin học và mạng điện thoại nội bộ	54,637,813	54,637,813	54,637,813	54,637,813	218,551,250

STT	MÃ TS	Chứng từ	Ngày tháng	Tên tài sản	Khấu hao năm 2017				
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
66	42100000001	0000004	14/12/11	Thiết bị đầu cuối hội nghị truyền hình Polycom VSX 7000S	5,600,000	1,866,664	-	-	7,466,664
71		0000998	19/09/14	Bộ bàn ghế phòng họp nhỏ 706HN-334MQ	6,133,333	6,133,333	5,315,555	-	17,582,222
	43010000009	0000081	28/1/16	Bộ Sofa nhập khẩu (phòng C6 Liên)	1,837,097	2,550,000	2,550,000	2,550,000	9,487,097
73		0061103	20/5/16	Máy tính xách tay Macbook Pro Retina 13.3" (Phan Thế Hồng)	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	6,000,000
				Bộ Sofa nhập khẩu (phòng Giám đốc)	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	10,200,000
					-	-	-	-	-
74					-	-	-	-	-
III	Tài sản cố định vô hình				9,750,000	9,750,000	481,500,000	659,833,333	1,160,833,333
1	95000000000			Phần mềm thông tin Tài chính - quản lý vật tư, TSCĐ	-	-	-	-	-
2	95000000001			Bản quyền phần mềm diệt vi rút	-	-	-	-	-
3	95000000002			Phần mềm kế toán hợp nhất báo cáo	-	-	-	-	-
4	37040900000			Phần mềm kế toán hợp nhất báo cáo	-	-	-	-	-
5				Phần mềm quản lý công văn	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	39,000,000
				Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương	-	-	106,666,667	160,000,000	266,666,667
				Phần mềm kế toán	-	-	-	125,000,000	125,000,000
				Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	-	-	365,083,333	365,083,333	730,166,667
					-	-	-	-	-
IV	Văn phòng Miền Nam				5,600,000	1,866,664	0	0	7,466,664
4	43050100003	17101	11/11/2008	Máy photo Document Centre II 205	-	-	-	-	-
10	42100000004	0000042	01/06/12	Thiết bị đầu cuối hội nghị truyền hình Polycom VSX 7000S	5,600,000	1,866,664	-	-	7,466,664
11					-	-	-	-	-
	V. Chi nhánh Cà Mau				258,820,681	251,942,392	372,423,990	681,536,108	1,564,723,171
5	24000000000			Máy hàn TIG Model YC 500	4,223,271	4,223,271	4,223,271	4,223,271	16,893,084
37	46000000040			Các thiết bị và dụng cụ quản lý (MÁY ĐO ĐỘ RUNG)	22,108,757	15,230,468	-	-	37,339,225
40	24000000025		7/13/2010	Thiết bị nhiệt liệt mối hàn	23,910,714	23,910,714	1,542,630	-	49,364,059
48	24000000039	0000369	10/17/2011	Thiết bị giao tiếp Hart	5,250,000	5,250,000	5,250,000	751,492	16,501,492
49	24000000040	0000346	12/15/2011	Thiết bị đo điện trở Fluke 1550C	5,201,645	5,201,645	5,201,645	4,194,600	19,799,534
64	24000000106	0000863	15/04/14	Máy phun áp lực Lavor NPX 1211 XP	2,934,777	2,934,777	2,934,777	2,934,777	11,739,108
65	23021100000			Máy đo độ động sương và ẩm độ bằng tay	4,359,291	4,359,291	4,359,291	4,359,291	17,437,164

STT	MÃ TS	Chứng từ	Ngày tháng	Tên tài sản	Khấu hao năm 2017				
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
	24000000118	0000049	22/01/2015	Máy thử role 3 pha ARTES 560	72,375,832	72,375,832	72,375,832	72,375,832	289,503,329
	24000000119	0000049	22/01/2015	Máy đo điện trở nhớ TRM-403	45,085,701	45,085,701	45,085,701	45,085,701	180,342,805
	24000000115	0000049	22/01/2015	Mega Ohm mét 5000V Fluke - 1550C	6,084,891	6,084,891	6,084,891	6,084,891	24,339,563
	24000000116	0000049	22/01/2015	Máy kiểm tra máy cắt hạ thế MCCB - 250	7,299,768	7,299,768	7,299,768	7,299,768	29,199,074
	24000000129			Máy nén khí di động 3,75kw Puma/PK-50160	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	7,280,000
		0006865	11/3/2015	Máy Photocopy Canon IR 2535	7,450,000	7,450,000	7,450,000	7,450,000	29,800,000
				Bộ Lcile vòng đồng thành mỏng bao gồm các size: 32,34,36,38,41,46,50,54,55,58,60,65,67,70,75,77,80,80mm	1,546,150	1,546,150	1,546,150	1,546,150	6,184,600
		0000207	11/16/2015	Dụng cụ uốn thép bằng tay	3,497,850	3,497,850	3,497,850	3,497,850	13,991,400
		0000207	11/16/2015	Bộ dụng cụ thử dầu dò của thiết bị bảo cháy, báo khói	3,851,500	3,851,500	3,851,500	3,851,500	15,406,000
		0000033	4/22/2016	Cần siết lực 1"	1,745,455	1,745,455	1,745,455	1,745,455	6,981,818
				Máy in đa chức năng MF487DN	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	6,000,000
				Máy in đa chức năng MF487DN	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	6,000,000
		0000022	6/2/2016	Thiết bị Group 300-720p	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	25,400,000
				Container khô 20 feet	6,321,429	6,321,429	6,321,429	6,321,429	25,285,714
		0000905	6/16/2016	Máy tính công nghiệp Panasonic	4,992,750	4,992,750	4,992,750	4,992,750	19,971,000
		0000905	6/16/2016	Đồng hồ đo áp suất chuẩn	1,599,100	1,599,100	1,599,100	1,599,100	6,396,400
		0000905	6/16/2016	Thiết bị cân chỉnh đầu dò ga	4,504,300	4,504,300	4,504,300	4,504,300	18,017,200
		0000905	6/16/2016	Bộ đồng hồ đo cách điện	10,687,500	10,687,500	10,687,500	10,687,500	42,750,000
				Bộ Sofa phòng Giám đốc	2,620,000	2,620,000	2,620,000	2,620,000	10,480,000
				Trang thiết bị tài sản cố định	-	-	158,080,150	474,240,451	632,320,602
					-	-	-	-	-
					-	-	-	-	-
VI. Chi nhánh Nhơn Trạch					474,409,749	502,869,077	496,754,143	1,064,961,484	2,538,994,454
22	46000000052	0000296	12/03/12	Đội và bơm thủy lực 100 tấn	4,095,045	4,095,045	4,095,045	4,095,045	16,380,180
23	46000000053	0000296	12/03/12	Đội và bơm thủy lực 100 tấn	4,095,045	4,095,045	4,095,045	4,095,045	16,380,180
24	46000000054	0000296	12/03/12	Đội và bơm thủy lực 60 tấn	2,823,639	2,823,639	2,823,639	2,823,639	11,294,556
25	46000000055	0000296	12/03/12	Đội và bơm thủy lực 60 tấn	2,823,639	2,823,639	2,823,639	2,823,639	11,294,556
26	46000000056	0000296	12/03/12	Đội và bơm thủy lực 60 tấn	2,823,639	2,823,639	2,823,639	2,823,639	11,294,556
27	46000000057	0000296	12/03/12	Đội và bơm thủy lực 60 tấn	2,823,639	2,823,639	2,823,639	2,823,639	11,294,556
30	24000000069			Đồng hồ đo cách điện	1,827,372	1,827,372	609,125	-	4,263,869
31	24000000070			Đồng hồ đo cách điện chỉ thị kim	1,781,016	1,781,016	593,670	-	4,155,702
32	24000000071			Đồng hồ đo điện trở cách điện số cao áp	3,627,870	3,627,870	1,209,306	-	8,465,046

STT	MÃ TS	Chứng từ	Ngày tháng	Tên tài sản	Khấu hao năm 2017				
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
33	24000000072			Đồng hồ đo điện trở cách điện số hạ áp	1,936,125	1,936,125	645,362	-	4,517,612
34	24000000079			Bộ hiệu chỉnh đa chức năng (NT2)	7,487,253	7,487,253	7,487,239	-	22,461,745
38	11020000000	0006866	30/08/13	Container kho 20feet OC21961F (CNNT1)	2,706,363	2,706,363	2,706,363	2,706,363	10,825,452
39	11020000001	0006866	30/08/13	Container kho 20feet OC21961F (CNNT1)	2,706,363	2,706,363	2,706,363	2,706,363	10,825,452
	24000000107	0000049	22/01/2015	Hộp bộ tạo dòng RAPTORC-05	17,295,990	17,295,990	17,295,990	17,295,990	69,183,958
	24000000108	0000049	22/01/2015	Máy đo điện trở l chiều LTCA-40	25,002,563	25,002,563	25,002,563	25,002,563	100,010,252
	23023000000	0000049	22/01/2015	Thiết bị thử nghiệm biến áp đo lường CVT-765	18,127,620	18,127,620	18,127,620	18,127,620	72,510,480
	23023000001	0000049	22/01/2015	Thiết bị đo tỷ số máy biến áp ATRT-03 (NT2)	12,503,225	12,503,225	12,503,225	12,503,225	50,012,900
	24000000109	0000049	22/01/2015	Máy chụp sóng máy cắt SA 100	40,838,040	40,838,040	40,838,040	40,838,040	163,352,159
	24000000117	0000049	22/01/2015	Máy đo tổn hao điện môi M4100 (NT2)	70,841,213	70,841,213	70,841,213	70,841,213	283,364,854
	24000000111	0000049	22/01/2015	Bộ hiệu chỉnh đa chức năng Fluke 754 (NT2)	9,593,164	9,593,164	9,593,164	9,593,164	38,372,657
	24000000112	0000049	22/01/2015	Lò hiệu chỉnh nhiệt độ Fluke 9144-A-P (NT2)	9,791,791	9,791,791	9,791,791	9,791,791	39,167,162
	24000000125			Đội và bơm thủy lực 15 tấn(Simplex/R152) (NT1)	1,509,457	1,509,457	1,509,457	1,509,457	6,037,829
	24000000126			Đội và bơm thủy lực 15 tấn(Simplex/R152) (NT2)	1,509,457	1,509,457	1,509,457	1,509,457	6,037,829
	24000000127			Đội và bơm thủy lực 20 tấn(Simplex/RL201) (NT1)	1,729,715	1,729,715	1,729,715	1,729,715	6,918,859
	24000000128			Đội và bơm thủy lực 20 tấn(Simplex/RL201) (NT2)	1,729,715	1,729,715	1,729,715	1,729,715	6,918,859
	24000000130			Máy hàn điện 3 pha 220/400V(MILLER/Blue-Thunder 443/029016236) (NT1)	3,209,220	3,209,220	3,209,220	3,209,220	12,836,880
	24000000131			Máy khoan từ tính (Powerbor/PB45) (NT1)	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	8,960,000
	24000000132			Bơm nhớt hiệu Lutz B2 vario (NT1)	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	8,960,000
	24000000133			Máy phun nước áp lực Karcher /HD6/16-4M (NT2)	2,170,000	2,170,000	2,170,000	2,170,000	8,680,000
	24000000134			Máy cắt Plasma(Telwin/160HF) (NT2)	7,810,000	7,810,000	7,810,000	7,810,000	31,240,000

STT	MÃ TS	Chứng từ	Ngày tháng	Tên tài sản	Khấu hao năm 2017				
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
		0000414	16/09/2015	Máy nén khí cầm tay Riken GX-2009 (570012310RN)NT1	1,610,000	1,610,000	1,610,000	1,610,000	6,440,000
		0000697	2/23/2016	Thiết bị nội soi Mentor Visual IQ (Trộn bỏ)	25,365,922	53,825,250	53,825,250	53,825,250	186,841,672
		0001191	12/21/2015	Bộ dụng cụ đo và nạp N2 bình tích áp VGU	2,184,300	2,184,300	2,184,300	2,184,300	8,737,200
		0001191	12/21/2015	Bộ nạp khí SF6 cho máy cắt cao áp	10,851,071	10,851,071	10,851,071	10,851,071	43,404,286
		0001191	12/21/2015	Đồng hồ áp suất mẫu 7 bar (điện tử)	1,891,550	1,891,550	1,891,550	1,891,550	7,566,200
		0001191	12/21/2015	Đồng hồ áp suất mẫu 7 bar (điện tử)	1,891,550	1,891,550	1,891,550	1,891,550	7,566,200
		0001191	12/21/2015	Đồng hồ áp suất mẫu 69 bar (điện tử)	1,819,350	1,819,350	1,819,350	1,819,350	7,277,400
		0001191	12/21/2015	Đồng hồ áp suất mẫu 34,5 bar (điện tử)	1,754,400	1,754,400	1,754,400	1,754,400	7,017,600
		0001191	12/21/2015	Đồng hồ áp suất mẫu 334 bar (điện tử)	1,819,350	1,819,350	1,819,350	1,819,350	7,277,400
		0001191	12/21/2015	Bộ điều áp có bộ phận nổi nhanh	1,817,550	1,817,550	1,817,550	1,817,550	7,270,200
		0001459	4/1/2016	Máy phân tích rung động Microlog SKF CMXA 80-F-KSL/CMSW7300	44,468,750	44,468,750	44,468,750	44,468,750	177,875,000
		0000033	4/22/2016	Bộ dụng cụ van Auma (Auma tool set)	4,170,909	4,170,909	4,170,909	4,170,909	16,683,636
		0000033	4/22/2016	Dụng cụ móc chèn PACK-MAID	2,359,773	2,359,773	2,359,773	2,359,773	9,439,091
		0001461	4/28/2016	Máy photocopy KTS XEROX Document Centre V2060	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	14,000,000
		0000774	18/05/16	Container vận phòng 20 feet (2 cái)	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	22,000,000
		0000905	6/16/2016	Bơm áp suất Twin seal	14,338,375	14,338,375	14,338,375	14,338,375	57,353,500
		0000905	6/16/2016	Bơm tay+ ống nối kèm đồng hồ áp lực	3,742,450	3,742,450	3,742,450	3,742,450	14,969,800
		0000905	6/16/2016	Bộ bơm tay khí nén	3,117,850	3,117,850	3,117,850	3,117,850	12,471,400
		0000905	6/16/2016	Bộ bơm tay thủy lực	3,380,550	3,380,550	3,380,550	3,380,550	13,522,200
		0000905	6/16/2016	Bộ đồng hồ đo cách điện	10,687,500	10,687,500	10,687,500	10,687,500	42,750,000
		0000905	6/16/2016	Bộ đồng hồ đo mA kẹp	2,385,350	2,385,350	2,385,350	2,385,350	9,541,400
				Thiết bị thử nghiệm biến dòng điện	24,264,714	24,264,714	24,264,714	24,264,714	97,058,857
				Dụng cụ tháo lắp bulong thủy lực	23,873,607	23,873,607	23,873,607	23,873,607	95,494,429
				Bộ đục lỗ join	5,304,500	5,304,500	5,304,500	5,304,500	21,218,000
				Software + Dongle	2,612,200	2,612,200	2,612,200	2,612,200	10,448,800
				Trang thiết bị tài sản cố định 2017	-	-	-	578,752,043	578,752,043
					-	-	-	-	-

STT	MÃ TS	Chứng từ	Ngày tháng	Tên tài sản	Khấu hao năm 2017				
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
					-	-	-	-	-
Văn phòng Vũng áng					778,585,754	916,684,170	1,493,348,874	1,982,068,045	5,170,686,844
1	23023000002			Máy photocopy XEROX DocuCentre IV 3065 ST	5,303,030	5,303,030	5,303,030	5,303,030	21,212,121
2	11030000000	0000091	15/01/15	Mê gồm kê 2500V Kyoritsu 3126	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	6,320,000
3	11030000000	0000488	20/03/2015	Container kho 20 feet	2,375,000	2,375,000	2,375,000	2,375,000	9,500,000
4	11030000001	0000488	20/03/2015	Container kho 20 feet	2,375,000	2,375,000	2,375,000	2,375,000	9,500,000
5	11030000002	0000488	20/03/2015	Container kho 40 feet	4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000	16,600,000
6	22017900000	0002188	24/03/2015	Máy gia nhiệt SKF TIH 030M/230V	4,939,050	4,939,050	4,939,050	4,939,050	19,756,200
7	42100000006	0002488	06/05/2015	Thiết bị hội nghị truyền hình RealPresence Group 300-720p - TV LED FHD 48"	10,816,667	10,816,667	10,816,667	10,816,667	43,266,667
8	24000000120	0000106	22/05/2015	Bộ hiệu chỉnh đa chức năng	9,498,650	9,498,650	9,498,650	9,498,650	37,994,600
9	24000000121	0000106	22/05/2015	Bơm tay thủy lực 700 HTP	2,112,880	2,112,880	2,112,880	2,112,880	8,451,520
	24000000122	0000107	22/05/2015	Máy đo độ rung cầm tay VM-82	2,900,800	2,900,800	2,900,800	2,900,800	11,603,200
	24000000123	0000107	22/05/2015	Đồng hồ áp suất mẫu 7 bar Fluke 700 G06	1,506,750	1,506,750	1,506,750	1,506,750	6,027,000
	24000000124	0000108	22/05/2015	Đồng hồ áp suất mẫu 70 bar Fluke 700 G08	1,506,750	1,506,750	1,506,750	1,506,750	6,027,000
		0000209	10/30/2015	Bộ nguồn một chiều Chauvin Arnoux AX503	2,170,500	2,170,500	2,170,500	2,170,500	8,682,000
		0000209	10/30/2015	Thiết bị đo áp suất (Bộ tạo áp lực độ chính xác chuẩn) Fluke 750PD3	3,262,500	3,262,500	3,262,500	3,262,500	13,050,000
		0000209	10/30/2015	Máy hiệu chuẩn nhiệt độ (Lò nung nhiệt mẫu cho các sensor nhiệt độ) Fluke 9144-A-P	10,271,667	10,271,667	10,271,667	10,271,667	41,086,667
		0000209	10/30/2015	Máy tính xách tay HP HP Pavilion 15	1,560,500	1,560,500	1,560,500	1,560,500	6,242,000
		0000210	10/31/2015	Máy tính xách tay HP HP Pavilion 15	1,560,500	1,560,500	1,560,500	1,560,500	6,242,000
		0000209	10/30/2015	Máy đo cách nhiệt (Mê gồm kê) Kyoritsu 3126	1,882,500	1,882,500	1,882,500	1,882,500	7,530,000
		0000209	10/30/2015	Thiết bị đo áp suất (Module áp suất chuẩn) Fluke 750P29	4,433,000	4,433,000	4,433,000	4,433,000	17,732,000
		0000209	10/30/2015	Máy đo nhiệt độ (Camera nhiệt) Fluke Tix 560	20,101,667	20,101,667	20,101,667	20,101,667	80,406,667
		0000973	10/19/2015	Máy quay phim KTS sony FDR-A x P35/BCE5	1,699,500	1,699,500	1,699,500	1,699,500	6,798,000

STT	MÃ TS	Chứng từ	Ngày tháng	Tên tài sản	Khấu hao năm 2017				
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
10		0000910	12/9/2015	Máy phân tích rung động Microlog SKF21/12/2015 CMXA 80-F-KSL/CMSW7300	49,875,000	49,875,000	49,875,000	49,875,000	199,500,000
11		0001081	12/8/2015	Máy tính xách tay Dell Precision M 6800 Core i74810M/8Gb/500Gb FHD	2,399,500	2,399,500	2,399,500	2,399,500	9,598,000
12		0001081	12/8/2015	Máy tính xách tay Dell Precision M 6800 Core i74810M/8Gb/500Gb FHD	2,399,500	2,399,500	2,399,500	2,399,500	9,598,000
				Thiết bị nhiệt liệt mỗi hàn	25,892,857	25,892,857	25,748,493	25,748,493	103,282,700
				Bộ thiết bị kiểm tra khuyết tật siêu âm tiêu chuẩn có tích hợp phần mềm DAC/TCG, AWS	14,550,000	14,550,000	14,434,719	14,434,719	57,969,438
		0000046	3/26/2016	Taro ren hệ mét (5 bộ)	8,240,750	8,240,750	8,212,767	8,212,767	32,907,034
		0000046	3/26/2016	Compa (2bộ)	3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000	15,200,000
		0000046	3/26/2016	Cle vòng miệng các loại (size lớn)	2,550,000	2,550,000	2,541,342	2,541,342	10,182,684
		0000046	3/26/2016	Bộ tuýp đầu 1" (6 bộ)	9,294,750	9,294,750	9,263,190	9,263,190	37,115,880
		0000046	3/26/2016	Bộ tăng lực (4 cái)	7,040,000	7,040,000	7,016,094	7,016,094	28,112,188
		0000046	3/26/2016	Cán siết lực 3/4" (4cái)	8,475,000	8,475,000	8,446,221	8,446,221	33,842,442
		0001376	3/16/2016	Máy gia nhiệt TIH 220M/LV	13,005,833	13,005,833	12,908,547	12,908,547	51,828,761
		0001376	3/16/2016	Máy gia nhiệt TIH 030M/230V	5,075,315	5,075,315	5,029,359	5,029,359	20,209,348
		0001376	3/16/2016	Cảo vòng bi TMHP 15/160X (2 bộ)	14,049,400	14,049,400	13,922,184	13,922,184	55,943,168
		0001376	3/16/2016	Cảo vòng bi TMMA 100H (2 bộ)	4,053,280	4,053,280	4,016,577	4,016,577	16,139,714
		0001376	3/16/2016	Cảo vòng bi: TMJL 100 (2 bộ)	10,000,000	10,000,000	9,909,450	9,909,450	39,818,900
		0001376	3/16/2016	Máy đo độ rung CMAS 100-SL	2,674,815	2,674,815	2,650,596	2,650,596	10,650,822
		0000136	3/25/2016	Kích thủy lực 50tấn + bơm	2,330,000	2,330,000	2,320,770	2,320,770	9,301,540
		0000136	3/25/2016	Kích thủy lực 50tấn + bơm	2,330,000	2,330,000	2,320,770	2,320,770	9,301,540
		0000136	3/25/2016	Kích thủy lực 20tấn + bơm	1,585,000	1,585,000	1,578,720	1,578,720	6,327,440
		0000136	3/25/2016	Kích thủy lực 20tấn + bơm	1,585,000	1,585,000	1,578,720	1,578,720	6,327,440
		0000136	3/25/2016	Kích thủy lực 30tấn + bơm	3,050,000	3,050,000	3,050,001	3,050,001	12,200,002
		0000136	3/25/2016	Kích thủy lực 30tấn + bơm	3,050,000	3,050,000	3,037,917	3,037,917	12,175,834
		0000136	3/25/2016	Kích thủy lực 30tấn + bơm	3,050,000	3,050,000	3,037,917	3,037,917	12,175,834
		0000136	3/25/2016	Kích thủy lực 30tấn + bơm	3,050,000	3,050,000	3,037,917	3,037,917	12,175,834
		0000135	3/23/2016	Bộ cán dao tiện và hạt giao tiện	1,954,953	1,954,953	1,947,207	1,947,207	7,804,320
		0000135	3/23/2016	Ren ống bằng tay - Khả năng ren răng: 1/2-2"	1,555,554	1,555,554	1,549,392	1,549,392	6,209,892

STT	MÃ TS	Chứng từ	Ngày tháng	Tên tài sản	Khấu hao năm 2017				
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
		0000135	3/23/2016	Ren ống bằng tay - Khả năng ren răng: 1/2-2"	1,555,554	1,555,554	1,549,392	1,549,392	6,209,892
		0000135	3/23/2016	Bàn rửa máp (Lap table)	1,751,750	1,751,750	1,744,809	1,744,809	6,993,118
		0000135	3/23/2016	Thiết bị lấy vật bằng nam châm	3,573,570	3,573,570	3,559,413	3,559,413	14,265,966
		0000135	3/23/2016	Thiết bị lấy vật bằng nam châm	3,573,570	3,573,570	3,559,413	3,559,413	14,265,966
		0000474	4/26/2016	Thiết bị đo áp suất (Bơm tay thủy lực)	3,340,000	3,340,000	3,339,999	3,339,999	13,359,998
		0000474	4/26/2016	Thiết bị đo áp suất (Bơm tay thủy lực)	3,340,000	3,340,000	3,340,000	3,340,000	13,360,000
		0000474	4/26/2016	Thiết bị đo áp suất (Bơm kiểm tra và hiệu chỉnh)	7,400,000	7,400,000	7,400,000	7,400,000	29,600,000
		0000474	4/26/2016	Thiết bị đo áp suất (Bơm kiểm tra và hiệu chỉnh)	7,400,000	7,400,000	7,400,000	7,400,000	29,600,000
		0000474	4/26/2016	Thiết bị đo áp suất (Đồng hồ áp suất mẫu 7 bar)	1,510,000	1,510,000	1,510,000	1,510,000	6,040,000
		0000474	4/26/2016	Thiết bị đo áp suất (Đồng hồ áp suất mẫu 70 bar)	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	6,120,000
		0000474	4/26/2016	Thiết bị đo áp suất (Đồng hồ áp suất mẫu 350 bar)	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	6,680,000
		0000474	4/26/2016	Thiết bị đo áp suất (Đồng hồ áp suất mẫu 350 bar)	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	6,680,000
		0000474	4/26/2016	Bộ dụng cụ điện cao áp	1,510,000	1,510,000	1,510,000	1,510,000	6,040,000
		0000474	4/26/2016	Bộ dụng cụ điện cao áp	1,510,000	1,510,000	1,510,000	1,510,000	6,040,000
		0000474	4/26/2016	Máy đo điện cách trở điện (Megôm kế)	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	31,000,000
		0000474	4/26/2016	Máy đo điện cách trở điện (Megôm kế)	7,750,000	7,749,999	7,750,000	7,750,000	30,999,999
		0000474	4/26/2016	Máy hiệu chuẩn đa năng	9,285,714	9,285,714	9,285,714	9,285,714	37,142,857
		0000474	4/26/2016	Máy hiện sóng	12,842,857	12,842,857	12,842,857	12,842,857	51,371,429
		0000474	4/26/2016	Máy hiệu chuẩn nhiệt độ (Lò nung nhiệt mẫu cho các Sensor nhiệt độ)	10,178,571	10,178,571	10,178,571	10,178,571	40,714,286
		0000474	4/26/2016	Auma	4,400,000	4,400,001	4,400,000	4,400,000	17,600,001
		0000474	4/26/2016	Auma	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	17,600,000
		0000137	4/26/2016	Máy hàn Tig loại lớn cùng phụ kiện	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	7,140,000
		0000137	4/26/2016	Máy hàn Tig loại lớn cùng phụ kiện	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	7,140,000
		0000137	4/26/2016	Máy hàn Tig loại lớn cùng phụ kiện	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	7,140,000
		0000137	4/26/2016	Máy khoan từ tính	1,995,000	1,995,000	1,995,000	1,995,000	7,980,000
		0000137	4/26/2016	Máy khoan từ tính	1,995,000	1,995,000	1,995,000	1,995,000	7,980,000
		0000137	4/26/2016	Bộ dụng cụ đo và nạp N2 bình tích áp VGU	1,726,750	1,726,750	1,726,750	1,726,750	6,907,000
		0000137	4/26/2016	Bộ dụng cụ đo và nạp N2 bình tích áp VGU	1,726,750	1,726,750	1,726,750	1,726,750	6,907,000
		0000137	4/26/2016	Bộ dụng cụ đo và nạp N2 bình tích áp VGU	1,726,750	1,726,750	1,726,750	1,726,750	6,907,000

STT	MÃ TS	Chứng từ	Ngày tháng	Tên tài sản	Khấu hao năm 2017				
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
		0000137	4/26/2016	Bộ dụng cụ đo và nạp N2 bình tích áp VGU	1,726,750	1,726,750	1,726,750	1,726,750	6,907,000
				Bàn phòng họp	1,780,000	1,780,000	1,780,000	1,780,000	7,120,000
				Xe thang chuyên dụng cho sửa chữa điện	67,727,273	67,727,273	67,727,273	67,727,273	270,909,091
				Pa lăng xích kéo tay 3 tấn	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	7,000,000
				Palăng cần 3 tấn	2,666,667	2,666,667	2,666,667	2,666,667	10,666,667
				Kích thủy lực 5T + Bơm	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	10,000,000
				Kích thủy lực 100 tấn + bơm	2,986,435	2,986,435	2,986,435	2,986,435	11,945,739
				Máy ép thủy lực 100T	11,360,250	11,360,250	11,360,250	11,360,250	45,441,000
				Máy uốn ống điện thủy lực	8,266,000	8,266,000	8,266,000	8,266,000	33,064,000
				Mô hàn cắt gió đá (chiều dày cắt tới 30mm)	4,967,000	4,967,000	4,967,000	4,967,000	19,868,000
				Đầu đốt thủy lực	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	11,080,000
				Bộ cào vòng bi 3 châu	4,070,000	4,070,000	4,070,000	4,070,000	16,280,000
				Bộ cào đĩa thủy lực	4,705,000	4,705,000	4,705,000	4,705,000	18,820,000
				Cán dao tiện ren ngoài	5,185,000	5,185,000	5,185,000	5,185,000	20,740,000
				Cán dao tiện ren trong	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	21,600,000
				Cán dao tiện rãnh trong lỗ	4,630,000	4,630,000	4,630,000	4,630,000	18,520,000
				Grease pump (bơm mỡ)	10,835,000	10,835,000	10,835,000	3,611,667	36,116,667
				Tủ điện thi công công trường	8,066,667	8,066,667	8,066,667	8,066,667	32,266,667
				Rotork Tool	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	18,000,000
				Máy đo nồng độ khí O2, CO2, H2, NH3, SO2	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	24,000,000
				Máy đo điện trở cuộn dây	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	80,000,000
				Máy đo tiếp xúc 200ADC	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	38,000,000
				Máy đo tỷ số biến dòng 3 pha	24,166,667	24,166,667	24,166,667	24,166,667	96,666,667
				Máy kiểm tra Accu	11,416,667	11,416,667	11,416,667	11,416,667	45,666,667
				Cầu đo tiếp địa hệ thống	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	30,000,000
				Máy Tự ngẫu 3 pha 480V - 75A	9,125,000	9,125,000	9,125,000	9,125,000	36,500,000
				Máy Tự ngẫu 1 pha 240V - 50A	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	18,000,000
				Thiết bị tạo dòng điện thử nghiệm Aptomat đến 250A/1000A	15,833,333	15,833,333	15,833,333	15,833,333	63,333,333
				Kẹp chịu lực	8,658,000	8,658,000	8,658,000	8,658,000	34,632,000
				Kẹp chịu lực 300kg	7,434,000	7,434,000	7,434,000	7,434,000	29,736,000
				Kẹp chịu lực 1000kg	8,491,333	8,491,333	8,491,333	8,491,333	33,965,333
				Cần đo lực xiết bulong	4,099,250	4,099,250	4,099,250	4,099,250	16,397,000
				Kim bấm đầu cosse	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	6,120,000
				Trang thiết bị tài sản cố định	-	-	439,491,343	659,237,014	1,098,728,356
				Mua sắm máy cân băng động tại workshop NMD Vũng Áng I (đợt 1)	69,049,208	207,147,625	207,147,625	207,147,625	690,492,083

STT	MÃ TS	Chứng từ	Ngày tháng	Tên tài sản	Khấu hao năm 2017				
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
				Mua sắm máy cân bằng động tại workshop NMD Vũng Áng 1 (đợt 2)	-	-	138,098,417	414,295,250	552,393,667
13					-	-	-	-	-
	Tổng cộng				2,156,784,776	2,301,750,996	3,467,940,725	5,006,997,133	12,933,473,630

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ NĂM 2017
CỦA CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ

ĐVT: Đồng

Chứng từ		Nội dung	Phân bổ năm 2017				
Số hiệu	Ngày tháng		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
Thuê VP làm việc Hà nội			156,961,085	156,961,085	156,961,085	156,961,085	627,844,340
		VP làm việc Hà nội	156,961,085	156,961,085	156,961,085	156,961,085	627,844,340
I. Công cụ dụng cụ - Thiết bị văn phòng							
1. Hàng mục điện chiếu sáng và lắp hệ thống mạng VP HN			-	-	-	-	-
0000444	12/20/2011	Lắp hệ thống mạng VP HN	-	-	-	-	-
0000030	30/12/11	Hạng mục điện chiếu sáng khu A-B VPHN	-	-	-	-	-
0000087	20/03/2013	Công trình điện khu C VPHN	-	-	-	-	-
2. Sửa chữa văn phòng Hà nội			29,984,655	29,984,655	36,007,382	6,022,727	101,999,420
0000068	12/09/14	C)	29,984,655	29,984,655	29,984,655	-	89,953,965
0000097	6/21/2016	Thiết kế bản vẽ và lập dự toán cải tạo VPHN	-	-	6,022,727	6,022,727	12,045,455
		Chi phí đầu tư thay mới trang thiết bị làm việc cho Văn phòng CNCM	-	-	-	-	-
		Chi phí đầu tư phòng họp lớn cho Văn phòng CNCM	-	-	-	-	-
3. Phần mềm Security Plus cho máy chủ thư điện tử			-	-	3,531,333	5,297,000	8,828,333
0001402	30/07/16	Phần mềm Security Plus Renewal 1000 user	-	-	3,531,333	5,297,000	8,828,333
4. Phần mềm diệt Virus			6,875,000	117,500	-	-	6,992,500
		Năm 2016	6,875,000	117,500	-	-	6,992,500
5. Phần mềm Website			6,875,000	117,500	-	-	6,992,500
0000083	06/02/2013	Phần mềm Website	6,875,000	117,500	-	-	6,992,500
6. Văn phòng Hà Nội			190,773,397	162,121,083	266,188,357	468,608,597	1,087,691,433
0025794	15/01/14	Bộ bàn ghế sofa + bàn trà	819,444	-	-	-	819,444
0261703	18/02/14	MD712ZP/A	1,420,217	-	-	-	1,420,217
11102112	21/08/14	(VQ Dũng)	2,196,212	2,196,212	1,251,605	-	5,644,029
0000486	04/02/15	Micro không dây cầm tay perception 45 vocal set	750,000	-	-	-	750,000
0000423	12/01/15	Tuần	280,303	-	-	-	280,303
0000423	12/01/15	Bộ máy tính để bàn HP PC HP 202 G1 (NTT Hà)	375,000	-	-	-	375,000
0000423	12/01/15	Thủy)	375,000	-	-	-	375,000
0000423	12/01/15	Anh)	375,000	-	-	-	375,000
0000423	12/01/15	Trường)	375,000	-	-	-	375,000
0000423	12/01/15	Hiếu)	375,000	-	-	-	375,000
0000423	12/01/15	Bộ máy tính để bàn HP PC HP 202 G1 (TX Lộc)	375,000	-	-	-	375,000
0000423	12/01/15	Bộ máy tính để bàn HP PC HP 202 G1 (PT Sinh)	403,788	-	-	-	403,788
0000423	12/01/15	Cương)	375,000	-	-	-	375,000
0029179	23/03/15	Điện thoại Sam sung Galaxy A7 (MN Kỳ)	1,250,000	-	-	-	1,250,000
0000581	02/04/15	Camera quan sát DS-2CE56DIT-IRM	4,140,909	-	-	-	4,140,909
0000613	15/04/15	(LĐ Thái)	2,943,750	-	-	-	2,943,750
0000578	01/04/15	(GD)	687,500	-	-	-	687,500
0000578	01/04/15	Màn hình MT HP P221 (LTB Ngọc)	370,455	-	-	-	370,455
0000578	01/04/15	HP202G1 (LT Huyền)	1,211,364	-	-	-	1,211,364
0000578	01/04/15	Bộ máy tính để bàn HP PC HP 202G1 (NX Bình)	1,125,000	-	-	-	1,125,000
0000578	01/04/15	Fingertec	2,572,500	-	-	-	2,572,500
0000578	01/04/15	Máy in HP LaserJet Pro M201N (P.Hợp nhỏ)	493,750	-	-	-	493,750
0000573	01/04/15	Nghiêm)	2,068,182	-	-	-	2,068,182
0000573	01/04/15	Bình)	2,068,182	-	-	-	2,068,182
0000635	23/04/15	(BD Nhi)	2,669,318	889,773	-	-	3,559,091
0000696	20/05/15	(TH Mi)	1,102,273	734,849	-	-	1,837,121
0000734	10/06/15	Bộ định tuyến V2960	954,546	954,546	-	-	1,909,091
0000745	17/06/15	Mi)	1,102,273	1,102,273	-	-	2,204,546
0000745	17/06/15	(NM Anh)	1,102,273	1,102,273	-	-	2,204,546
0000745	17/06/15	Khánh)	1,102,273	1,102,273	-	-	2,204,546
0000745	17/06/15	(ĐTH Trang)	1,102,273	1,102,273	-	-	2,204,546
0000750	26/06/15	Máy tính để bàn Apple I Mac me 086 2P/A (GD)	3,465,909	3,465,909	-	-	6,931,818
0000786	09/07/15	Trang)	1,068,182	1,068,182	-	-	2,136,364
0000786	09/07/15	(PTT Nga)	1,068,182	1,068,182	-	-	2,136,364
0000786	09/07/15	Hà)	1,068,182	1,068,182	-	-	2,136,364
0003842	11/07/15	Hộc bàn BHS 28-2 (5 cái Đ Đ Tuấn, LĐ Hiếu, TN Trường, TD Thu, TH Mi)	329,563	329,563	-	-	659,125
0003856	13/07/15	Tuần, PTV Anh, ĐTH Trang, Bì Vinh, NT Thơm, PT Linh, NT Nguyệt, TM Thanh)	863,636	863,636	-	-	1,727,273
0000818	28/07/15	Máy in Laser Canon LBP 3300 (BD Nhi)	511,364	511,364	170,455	-	1,193,182
0000864	21/08/15	G3250/2G/500G (TM Thanh)	1,102,273	1,102,273	734,849	-	2,939,394
0000058	01/09/15	(P.TH)	2,065,500	2,065,500	1,377,000	-	5,508,000
0000058	01/09/15	(P.TH)	860,625	860,625	573,750	-	2,295,000
0000058	01/09/15	(P.KT)	1,120,000	1,120,000	746,667	-	2,986,667
0000890	10/09/15	Máy tính XT HP 450 K9R20PA (NQ Phong)	1,693,182	1,693,182	1,693,182	-	5,079,545
0000890	10/09/15	Tùng)	1,102,273	1,102,273	1,102,273	-	3,306,818
0000890	10/09/15	HDQT)	1,102,273	1,102,273	1,102,273	-	3,306,818
0000890	10/09/15	(CT HDQT)	738,636	738,636	738,636	-	2,215,909
0000938	29/09/15	MJV622PA (CT HDQT)	3,272,727	3,272,727	3,272,727	-	9,818,182
0000938	29/09/15	Máy tính IMAC ME0862PA (CT HDQT)	3,465,909	3,465,909	3,465,909	-	10,397,727
0000108	10/5/2015	Phần cứng bị hỏng cho máy chủ trong mạng LAN	1,283,125	1,283,125	1,283,125	-	3,849,375

Chứng từ		Nội dung	Phân bổ năm 2017				
Số hiệu	Ngày tháng		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
0000969	10/16/2015	đốc)	3,579,546	3,579,546	3,579,546	-	10,738,637
0000969	10/16/2015	(Giám đốc)	738,636	738,636	738,636	-	2,215,909
0000969	10/16/2015	Máy in HP Pro 400 M401DN Printer (Giám đốc)	818,182	818,182	818,182	-	2,454,545
0000978	10/21/2015	Máy hủy Tài liệu Silicon PS-890C (CT HĐQT)	772,727	772,727	772,727	257,576	2,575,758
0001000	10/29/2015	KTKH)	1,102,273	1,102,273	1,102,273	367,424	3,674,243
0001000	10/29/2015	Máy tính để bàn của Mạc Tiến Dũng (Dự án)	1,102,273	1,102,273	1,102,273	367,424	3,674,243
0001000	10/29/2015	Máy tính để bàn của Trần Dạ Thu (Phòng KTKT)	1,102,273	1,102,273	1,102,273	367,424	3,674,243
0001000	10/29/2015	Chuột máy tính	215,909	215,909	215,909	71,970	719,696
0001000	10/29/2015	Hộc để bàn (Trần Thị Ngọc Anh)	89,773	89,773	89,773	29,924	299,243
0001027	11/12/2015	(Nguyễn Văn Đàm)	1,761,364	1,761,364	1,761,364	587,121	5,871,212
0001027	11/12/2015	(Trần Thái Trang)	2,511,364	2,511,364	2,511,364	837,121	8,371,212
0001027	11/12/2015	(Nguyễn Duy Long)	2,193,182	2,193,182	2,193,182	731,061	7,310,606
0001027	11/12/2015	Phòng TH)	1,102,273	1,102,273	1,102,273	367,424	3,674,243
0001055	11/24/2015	đây (Kim Ngọc Quang)	147,727	147,727	147,727	98,485	541,667
0001055	11/24/2015	Quang)	875,000	875,000	875,000	583,333	3,208,333
0001055	11/24/2015	Máy tính để bàn HP 280G1 (Kim Ngọc Quang)	1,102,273	1,102,273	1,102,273	734,849	4,041,667
0001055	11/24/2015	Màn hình LCD Dell E2415H (Đặng Việt Thủy)	448,864	448,864	448,864	299,242	1,645,833
0001089	12/11/2015	MK4 M2SA/A(Lê Quốc Vinh)	3,409,091	3,409,091	3,409,091	2,272,727	12,500,000
0001089	12/11/2015	(Đinh Quang Hưng)	3,409,091	3,409,091	3,409,091	2,272,727	12,500,000
0001087	12/10/2015	16GB-TB (Nguyễn Minh Tuấn)	3,647,727	3,647,727	3,647,727	2,431,818	13,375,000
0001087	12/10/2015	Máy chiếu Panasonic PT - VX 425N (Phòng họp)	3,000,000	3,000,000	3,000,000	2,000,000	11,000,000
0001165	1/19/2016	Máy tính để bàn HP 280G1 Trần Thị Ngọc Anh	1,102,273	1,102,273	1,102,273	1,102,273	4,409,091
0001205	2/18/2016	Mạnh Hùng)	488,636	488,636	488,636	488,636	1,954,546
0001205	2/18/2016	đây Đỗ Huyền Trang	205,000	205,000	205,000	205,000	820,000
0001205	2/18/2016	đây Nguyễn Mạnh Hùng (04 cái)	820,000	820,000	820,000	820,000	3,280,000
0001205	2/18/2016	đây Nguyễn Văn Tuấn (03 cái)	615,000	615,000	615,000	615,000	2,460,000
0001205	2/18/2016	đây (Vũ Thị Chi (04 cái)	820,000	820,000	820,000	820,000	3,280,000
0025152	2/22/2016	hình (Bùi Duy Nhì)	2,347,500	2,347,500	2,347,500	2,347,500	9,390,000
0025152	2/22/2016	(Nguyễn Hồng Nhung - TCKT)	1,135,000	1,135,000	1,135,000	1,135,000	4,540,000
0025152	2/22/2016	(Nguyễn Quốc Phong - Kỹ thuật)	1,135,000	1,135,000	1,135,000	1,135,000	4,540,000
0025152	2/22/2016	(Vũ Mạnh Tiến - Kỹ thuật)	1,135,000	1,135,000	1,135,000	1,135,000	4,540,000
0000242	1/18/2016	Bộ bàn ghế (Nguyễn Thị Văn Anh - Đảng đoàn)	256,818	256,818	256,818	256,818	1,027,273
0000580	3/23/2016	Tủ lạnh Toshiba 21VUB (Giám đốc)	840,909	840,909	840,909	840,909	3,363,636
0000580	3/23/2016	Tivi Sam Sung 43J5500 (Giám đốc)	1,409,091	1,409,091	1,409,091	1,409,091	5,636,364
0004547	1/3/2016	Hưng)	472,727	472,727	472,727	472,727	1,890,909
0484683	4/1/2016	I3.I	3,295,341	3,295,341	3,295,341	3,295,341	13,181,364
0025166	3/6/2016	Duy Tuấn)	1,812,500	1,812,500	1,812,500	1,812,500	7,250,000
0025166	3/7/2016	Duy Tuấn)	1,812,500	1,812,500	1,812,500	1,812,500	7,250,000
0025166	3/6/2016	Máy ảnh Kỹ thuật số Sony 830	493,750	493,750	493,750	493,750	1,975,000
0025166	3/6/2016	Ổ cứng ngoài Western 1TB	268,750	268,750	268,750	268,750	1,075,000
0025166	3/6/2016	Ổ cứng ngoài Western 1TB	268,750	268,750	268,750	268,750	1,075,000
0025166	3/6/2016	HP (N. T. Huyền P TH)	1,135,000	1,135,000	1,135,000	1,135,000	4,540,000
0048019	12/20/2015	Thị Việt Thủy)	2,727,273	2,727,273	2,727,273	2,727,273	10,909,091
0001252	3/25/2016	Máy in HP M401 DN (phòng CT HĐQT)	852,273	852,273	852,273	852,273	3,409,091
0000886	4/7/2016	Salon SAL 485-HN	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	9,400,000
0000886	4/7/2016	Tủ TU397-HN	3,875,000	3,875,000	3,875,000	3,875,000	15,500,000
0000886	4/7/2016	Ghế GHE 752-HN	975,000	975,000	975,000	975,000	3,900,000
0000886	4/7/2016	Bàn BAN1011-HN	1,562,500	1,562,500	1,562,500	1,562,500	6,250,000
0000886	4/7/2016	Tủ TU267-HN	1,812,500	1,812,500	1,812,500	1,812,500	7,250,000
0025183	4/8/2016	Bộ máy tính để bàn (Phan Thị Thủy)	1,135,000	1,135,000	1,135,000	1,135,000	4,540,000
0025188	4/21/2016	Máy tính để bàn (Phan Thế Hồng)	2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500	9,690,000
0000100	6/1/2016	Bàn làm việc 2,4x1,2x0,72 (Phòng TH)	1,600,000	1,066,667	1,600,000	1,600,000	5,866,667
0000101	6/2/2016	Bàn làm việc 2,4x0,6x0,72 (Phòng Kế toán)	400,000	266,667	400,000	400,000	1,466,667
0000102	6/3/2016	Bàn làm việc 1,2x0,6x0,72 (Phòng Kế toán)	200,000	133,333	200,000	200,000	733,333
0000103	6/4/2016	Tủ tài liệu làm việc 1,2x1,2x0,72	1,625,000	1,083,333	1,625,000	1,625,000	5,958,333
0001345	5/5/2016	Điện thoại IP Grandstream GXV3240	738,750	738,750	738,750	738,750	2,955,000
0001345	5/5/2016	Máy in HP Laser jet Pro M402dn	875,000	875,000	875,000	875,000	3,500,000
0001351	5/9/2016	Máy hủy tài liệu	511,364	511,364	511,364	511,364	2,045,455
0000762	4/14/2016	Tủ SV 1960KG	500,000	500,000	500,000	500,000	2,000,000
0000762	4/14/2016	Ghế GL104	676,136	676,136	676,136	676,136	2,704,546
0000762	4/14/2016	Hộc bàn	204,546	204,546	204,546	204,546	818,182
0001298	4/20/2016	Đầu thu Camera	1,297,727	1,297,727	1,297,727	1,297,727	5,190,909
0025185	4/13/2016	Bộ máy tính để bàn HP	1,135,000	1,135,000	1,135,000	1,135,000	4,540,000
0001288	4/11/2016	điện thoại IP GXV 3240 (Đinh Quang Hưng)	738,750	738,750	738,750	738,750	2,955,000
0001288	4/11/2016	Ghế KDC 836CV (Đinh Quang Hưng)	1,037,500	1,037,500	1,037,500	1,037,500	4,150,000
0000102	6/7/2016	Tủ tài liệu cao 240cm x 480cm	5,688,000	5,688,000	5,688,000	5,688,000	22,752,000
0000102	6/7/2016	Tủ tài liệu thấp 85cmx300cm	1,259,063	1,259,063	1,259,063	1,259,063	5,036,250
0000102	6/7/2016	Bàn làm việc 2.81x1.07x0.76m	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	14,000,000
0000102	6/7/2016	Tủ phụ bàn làm việc	625,000	625,000	625,000	625,000	2,500,000
0000102	6/7/2016	Hộc di động	437,500	437,500	437,500	437,500	1,750,000
0000102	6/7/2016	Ghế làm việc	2,937,500	2,937,500	2,937,500	2,937,500	11,750,000
0000102	6/7/2016	Bàn trà đá	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	10,500,000
0000102	6/7/2016	Ghế trình ký	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	4,800,000
0000102	6/7/2016	Vách gỗ 2 mặt công nghiệp veneer	1,746,875	1,746,875	1,746,875	1,746,875	6,987,500
0000102	6/7/2016	Rèm thanh ngang bằng gỗ	2,868,750	2,868,750	2,868,750	2,868,750	11,475,000
0000103	6/16/2016	Tủ tài liệu	325,000	325,000	325,000	325,000	1,300,000
0000233	6/20/2016	Liên)	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	13,500,000
0001443	29/06/16	Máy chiếu Panasonic PT-LB 412A (PR 180)	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	9,000,000
0000492	19/07/16	Bàn làm việc DT 2010 HP (TT Trang)	488,636	488,636	488,636	488,636	1,954,546
0000497	20/07/16	Hộc bàn hòa phát (TT Trang)	284,091	284,091	284,091	284,091	1,136,364
0000773	30/07/16	Bàn làm việc (VM Tiến)	488,750	488,750	488,750	488,750	1,955,000

Chứng từ		Nội dung	Phân bổ năm 2017				
Số hiệu	Ngày tháng		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
0048617	13/07/16	Hương)	1,531,250	1,531,250	1,531,250	1,020,833	5,614,583
0000106	20/07/16	(35.2m2 và 6m2)	7,190,000	7,190,000	7,190,000	4,793,333	26,363,333
0001495	01/08/16	Máy ảnh Canon EOS M3 Kit (ĐN Nhung)	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	10,000,000
0048646	01/08/16	Việt)	1,258,750	1,258,750	1,258,750	1,258,750	5,035,000
0048646	01/08/16	Nhung)	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	4,800,000
		Trang thiết bị văn phòng	-	-	120,645,833	361,937,500	482,583,333
II. Chi nhánh Cà Mau			153,152,727	152,948,561	440,297,727	493,946,970	1,240,345,985
0021350	23/03/15	Máy ép Plastic YT320	306,250	102,083	-	-	408,333
000985	10/1/2015	Máy tính để bàn HP 280G1 MT-L0J18PA	1,375,000	1,375,000	1,375,000	-	4,125,000
000985	10/1/2015	Máy chấm vân tay AC 900	1,575,000	1,575,000	1,575,000	-	4,725,000
000985	10/1/2015	Phần mềm KSVR và chấm công IWatchPro	825,000	825,000	825,000	-	2,475,000
0000968	11/13/2015	Máy điều hòa không khí	1,988,636	1,988,636	1,988,636	662,879	6,628,788
0000135	1/29/2016	Bộ máy tính PC HP Pavilion 550-032 L	1,988,636	1,988,636	1,988,636	1,988,636	7,954,546
0001828	4/19/2016	Máy bộ vi tính để bàn TNPC 4460W	14,375,000	14,375,000	14,375,000	14,375,000	57,500,000
0001828	4/19/2016	Máy tính xách tay Dell Vostro 3458	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	30,000,000
0000167	4/11/2016	Máy điều hòa không khí Samsung 1,5HP	23,750,000	23,750,000	23,750,000	23,750,000	95,000,000
0000014	4/6/2016	Cải tạo sửa chữa văn phòng làm việc CN Cà Mau	46,901,705	46,901,705	46,901,705	46,901,705	187,606,818
0000022	02/6/2016	720....	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	8,000,000
0000022	02/6/2016	Ti vi LG	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	7,500,000
0000022	02/6/2016	Cáp kết nối HDMI	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	5,000,000
0030479	4/28/2016	Xe đạp Asuma	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	20,000,000
0000826	6/13/2016	Bàn Giám đốc	1,987,500	1,987,500	1,987,500	1,987,500	7,950,000
0000826	6/13/2016	Ghế giám đốc	1,475,000	1,475,000	1,475,000	1,475,000	5,900,000
0000826	6/13/2016	Ghế Phòng họp	7,980,000	7,980,000	7,980,000	7,980,000	31,920,000
0000826	6/13/2016	Bàn Phó Giám đốc	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	7,400,000
0000826	6/13/2016	Ghế Phó Giám đốc	1,175,000	1,175,000	1,175,000	1,175,000	4,700,000
0000826	6/13/2016	Bàn trưởng Phó phòng	17,737,500	17,737,500	17,737,500	17,737,500	70,950,000
0000826	6/13/2016	Ghế trưởng phòng/quản đốc	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	16,800,000
0000826	6/13/2016	Ghế phó phòng/phó quản đốc	6,037,500	6,037,500	6,037,500	6,037,500	24,150,000
		Trang thiết bị, công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
		Trang thiết bị văn phòng	-	-	287,451,250	287,451,250	574,902,500
		Cải tạo khu vực làm việc và xung quanh Workshop	-	-	-	58,750,000	58,750,000
			-	-	-	-	-
III. Chi nhánh Nhơn Trạch I			37,741,042	35,824,375	31,363,958	54,249,375	159,178,750
0096508	04/02/15	Máy lạnh Reetech, Model RT24 (Tổ Tuabin -PX Nhiệt)	1,108,333	-	-	-	1,108,333
0096508	04/02/15	HCKT)	808,333	-	-	-	808,333
0008557	16/06/15	Máy lạnh Reetech, model:RT18 (HC-KH-	1,712,500	1,712,500	1,427,083	-	4,852,083
0008557	16/06/15	Máy lạnh Reetech, model:RT24 (HC kể	2,125,000	2,125,000	1,770,833	-	6,020,833
0081317	26/08/15	Máy bộ đàm Motorola GP 338UHF 128CH, 5W (MN Hòa)	1,437,500	1,437,500	958,333	-	3,833,333
0081317	26/08/15	Máy bộ đàm Motorola GP 338UHF 128CH, 5W (TM Trung)	1,437,500	1,437,500	958,333	-	3,833,333
0081317	26/08/15	Bộ máy tính để bàn CPU intel core i3,LCD Dell 17" (LVKhanh)	1,275,000	1,275,000	850,000	-	3,400,000
0081317	26/08/15	Bộ máy tính để bàn CPU intel core i3,LCD Dell 17" (MN Hòa)	1,275,000	1,275,000	850,000	-	3,400,000
0081317	26/08/15	Bộ máy tính để bàn CPU intel core i3,LCD Dell 17" (TN Huy)	1,275,000	1,275,000	850,000	-	3,400,000
0081317	26/08/15	Máy đếm tiền và kiểm tra tiền giả Oudis 2300C (NX Thủy)	400,000	400,000	266,667	-	1,066,667
0081317	26/08/15	MTXT Dell 5548 I5 5200U/4G/500GB/VGA 2G (TH Nam)	2,118,750	2,118,750	1,412,500	-	5,650,000
0000955	8/19/2015	Bàn làm việc (4*2.800.000)	1,400,000	1,400,000	933,333	-	3,733,333
0000955	8/19/2015	Ghế nhân viên (9*750.000)	843,750	843,750	562,500	-	2,250,000
000985	10/1/2015	Máy tính để bàn HP 280G1 MT-L0J18PA	1,375,000	1,375,000	1,375,000	-	4,125,000
000985	10/1/2015	Máy chấm vân tay AC 900	1,575,000	1,575,000	1,575,000	-	4,725,000
000985	10/1/2015	Phần mềm KSVR và chấm công IWatchPro	825,000	825,000	825,000	-	2,475,000
0053216	4/15/2016	Máy lạnh phòng lãnh đạo Chi nhánh	1,675,000	1,675,000	1,675,000	1,675,000	6,700,000
0000006	4/26/2016	Máy tính xách tay Dell Inspiron N5459	2,051,750	2,051,750	2,051,750	2,051,750	8,207,000
0000006	4/26/2016	Máy tính xách tay Dell Inspiron N5459	2,051,750	2,051,750	2,051,750	2,051,750	8,207,000
0097705	5/27/2016	Máy giặt Aqua AQW V125ZT loại 12,5kg	1,537,500	1,537,500	1,537,500	1,537,500	6,150,000
0066515	6/22/2016	Máy lạnh RT24 (Workshop NT1)	1,912,500	1,912,500	1,912,500	1,912,500	7,650,000
		Cable kết nối	2,026,125	2,026,125	2,026,125	2,026,125	8,104,500
		Dây gió	1,659,875	1,659,875	1,659,875	1,659,875	6,639,500
		Dây hàn và mỏ hàn Tig	2,049,125	2,049,125	2,049,125	2,049,125	8,196,500
		Đồng hồ áp suất	1,785,750	1,785,750	1,785,750	1,785,750	7,143,000
		Trang thiết bị văn phòng	-	-	-	37,500,000	37,500,000
			-	-	-	-	-
IV. Chi nhánh Nhơn Trạch 2			7,875,000	7,875,000	7,020,833	26,537,500	49,308,333
0081317	26/08/15	Máy bộ đàm Motorola GP 338UHF 128CH, 5W (NT Quang)	1,437,500	1,437,500	958,333	-	3,833,333
0081317	26/08/15	Máy in Brother HL-L2361DN (ND Tiến)	562,500	562,500	375,000	-	1,500,000
0081317	26/08/15	Máy in Brother HL-L2361DN (NT Phong)	562,500	562,500	375,000	-	1,500,000
000985	10/1/2015	Máy tính để bàn HP 280G1 MT-L0J18PA	1,375,000	1,375,000	1,375,000	-	4,125,000
000985	10/1/2015	Máy chấm vân tay AC 900	1,575,000	1,575,000	1,575,000	-	4,725,000
000985	10/1/2015	Phần mềm KSVR và chấm công IWatchPro	825,000	825,000	825,000	-	2,475,000
0097705	5/27/2016	Máy giặt Aqua AQW V125ZT loại 12,5kg	1,537,500	1,537,500	1,537,500	1,537,500	6,150,000

Chứng từ		Nội dung	Phân bổ năm 2017				
Số hiệu	Ngày tháng		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
		Sửa chữa, cải tạo VP tại workshop NT2	-	-	-	25,000,000	25,000,000
			-	-	-	-	-
			-	-	-	-	-
Văn phòng Vũng áng			544,017,720	540,963,163	535,763,140	391,003,058	2,011,747,082
0000414	09/02/15	kết viết tiếp	568,182	-	-	-	568,182
0063761	06/03/15	Máy hút bụi	906,250	-	-	-	906,250
0064254	07/04/15	Quạt công nghiệp cây (5 cái)	1,062,500	354,167	-	-	1,416,667
0000106	22/05/2015	Dây nối áp lực tối đa 690 bar và đầu nối	2,615,375	1,743,583	-	-	4,358,958
0000652	11/06/15	42512	2,000,000	2,000,000	-	-	4,000,000
0000745	17/06/15	Hà Tĩnh)	1,102,273	1,102,273	-	-	2,204,546
0070219	9/29/2015	Xe đạp Asama	1,443,750	1,443,750	1,443,750	-	4,331,250
0070219	9/29/2015	Xe cải tiến	962,500	962,500	962,500	-	2,887,500
0000971	10/19/2015	OEI DVD FQC	4,187,500	4,187,500	4,187,500	1,395,833	13,958,333
0000972	10/19/2015	Máy tính xách tay Dell N5458 (P64G001)	9,906,250	9,906,250	9,906,250	3,302,083	33,020,833
0000972	10/19/2015	Microtower Core i13-4170	16,687,500	16,687,500	16,687,500	5,562,500	55,625,000
0000972	10/19/2015	3.0 Classic Black	2,300,000	2,300,000	2,300,000	766,667	7,666,667
0000973	10/19/2015	Máy in HP Pro 400 Color M451DN	2,125,000	2,125,000	2,125,000	708,333	7,083,333
0000973	10/19/2015	Máy in HP Pro 400 Color M401DN	8,300,000	8,300,000	8,300,000	2,766,667	27,666,667
0000973	10/19/2015	Ghế VTIM	9,562,500	9,562,500	9,562,500	3,187,500	31,875,000
0000047	11/10/2015	Thi công cải tạo văn phòng Hà Tĩnh	17,724,125	17,724,125	17,724,125	5,908,042	59,080,417
0000205	10/28/2015	Tủ đựng CCDC, Vật tư	27,406,738	27,406,738	27,406,738	9,135,579	91,355,792
0000209	10/30/2015	Mê Kông)	5,500,000	5,500,000	5,500,000	1,833,333	18,333,333
0000209	10/30/2015	Fluke 700PTP-1 (Cty Mê Kông)	3,725,000	3,725,000	3,725,000	1,241,667	12,416,667
0000209	10/30/2015	200 (Công ty Mê Kông)	1,000,000	1,000,000	1,000,000	333,333	3,333,333
0000209	10/30/2015	300 (Công ty Mê Kông)	1,000,000	1,000,000	1,000,000	333,333	3,333,333
0000209	10/30/2015	400 (Công ty Mê Kông)	1,000,000	1,000,000	1,000,000	333,333	3,333,333
0001120	9/26/2015	Máy xịt áp lực	1,675,000	1,675,000	1,675,000	-	5,025,000
0053267	12/11/2015	Xe đạp Asama vành nhôm	3,300,000	3,300,000	3,300,000	2,200,000	12,100,000
0000910	12/9/2015	Cao vòng bi SKF: TMHP 10E (Cty TST)	3,205,276	3,205,276	3,205,276	-	9,615,829
0000910	12/9/2015	Cao vòng bi SKF: TMMMA 60 (Cty TST)	1,284,661	1,284,661	1,284,661	-	3,853,984
0000910	12/9/2015	Cao vòng bi SKF: TMMR 40F (Cty TST)	216,944	216,944	216,944	-	650,833
0000910	12/9/2015	Cao vòng bi SKF: TMMR 60F (Cty TST)	261,761	261,761	261,761	-	785,282
0000910	12/9/2015	Cao vòng bi SKF: TMFT 36 (Cty TST)	2,464,894	2,464,894	2,464,894	-	7,394,681
0000910	12/9/2015	Súng bơm mỡ SKF: 1077600 (Cty TST)	363,850	363,850	363,850	-	1,091,550
0000028	02/12/2015	Máy hàn Tig loại lớn cùng phụ kiện	3,625,000	3,625,000	3,625,000	2,416,667	13,291,667
0000028	02/12/2015	Bộ hàn/ cắt gió đá dây, đồng hồ	975,000	975,000	975,000	650,000	3,575,000
0000028	02/12/2015	Máy doa/ mài điện cầm tay	700,000	700,000	700,000	466,667	2,566,667
0000028	02/12/2015	Máy hàn điện 1pha 220V, Imax 200A	1,562,500	1,562,500	1,562,500	1,041,667	5,729,167
0000028	02/12/2015	Máy hút bụi công nghiệp	2,450,000	2,450,000	2,450,000	1,633,333	8,983,333
0000028	02/12/2015	Máy khoan điện Bê tông cầm tay	656,250	656,250	656,250	437,500	2,406,250
0000028	02/12/2015	Máy khoan	914,063	914,063	914,063	609,375	3,351,563
0000028	02/12/2015	Máy mài bằng khí nén	687,500	687,500	687,500	458,333	2,520,833
0000028	02/12/2015	Máy mài cầm tay loại 10mm	875,000	875,000	875,000	583,333	3,208,333
0000028	02/12/2015	Máy mài cầm tay đường kính đá mài 125mm	1,000,000	1,000,000	1,000,000	666,667	3,666,667
0000028	02/12/2015	Máy mài cầm tay đường kính đá mài 180mm	1,093,750	1,093,750	1,093,750	729,167	4,010,417
0000028	02/12/2015	Quạt hút gió	1,625,000	1,625,000	1,625,000	1,083,333	5,958,333
0000028	02/12/2015	Máy sấy que hàn	275,000	275,000	275,000	183,333	1,008,333
0000240	10/28/2015	Cáp vôi/ lụa hai đầu mắt 3 tấn x 1m	137,500	137,500	137,500	45,833	458,333
0000240	10/28/2015	Cáp vôi/ lụa hai đầu mắt 3 tấn x 3m	262,800	262,800	262,800	87,600	876,000
0000240	10/28/2015	Cáp vôi/ lụa hai đầu mắt 5 tấn x 4m	529,450	529,450	529,450	176,483	1,764,833
0000240	10/28/2015	Cáp vôi/ lụa vòng tròn 10 tấn x 1m	912,950	912,950	912,950	304,317	3,048,167
0000240	10/28/2015	Cáp vôi/ lụa vòng tròn 10 tấn x 3m	1,745,700	1,745,700	1,745,700	581,900	5,819,000
0000240	10/28/2015	Cáp vôi/ lụa vòng tròn 2 tấn x 3m	319,350	319,350	319,350	106,450	1,064,500
0000240	10/28/2015	Cáp vôi/ lụa vòng tròn 3 tấn x 1m	278,100	278,100	278,100	92,700	927,000
0000240	10/28/2015	Cáp vôi/ lụa vòng tròn 3 tấn x 3m	527,150	527,150	527,150	175,717	1,757,167
0000240	10/28/2015	Cáp vôi/ lụa vòng tròn 5 tấn x 3m	802,950	802,950	802,950	267,650	2,676,500
0000240	10/28/2015	Cáp vôi/ lụa vòng tròn 8 tấn x 1m	579,100	579,100	579,100	193,033	1,930,333
0000240	10/28/2015	Cáp vôi/ lụa vòng tròn 8 tấn x 3m	1,434,750	1,434,750	1,434,750	478,250	4,782,500
0000240	10/28/2015	Cáp thép 2 đầu vòng (số 8) 10 tấn x 5	2,273,600	2,273,600	2,273,600	757,867	7,578,667
0000240	10/28/2015	Cáp thép 2 đầu vòng (số 8) 12 tấn x 5	2,177,350	2,177,350	2,177,350	725,783	7,257,833
0000240	10/28/2015	Cáp thép 2 đầu vòng (số 8) 8 tấn x 3	1,165,850	1,165,850	1,165,850	388,617	3,886,167
0000240	10/28/2015	Cáp thép 2 đầu vòng (số 8) 10 tấn x 1	1,734,250	1,734,250	1,734,250	578,083	5,780,833
0000240	10/28/2015	Cáp thép 2 đầu vòng (số 8) 20 tấn x 5	4,823,750	4,823,750	4,823,750	1,607,917	16,079,167
0000240	10/28/2015	Cáp thép 2 đầu vòng (số 8) 25 tấn x 5	6,726,100	6,726,100	6,726,100	2,242,033	22,420,333
0000240	10/28/2015	Dây an toàn	2,448,500	2,448,500	2,448,500	816,167	8,161,667
0000240	10/28/2015	Kích thủy lực 10 tấn + bơm	6,474,725	6,474,725	6,474,725	2,158,242	21,582,417
0000240	10/28/2015	Kích thủy lực 20 tấn + bơm	7,190,950	7,190,950	7,190,950	2,396,983	23,969,833
0000240	10/28/2015	Kích thủy lực 5 tấn + bơm	5,099,575	5,099,575	5,099,575	1,699,858	16,998,583
0000240	10/28/2015	Eye bolt M10	132,900	132,900	132,900	44,300	443,000
0000240	10/28/2015	Eye bolt M12	142,100	142,100	142,100	47,367	473,667
0000240	10/28/2015	Eye bolt M14	158,900	158,900	158,900	52,967	529,667
0000240	10/28/2015	Eye bolt M16	163,500	163,500	163,500	54,500	545,000
0000240	10/28/2015	Eye bolt M24	262,800	262,800	262,800	87,600	876,000
0000240	10/28/2015	Eye bolt M30	398,800	398,800	398,800	132,933	1,329,333
0000240	10/28/2015	Eye bolt M36	669,200	669,200	669,200	223,067	2,230,667
0000240	10/28/2015	Eye bolt M8	129,900	129,900	129,900	43,300	433,000

Chứng từ		Nội dung	Phân bổ năm 2017				
Số hiệu	Ngày tháng		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
0000240	10/28/2015	Giàn giáo xây dựng 1.53m, có cầu ngang, có đầu nổi Chiều cao 1m53,	1,642,000	1,642,000	1,642,000	547,333	5,473,333
0000240	10/28/2015	Ma ní 15 tấn	1,246,800	1,246,800	1,246,800	415,600	4,156,000
0000240	10/28/2015	Ma ní 25 tấn	2,194,150	2,194,150	2,194,150	731,383	7,313,833
0000240	10/28/2015	Ma ní 2 tấn	118,400	118,400	118,400	39,467	394,667
0000240	10/28/2015	Ma ní 5 tấn	204,000	204,000	204,000	68,000	680,000
0000240	10/28/2015	Ma ní 7.5 tấn	372,050	372,050	372,050	124,017	1,240,167
0000240	10/28/2015	Ma ní 9.5 tấn	518,750	518,750	518,750	172,917	1,729,167
0000240	10/28/2015	Palăng xích 10T x 10m	6,423,925	6,423,925	6,423,925	2,141,308	21,413,083
0000240	10/28/2015	Palăng xích 1T x 3m	1,901,550	1,901,550	1,901,550	633,850	6,338,500
0000240	10/28/2015	Palăng xích 2T x 5m	2,752,600	2,752,600	2,752,600	917,533	9,175,333
0000240	10/28/2015	Palăng xích 3T x 5m	3,335,550	3,335,550	3,335,550	1,111,850	11,118,500
0000240	10/28/2015	Palăng xích 5T x 5m	5,030,800	5,030,800	5,030,800	1,676,933	16,769,333
0000240	10/28/2015	Thang nhôm rút chữ A	2,253,750	2,253,750	2,253,750	751,250	7,512,500
0000240	10/28/2015	Thang nhôm thẳng 2,5 m	1,222,350	1,222,350	1,222,350	407,450	4,074,500
0000240	10/28/2015	Xe nâng tay thủy lực 2,5 tấn	5,156,875	5,156,875	5,156,875	1,718,958	17,189,583
0000240	10/28/2015	Bộ đồng hồ so kế Mitutoyo (bao gồm đồng hồ & đế từ dạng robot	1,021,650	1,021,650	1,021,650	340,550	3,405,500
0000240	10/28/2015	Cần xiết lực 3/4"	1,372,075	1,372,075	1,372,075	457,358	4,573,583
0000240	10/28/2015	Cần xiết lực 1/2" (70-350Nm)	365,063	365,063	365,063	121,688	1,216,875
0000240	10/28/2015	Cần xiết lực 1/2" (20-100Nm)	378,538	378,538	378,538	126,179	1,261,792
0000240	10/28/2015	Dưỡng đo ren hệ mét	252,800	252,800	252,800	84,267	842,667
0000240	10/28/2015	Panme đo ngoài 0-25mm	100,063	100,063	100,063	33,354	333,542
0000240	10/28/2015	Panme đo ngoài 25-50mm	131,663	131,663	131,663	43,888	438,875
0000240	10/28/2015	Panme đo ngoài 50-75mm	175,550	175,550	175,550	58,517	585,167
0000240	10/28/2015	Panme đo trong 50-300mm	491,538	491,538	491,538	163,846	1,638,458
0000240	10/28/2015	Panme đo trong 50-1500mm	1,088,388	1,088,388	1,088,388	362,796	3,627,958
0000240	10/28/2015	Panme đo trong 5-30mm	421,313	421,313	421,313	140,438	1,404,375
0000240	10/28/2015	Panme đo trong 25-50mm	509,088	509,088	509,088	169,696	1,696,958
0000240	10/28/2015	Shime lá (FEELER GAUSE) 0.05-	10,538	10,538	10,538	3,513	35,125
0000240	10/28/2015	Súng đo nhiệt từ xa	1,536,913	1,536,913	1,536,913	512,304	5,123,042
0000240	10/28/2015	Thước cuộn thép 3m	7,588	7,588	7,588	2,529	25,292
0000240	10/28/2015	Thước cuộn thép 5m	15,163	15,163	15,163	5,054	50,542
0000240	10/28/2015	Thước đo lỗ chữ T	473,975	473,975	473,975	157,992	1,579,917
0000240	10/28/2015	Thước đo lỗ chữ T	491,538	491,538	491,538	163,846	1,638,458
0000240	10/28/2015	Thước đo lỗ chữ T	456,425	456,425	456,425	152,142	1,521,417
0000240	10/28/2015	Thước đo lỗ chữ T	473,975	473,975	473,975	157,992	1,579,917
0000240	10/28/2015	Thước đo lỗ chữ T	509,088	509,088	509,088	169,696	1,696,958
0000240	10/28/2015	Thước Kéo	62,500	62,500	62,500	20,833	208,333
0000240	10/28/2015	Thước chữ T đo độ sâu	386,200	386,200	386,200	128,733	1,287,333
0000240	10/28/2015	Thước thủy	2,341,800	2,341,800	2,341,800	780,600	7,806,000
0000031	12/10/2015	Bộ cờ lê hai đầu miệng hệ mét	1,080,000	1,080,000	1,080,000	720,000	3,960,000
0000031	12/10/2015	Bộ cờ lê hai đầu vòng hệ inch	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,080,000	5,940,000
0000031	12/10/2015	Bộ cờ lê hai đầu vòng hệ mét	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,200,000	6,600,000
0000031	12/10/2015	Bộ cờ lê vòng miệng hệ inch	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,320,000	7,260,000
0000031	12/10/2015	Bộ cờ lê vòng miệng các loại	2,625,000	2,625,000	2,625,000	1,750,000	9,625,000
0000031	12/10/2015	Clê vòng miệng các loại (size lớn)	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,000,000	5,500,000
0000031	12/10/2015	Bộ dao cắt ống đồng cao cấp, loại lớn	750,000	750,000	750,000	500,000	2,750,000
0000031	12/10/2015	Bộ Đồng hồ sạc gas	312,500	312,500	312,500	208,333	1,145,833
0000031	12/10/2015	Bộ giữa nhỏ	360,000	360,000	360,000	240,000	1,320,000
0000031	12/10/2015	Bộ giữa thép dạng dẹp	540,000	540,000	540,000	360,000	1,980,000
0000031	12/10/2015	Bộ lục giác hệ mét	975,000	975,000	975,000	650,000	3,575,000
0000031	12/10/2015	Bộ lục giác hoa thị T10-T50	315,000	315,000	315,000	210,000	1,155,000
0000031	12/10/2015	Bộ lục giác sao T10- T50	315,000	315,000	315,000	210,000	1,155,000
0000031	12/10/2015	Bộ tarô và bàn ren răng - Răng hệ mét: M3 - M12 (cỡ tiêu	1,425,000	1,425,000	1,425,000	950,000	5,225,000
0000031	12/10/2015	Bộ tarô và bàn ren răng - Răng hệ mét: M6 - M30 (cỡ tiêu	2,437,500	2,437,500	2,437,500	1,625,000	8,937,500
0000031	12/10/2015	Bộ Taro (trong- ngoài) hệ mét M20	270,000	270,000	270,000	180,000	990,000
0000031	12/10/2015	Bộ Taro (trong- ngoài) hệ mét M24	330,000	330,000	330,000	220,000	1,210,000
0000031	12/10/2015	Bộ Taro (trong- ngoài) hệ mét M27	375,000	375,000	375,000	250,000	1,375,000
0000031	12/10/2015	Bộ Taro (trong- ngoài) hệ mét M30	450,000	450,000	450,000	300,000	1,650,000
0000031	12/10/2015	Bộ Taro (trong- ngoài) hệ mét M32	525,000	525,000	525,000	350,000	1,925,000
0000031	12/10/2015	Bộ tuýp 14 chi tiết đầu 1"(set of	3,375,000	3,375,000	3,375,000	2,250,000	12,375,000
0000031	12/10/2015	Bộ tuýp 42 chi tiết hệ inch & hệ mét đầu 1/2" (set of socketst)	2,250,000	2,250,000	2,250,000	1,500,000	8,250,000
0000031	12/10/2015	Bộ tuýp chụp 6-14mm	675,000	675,000	675,000	450,000	2,475,000
0000031	12/10/2015	Bộ tuýp chụp hệ inch	1,050,000	1,050,000	1,050,000	700,000	3,850,000
0000031	12/10/2015	Bộ tuýp chụp hệ mét	2,025,000	2,025,000	2,025,000	1,350,000	7,425,000

Chứng từ		Nội dung	Phân bổ năm 2017				
Số hiệu	Ngày tháng		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
0000031	12/10/2015	Bộ tuýp chụp mũ mét	937,500	937,500	937,500	625,000	3,437,500
0000031	12/10/2015	Bộ Vít đa năng 56 đầu	337,500	337,500	337,500	225,000	1,237,500
0000031	12/10/2015	Búa cao su	202,500	202,500	202,500	135,000	742,500
0000031	12/10/2015	Búa nhỏ định	525,000	525,000	525,000	350,000	1,925,000
0000031	12/10/2015	Búa tạ 5kg	1,275,000	1,275,000	1,275,000	850,000	4,675,000
0000031	12/10/2015	Búa tay 1kg	375,000	375,000	375,000	250,000	1,375,000
0000031	12/10/2015	Búa tay 2kg	525,000	525,000	525,000	350,000	1,925,000
0000031	12/10/2015	Búa tay 3kg	975,000	975,000	975,000	650,000	3,575,000
0000031	12/10/2015	Bút thử điện hạ áp	562,500	562,500	562,500	375,000	2,062,500
0000031	12/10/2015	Chày đồng	675,000	675,000	675,000	450,000	2,475,000
0000031	12/10/2015	Clê vòng đóng 32	310,000	310,000	310,000	206,667	1,136,667
0000031	12/10/2015	Clê vòng đóng 36	375,000	375,000	375,000	250,000	1,375,000
0000031	12/10/2015	Clê vòng đóng 41	450,000	450,000	450,000	300,000	1,650,000
0000031	12/10/2015	Clê vòng đóng 46	540,000	540,000	540,000	360,000	1,980,000
0000031	12/10/2015	Clê vòng đóng 50	720,000	720,000	720,000	480,000	2,640,000
0000031	12/10/2015	Clê vòng đóng 55	900,000	900,000	900,000	600,000	3,300,000
0000031	12/10/2015	Clê vòng đóng 65	1,140,000	1,140,000	1,140,000	760,000	4,180,000
0000031	12/10/2015	Clê vòng đóng 70	1,320,000	1,320,000	1,320,000	880,000	4,840,000
0000031	12/10/2015	Clê vòng đóng 80	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,120,000	6,160,000
0000031	12/10/2015	Clê vòng đóng 85	2,100,000	2,100,000	2,100,000	1,400,000	7,700,000
0000031	12/10/2015	Clê vòng đóng 34	350,000	350,000	350,000	233,333	1,283,333
0000031	12/10/2015	Clê vòng đóng 75	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,000,000	5,500,000
0000031	12/10/2015	Cưa máy	375,000	375,000	375,000	250,000	1,375,000
0000031	12/10/2015	Cưa sắt dài 300mm	135,000	135,000	135,000	90,000	495,000
0000031	12/10/2015	Đầu chuyển đầu tuýp tự lựa	30,000	30,000	30,000	20,000	110,000
0000031	12/10/2015	Đầu chuyển 3/4" sang 1"	90,000	90,000	90,000	60,000	330,000
0000031	12/10/2015	Đầu chuyển đầu tuýp tự lựa (Exetnsion, flexible), 3/8"	75,000	75,000	75,000	50,000	275,000
0000031	12/10/2015	Đầu chuyển đầu tuýp tự lựa (universal	90,000	90,000	90,000	60,000	330,000
0000031	12/10/2015	Đầu chuyển đầu tuýp tự lựa (universal	105,000	105,000	105,000	70,000	385,000
0000031	12/10/2015	Đèn pha 24V-100W	1,125,000	1,125,000	1,125,000	750,000	4,125,000
0000031	12/10/2015	Đèn pha chiếu sáng Halogen 220VAC-	450,000	450,000	450,000	300,000	1,650,000
0000031	12/10/2015	Đèn pin đeo trán	825,000	825,000	825,000	550,000	3,025,000
0000031	12/10/2015	Đèn pin LED	1,275,000	1,275,000	1,275,000	850,000	4,675,000
0000031	12/10/2015	Driver pin punch	112,500	112,500	112,500	75,000	412,500
0000031	12/10/2015	Đục gioăng từ ø6-ø22	1,125,000	1,125,000	1,125,000	750,000	4,125,000
0000031	12/10/2015	Đục sắt dạng bệt	675,000	675,000	675,000	450,000	2,475,000
0000031	12/10/2015	Dụng cụ cắt, uốn, nong loa ống dẫn khí từ 1/4" đến 1"	225,000	225,000	225,000	150,000	825,000
0000031	12/10/2015	Dụng cụ lã ống	225,000	225,000	225,000	150,000	825,000
0000031	12/10/2015	Dụng cụ uốn ống hệ mét	3,500,000	3,500,000	3,500,000	2,333,333	12,833,333
0000031	12/10/2015	Găng tay chịu nhiệt	200,000	200,000	200,000	133,333	733,333
0000031	12/10/2015	Giá để dụng cụ	1,125,000	1,125,000	1,125,000	750,000	4,125,000
0000031	12/10/2015	Giá thép để VT	1,375,000	1,375,000	1,375,000	916,667	5,041,667
0000031	12/10/2015	Gương (Telescopic mirror)	68,750	68,750	68,750	45,833	252,083
0000031	12/10/2015	Hộp đựng dụng cụ	450,000	450,000	450,000	300,000	1,650,000
0000031	12/10/2015	Impact Driver Set	300,000	300,000	300,000	200,000	1,100,000
0000031	12/10/2015	Kéo cắt tôn	202,500	202,500	202,500	135,000	742,500
0000031	12/10/2015	Kéo tuốt dây điện	105,000	105,000	105,000	70,000	385,000
0000031	12/10/2015	Khay nhựa đựng dụng cụ	900,000	900,000	900,000	600,000	3,300,000
0000031	12/10/2015	Kim bấm rivê	105,000	105,000	105,000	70,000	385,000
0000031	12/10/2015	Kim cá sấu 250	105,000	105,000	105,000	70,000	385,000
0000031	12/10/2015	Kim cá sấu 350	135,000	135,000	135,000	90,000	495,000
0000031	12/10/2015	Kim cắt	157,500	157,500	157,500	105,000	577,500
0000031	12/10/2015	Kim cắt điện	480,000	480,000	480,000	320,000	1,760,000
0000031	12/10/2015	Kim chết 12"	120,000	120,000	120,000	80,000	440,000
0000031	12/10/2015	Kim chết 7"	112,500	112,500	112,500	75,000	412,500
0000031	12/10/2015	Kim cộng lực	375,000	375,000	375,000	250,000	1,375,000
0000031	12/10/2015	Kim điện	855,000	855,000	855,000	570,000	3,135,000
0000031	12/10/2015	Kim mỏ nhọn cong	90,000	90,000	90,000	60,000	330,000
0000031	12/10/2015	Kim mỏ nhọn thẳng 5"	90,000	90,000	90,000	60,000	330,000
0000031	12/10/2015	Kim mỏ nhọn thẳng 6"	90,000	90,000	90,000	60,000	330,000
0000031	12/10/2015	Kim mỏ nhọn thẳng 7"	45,000	45,000	45,000	30,000	165,000
0000031	12/10/2015	Kim mở phe đầu bằng kẹp ra 95-	90,000	90,000	90,000	60,000	330,000
0000031	12/10/2015	Kim mở phe đầu bằng kẹp ra	135,000	135,000	135,000	90,000	495,000
0000031	12/10/2015	Kim mở phe đầu bằng kẹp vào	90,000	90,000	90,000	60,000	330,000
0000031	12/10/2015	Kim mở phe đầu bằng kẹp vào	180,000	180,000	180,000	120,000	660,000
0000031	12/10/2015	Kim mở phe đầu cong kẹp ra	105,000	105,000	105,000	70,000	385,000
0000031	12/10/2015	Kim mở phe đầu cong kẹp ra	210,000	210,000	210,000	140,000	770,000
0000031	12/10/2015	Kim mở phe đầu cong kẹp vào	210,000	210,000	210,000	140,000	770,000
0000031	12/10/2015	Kim mở phe đầu cong kẹp vào	210,000	210,000	210,000	140,000	770,000

Chứng từ		Nội dung	Phân bổ năm 2017				
Số hiệu	Ngày tháng		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
0000031	12/10/2015	Kim mò quạ cách điện	81,250	81,250	81,250	54,167	297,917
0000031	12/10/2015	Long driver pin punch	100,000	100,000	100,000	66,667	366,667
0000031	12/10/2015	Lục giác hệ inch	187,500	187,500	187,500	125,000	687,500
0000031	12/10/2015	Mặt nạ hàn cầm tay	93,750	93,750	93,750	62,500	343,750
0000031	12/10/2015	Mặt nạ hàn đội đầu	112,500	112,500	112,500	75,000	412,500
0000031	12/10/2015	Metric dial indicator	550,000	550,000	550,000	366,667	2,016,667
0000031	12/10/2015	Mỏ lét 10 inch	105,000	105,000	105,000	70,000	385,000
0000031	12/10/2015	Mỏ lét 12 inch	135,000	135,000	135,000	90,000	495,000
0000031	12/10/2015	Mỏ lét 8 inch	90,000	90,000	90,000	60,000	330,000
0000031	12/10/2015	Mỏ lét răng 14 inch	120,000	120,000	120,000	80,000	440,000
0000031	12/10/2015	Mỏ lét xích 12 inch	60,000	60,000	60,000	40,000	220,000
0000031	12/10/2015	Mỏ lét xích 8 inch	57,000	57,000	57,000	38,000	209,000
0000031	12/10/2015	Mũi dao khoét vít bavia	75,000	75,000	75,000	50,000	275,000
0000031	12/10/2015	Ren ngược để lấy bulông hỏng (Screw EXTRACTOR set)	68,750	68,750	68,750	45,833	252,083
0000031	12/10/2015	Ru-lô điện	675,000	675,000	675,000	450,000	2,475,000
0000031	12/10/2015	Súng bơm chai silicon	105,000	105,000	105,000	70,000	385,000
0000031	12/10/2015	Súng khí nén vệ sinh	45,000	45,000	45,000	30,000	165,000
0000031	12/10/2015	Tarô M33 x 3.5	375,000	375,000	375,000	250,000	1,375,000
0000031	12/10/2015	Tarô M36 x 4.0	450,000	450,000	450,000	300,000	1,650,000
0000031	12/10/2015	Tarô ren ngoài hệ mét	375,000	375,000	375,000	250,000	1,375,000
0000031	12/10/2015	Tarô ren trong hệ Inch	2,250,000	2,250,000	2,250,000	1,500,000	8,250,000
0000031	12/10/2015	Tarô ren trong hệ mét	2,700,000	2,700,000	2,700,000	1,800,000	9,900,000
0000031	12/10/2015	Tay quay ta rô ren trong	225,000	225,000	225,000	150,000	825,000
0000031	12/10/2015	Tay quay ta rô ren ngoài	225,000	225,000	225,000	150,000	825,000
0000031	12/10/2015	Thuốc kẹp	1,425,000	1,425,000	1,425,000	950,000	5,225,000
0000031	12/10/2015	Thuốc kẹp điện tử	1,437,500	1,437,500	1,437,500	958,333	5,270,833
0000031	12/10/2015	Thuốc kẹp đồng hồ	2,250,000	2,250,000	2,250,000	1,500,000	8,250,000
0000031	12/10/2015	Thuốc lá 1000mm	200,000	200,000	200,000	133,333	733,333
0000031	12/10/2015	Thuốc Livô khung (Li vô vuông)	2,312,500	2,312,500	2,312,500	1,541,667	8,479,167
0000031	12/10/2015	Tuavit điện (-)	125,000	125,000	125,000	83,333	458,333
0000031	12/10/2015	Tuavit điện (+)	125,000	125,000	125,000	83,333	458,333
0000031	12/10/2015	Túi đựng dụng cụ đồ nghề	320,000	320,000	320,000	213,333	1,173,333
0000031	12/10/2015	Tuốc nơ vít cao cấp bake	202,500	202,500	202,500	135,000	742,500
0000031	12/10/2015	Tuốc nơ vít cao cấp bake	202,500	202,500	202,500	135,000	742,500
0000031	12/10/2015	Tuốc nơ vít cao cấp đẹp	202,500	202,500	202,500	135,000	742,500
0000031	12/10/2015	Tuýp cổ cần tự động đầu 1/2" size 8-32mm (set of sockets)	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,200,000	6,600,000
0000031	12/10/2015	Tủ đựng đồ nghề Toolkits (roller)	6,750,000	6,750,000	6,750,000	4,500,000	24,750,000
0000031	12/10/2015	Xà beng 500mm	105,000	105,000	105,000	70,000	385,000
0001170	1/20/2016	Máy tính xách tay Dell Inspiron N5458	3,962,500	3,962,500	3,962,500	3,962,500	15,850,000
0001170	1/20/2016	Máy tính để bàn HP ProDesk 400 G3	33,475,000	33,475,000	33,475,000	33,475,000	133,900,000
0001170	1/20/2016	Màn hình Dell LCD D2015H	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	44,200,000
0001171	1/20/2016	Máy in Brother MFC- L2701DW (đa	3,168,750	3,168,750	3,168,750	3,168,750	12,675,000
0001171	1/20/2016	Bàn lãnh đạo sơn PU màu nâu cánh	1,625,000	1,625,000	1,625,000	1,625,000	6,500,000
0001171	1/20/2016	Tủ TP03KT màu nâu cánh dán	710,500	710,500	710,500	710,500	2,842,000
0001171	1/20/2016	Ghế cao cấp TQ01KT	1,201,500	1,201,500	1,201,500	1,201,500	4,806,000
0001171	1/20/2016	Tủ gỗ sơn PU màu nâu cánh dán	10,725,000	10,725,000	10,725,000	10,725,000	42,900,000
0001171	1/20/2016	Ghế GH01, đệm giả da màu đen	893,500	893,500	893,500	893,500	3,574,000
0001171	1/20/2016	Bộ Sofa giả da SF11+ Bàn Sofa	4,176,750	4,176,750	4,176,750	4,176,750	16,707,000
0001171	1/20/2016	Bàn lãnh đạo PU màu nâu cánh dán DT1890H12+ hộc di động 3 ngăn kéo	6,662,250	6,662,250	6,662,250	6,662,250	26,649,000
0001172	1/20/2016	Ghế TQ10	4,466,250	4,466,250	4,466,250	4,466,250	17,865,000
0001172	1/20/2016	Tủ SV1960-3B	4,926,250	4,926,250	4,926,250	4,926,250	19,705,000
0001173	1/20/2016	Phần mềm WinPrp SP1x64 English	10,075,000	10,075,000	10,075,000	10,075,000	40,300,000
0001173	1/20/2016	Phần mềm WinPro 81x64 bit English	775,000	775,000	775,000	775,000	3,100,000
0000286	1/20/2016	Giường 12 gỗ xồi nga	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	45,000,000
0000033	12/28/2015	Đầu đĩa SK29	297,500	297,500	297,500	297,500	1,190,000
0000033	12/28/2015	Loa toàn dải 2 way liền công suất	7,725,000	7,725,000	7,725,000	7,725,000	30,900,000
0000033	12/28/2015	Micro cầm tay không dây UGX8	540,000	540,000	540,000	540,000	2,160,000
0000033	12/28/2015	Bộ tạo hiệu ứng Effect, Echo, Reverd	2,125,000	2,125,000	2,125,000	2,125,000	8,500,000
0024175	3/19/2016	Máy đếm tiền thông minh Silicon MC	795,341	795,341	795,341	795,341	3,181,364
0001228	02/3/2016	Đầu đọc AC 900 + Bộ nguồn	6,090,000	6,090,000	6,090,000	6,090,000	24,360,000
0001228	02/3/2016	Máy tính để bàn hiệu HP 280G1	1,187,500	1,187,500	1,187,500	1,187,500	4,750,000
0001228	02/3/2016	Màn hình HP LV 2011	288,750	288,750	288,750	288,750	1,155,000
0001226	3/2/2016	Phần mềm chấm công i-watch Pro	825,000	825,000	825,000	825,000	3,300,000
0001226	3/2/2016	Phần mềm chấm công Pro7 SP1x64	412,500	412,500	412,500	412,500	1,650,000
0000053	5/12/2016	TP Link TL - WR940N 450 mbps	85,227	85,227	85,227	85,227	340,909
0019208	5/13/2016	Máy tính xách tay Dell N5548/i7	2,214,773	2,214,773	2,214,773	2,214,773	8,859,091
0000106	5/30/2016	Thi công cải tạo văn phòng Hà Tĩnh	10,545,094	10,545,094	10,545,094	10,545,094	42,180,375
0000851	5/14/2016	Tivi Sony	1,420,455	1,420,455	1,420,455	1,420,455	5,681,818

Chứng từ		Nội dung	Phân bổ năm 2017				
Số hiệu	Ngày tháng		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng
0000855	5/3/2257	Máy giặt Pana: NA-F70VS7HCV)	1,477,273	1,477,273	1,477,273	1,477,273	5,909,091
0000855	5/3/2257	Tủ lạnh Sharp (Kiểu máy: SJ-212E-SS)	1,477,273	1,477,273	1,477,273	1,477,273	5,909,091
0000320	2/4/2148	Bàn ghế (bộ)	909,091	909,091	909,091	909,091	3,636,364
0000320	2/4/2148	Tủ TS03	238,636	288,636	238,636	238,636	954,546
		Pa lăng xích kéo tay 5 tấn	2,333,333	2,333,333	2,333,333	2,333,333	9,333,333
		Palăng cần 1.5 tấn	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	8,000,000
		Ma ní 17T	1,625,000	1,625,000	1,625,000	1,625,000	6,500,000
		Ma ní 25T	2,595,692	2,595,692	2,595,692	2,595,692	10,382,769
		Kích thủy lực 10T + Bơm	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	10,400,000
		Kích thủy lực 10 tấn + bơm	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	9,950,000
		Mô khô gió đá	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	10,600,000
		Máy vận vít	2,466,667	2,466,667	2,466,667	2,466,667	9,866,667
		Máy chiếu Sony	1,787,500	1,787,500	1,787,500	1,787,500	7,150,000
		Áo côn Moocton	1,252,200	1,252,200	1,252,200	1,252,200	5,008,800
		Bộ cào vòng bi 3 châu	3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000	13,484,000
		Cán dao tiện lỗ	5,600,000	5,600,000	5,600,000	1,866,667	18,666,667
		Máy hàn ống nhựa	2,625,000	2,625,000	2,625,000	875,000	8,750,000
		Van điều áp	2,205,000	2,205,000	2,205,000	2,205,000	8,820,000
		Đồng hồ VOM	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	12,800,000
		Bộ nong lọc ống đồng	2,045,000	2,045,000	2,045,000	681,667	6,816,667
		Bộ tăng lực (Torque Multipliers)	1,876,500	1,876,500	1,876,500	1,876,500	7,506,000
		Cân đo lực xiết bulong	7,105,000	7,105,000	7,105,000	2,368,333	23,683,333
		Tuýp có cán tự động từ 30-55mm (set	2,818,750	2,818,750	2,818,750	2,818,750	11,275,000
		Thuốc level	3,122,500	3,122,500	3,122,500	3,122,500	12,490,000
		Trang thiết bị văn phòng	-	-	-	54,666,667	54,666,667
			-	-	-	-	-
		Hợp đồng Thái bình	-	-	-	-	-
			-	-	-	-	-
			-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG			1,127,380,626	1,086,795,422	1,477,133,817	1,602,626,312	5,300,928,676

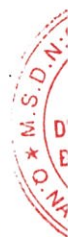
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, MUA SẴM TÀI SẢN, TRANG THIẾT BỊ, CÔNG CỤ DỤNG CỤ NĂM 2017

Stt	Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền Kế hoạch	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
(1)	(2)	(3)	(4)	(8)				
I	Trang thiết bị, công cụ dụng cụ							
1	CN Cà Mau			5,690,885,418	-	473,170,000	5,217,715,418	-
1.1	Vật tư trang thiết bị phục vụ Trung tu CMI và Tiểu tu CM2			283,170,000		283,170,000		
1.2	Trang bị giảng dạy thí công cho PX Cơ, Điện, C&I			120,000,000		120,000,000		
1.3	Vật tư phục vụ công tác đào tạo tay nghề tại chỗ			70,000,000		70,000,000		
1.4	Trang thiết bị và công cụ dụng cụ			5,217,715,418			5,217,715,418	
2	CN Nhơn Trạch			4,630,016,344	-	-	4,630,016,344	-
2.1	Trang thiết bị và công cụ dụng cụ năm 2017			4,630,016,344			4,630,016,344	
3	CN Đà Nẵng			15,000,000			15,000,000	
4	CN Hà Tĩnh			5,273,896,110	-	-	5,273,896,110	-
4.1	Trang thiết bị và công cụ dụng cụ			5,273,896,110			5,273,896,110	
	Cộng I			15,609,797,872	-	473,170,000	15,136,627,872	-
II	Trang thiết bị văn phòng							
1	Văn phòng công ty			7,276,500,000	1,370,000,000	4,992,500,000	540,000,000	374,000,000
2	Phần mềm kế toán			1,500,000,000				1,500,000,000
3	Phần mềm quản lý nhân sự			1,920,000,000	-	920,000,000	1,000,000,000	-
	Chuyển tiếp 2016			920,000,000		920,000,000		
	Thực hiện 2017			1,000,000,000			1,000,000,000	
5	CN Cà Mau			2,299,610,000	-	2,299,610,000	-	-
5.1	Mua máy tính để bàn	10	18,500,000	185,000,000		185,000,000		
5.2	Mua laptop	5	23,500,000	117,500,000		117,500,000		
5.3	Máy in văn phòng	4	12,500,000	50,000,000		50,000,000		
5.4	Máy ảnh kỹ thuật số	12	6,000,000	72,000,000		72,000,000		
5.5	Máy lọc nước nóng lạnh	2	18,800,000	37,600,000		37,600,000		
5.6	Chi phí sửa và mua xe đạp	1	40,000,000	40,000,000		40,000,000		
5.7	Chi phí đầu tư thay mới trang thiết bị làm việc cho Văn phòng CNCM			556,460,000		556,460,000		
5.8	Chi phí đầu tư phòng họp lớn cho Văn phòng CNCM			574,050,000		574,050,000		
5.9	Hệ thống camera quan sát khu vực văn phòng và Workshop	2	80,000,000	160,000,000		160,000,000		
5.10	Hệ thống âm thanh di động	2	8,000,000	16,000,000		16,000,000		
5.11	Hệ thống máy chiếu cho văn phòng	1	80,000,000	80,000,000		80,000,000		
5.12	Trang bị máy điều hòa cho Container, Workshop và văn phòng.	10	19,000,000	190,000,000		190,000,000		
5.13	Trang bị Container đựng vật tư và CCDC	2		221,000,000		221,000,000		
6	CN Nhơn Trạch			300,000,000	-	-	300,000,000	-
a	Trang thiết bị VP			300,000,000			300,000,000	
7	CN Hà Tĩnh			656,000,000		656,000,000		
7.1	Máy tính để bàn	16	20,000,000	320,000,000		320,000,000		
7.2	Máy tính xách tay	3	25,000,000	75,000,000		75,000,000		
7.3	Ổ cứng HDD SATA 500GB	3	1,500,000	4,500,000		4,500,000		
7.4	Phần mềm diệt virus	15	300,000	4,500,000		4,500,000		
7.5	Ổ cứng ngoài 1TB	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		
7.6	Bộ bàn ghế GDCN	1	16,000,000	16,000,000		16,000,000		
7.7	Bộ sofa GD CN	1	8,000,000	8,000,000		8,000,000		
7.8	Bộ định tuyến Cisco Dual Wan	1	8,000,000	8,000,000		8,000,000		
7.9	Switch Access Cisco 52 port	2	39,000,000	78,000,000		78,000,000		
7.10	Thiết bị phát wifi	2	15,000,000	30,000,000		30,000,000		
7.11	Máy photo copy	1	80,000,000	80,000,000		80,000,000		
7.12	Máy ảnh chụp hình chuyên nghiệp	1	30,000,000	30,000,000		30,000,000		
	Cộng II			13,952,110,000		13,952,110,000		

Stt	Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền Kế hoạch	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
III	Cải tạo văn phòng							
1	Văn phòng Công ty			-				
a	Cải tạo văn phòng Công ty							
2	CN Cà Mau			470,000,000	-	-	470,000,000	-
a	Cải tạo khu vực làm việc và xung quanh Workshop			470,000,000			470,000,000	
3	CN Nhơn Trạch			200,000,000	-	-	200,000,000	-
a	Sửa chữa, cải tạo VP tại workshop NT2			200,000,000			200,000,000	
4	CN Hà Tĩnh			13,200,784,000	2,071,863,000	3,698,782,000	7,430,139,000	-
a1	Xây dựng nhà kho chứa thiết bị vận hành và kho chứa dầu mỡ			1,805,098,000		1,805,098,000		
a2	Cải tạo sửa chữa khu nhà trực vận hành, sửa chữa bảo dưỡng			11,395,686,000	2,071,863,000	1,893,684,000	7,430,139,000	-
	Cải tạo đầu tư khu nhà làm việc				2,071,863,000			
	Cải tạo đầu tư khu bếp ăn		-	-		1,893,684,000		
	Cải tạo đầu tư khu nhà ở						7,430,139,000	
	Cộng III			13,870,784,000	2,071,863,000	3,698,782,000	8,100,139,000	-
IV	Đầu tư xưởng chế tạo, gia công, sửa chữa							
	Chuyển tiếp từ năm 2016							
1	Mua sắm máy cân bằng động tại workshop NMD Vũng Áng 1			10,965,840,600	3,314,362,000			7,651,478,600
	Cộng IV			10,965,840,600	3,314,362,000	-	-	7,651,478,600
	TỔNG CỘNG			54,398,532,472	5,386,225,000	18,124,062,000	23,236,766,872	7,651,478,600

Phụ lục 12.1: DANH MỤC CÔNG CỤ DỤNG CỤ CẦN MUA SẴM VÀ BỔ SUNG PHỤC VỤ SỬA CHỮA NĂM 2017
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

Nhóm	STT	Tên CCDC	Đặc trưng kỹ thuật	Đơn vị	SL mua sắm 2017	Đơn giá	Thành tiền
CS	1	Bộ biến đổi nguồn 220V - 24V - 12V (1KVA)	BP - 80 Chenshin	Bộ	6	1,708,350	10,250,101
CS	2	Bộ đèn chống thấm	2x36W Osram, Philips	Bộ	4	1,965,161	7,860,644
CS	3	Bộ đèn neon chống cháy nổ Paragon	- Thông số kỹ thuật: BPY1, 1.2m, 1x40W, 220V/50Hz - NSX: Paragon	Bộ	22	3,528,329	77,623,228
CS	4	Đèn halogen 200W, 230V/50Hz		Bộ	5	1,755,804	8,779,022
CS	5	Đèn pin sạc đeo đầu 2 pin HY - 2188	HY - 2188	Cái	4	390,799	1,563,196
CS	6	Đèn pin Maglite Mag-Lite 2 Cell	Maglite Mag-Lite 2 Cell	Cái	6	1,219,070	7,314,419
CS	7	Đèn 12V loại cầm tay tròn	Sirius NS-001	Cái	9	3,617,683	32,559,145
CS	8	Đèn 24V loại cầm tay tròn	Sirius NS-001	Cái	18	4,287,624	77,177,233
CS	9	Đèn 12V loại có chân đứng	H3	Cái	10	1,708,350	17,083,502
CS	10	Đèn 24V loại có chân đứng	H3	Cái	20	1,708,350	34,167,004
CS	11	Bóng đèn halogen 200W, 230V/50HZ		Bóng	30	502,456	15,073,678
CS	12	Bóng đèn halogen 24V chuôi cái		Bóng	80	241,179	19,294,308
CS	13	Bóng đèn halogen 12V chuôi cái		Bóng	80	241,179	19,294,308
CS	14	Bóng đèn halogen 1,2m, 230V/50HZ		Bóng	44	468,959	20,634,191
CS	15	Ổ cắm điện 1 pha 3 chấu (đầu đực, đầu cái)	16A-6h, 220-250V, 2P- typ: 1132	Bộ	10	464,493	4,644,926
CS	16	Phích cắm 2 chấu tròn	- Thông số kỹ thuật: F0512-S 2P + E - 16A -220V - IP44 - NSX: G7	Cái	60	195,400	11,723,972
CS	17	Phích cắm 3 phase, loại 4 chấu (Đầu đực)	- Thông số kỹ thuật: 32A-6h, 380-415V~, 3P+E/50+60Hz, IP67 - NSX: G7	Bộ	5	385,216	1,926,081
CS	18	Phích cắm 3 phase, loại 4 chấu (Đầu đực)	- Thông số kỹ thuật: 16A-6h, 380-415V~, 3P+E/50+60Hz, IP67 - NSX: G7	Bộ	5	316,212	1,581,061
CS	19	Phích cắm 3 phase, loại 5 chấu (Đầu đực)	- Thông số kỹ thuật: 63A-6h, 200/380V~ (240/415V~), 3P+N+E/50+60Hz, IP67 - NSX: Legrand	Bộ	10	895,488	8,954,881
CS	20	Phích cắm 3 phase, loại 5 chấu (Đầu đực)	- Thông số kỹ thuật: 32A-6h, 380-415V~, 3P+N+E/50+60Hz, IP67 - NSX: G7	Bộ	10	422,621	4,226,213
CS	21	Phích cắm 3 phase, loại 5 chấu (Đầu đực)	- Thông số kỹ thuật: 16A-6h, 380-415V~, 3P+N+E/50+60Hz, IP44 - NSX: G7	Bộ	5	135,105	675,524
CS	22	Phích cắm điện 3 pha 4 chấu (Đầu đực)	32A-6h/380-415V 3P + E / 50 + 60 Hz type: 124 Made in AUSTRIA	Bộ	6	149,620	897,721
CS	23	Phích cắm điện 3 pha 4 chấu (Đầu đực)	32A-6h 220/380V, 240/415V 3P + N type: 0225 Made in AUSTRIA	Bộ	6	149,620	897,721
CS	24	Phích cắm nhựa 2P+E - 16A - 250V - IP44 (Schuko dạng lỗ, chịu va đập)	- Mã sản phẩm: F0512-S; - Hãng sản xuất: PCE; - Xuất xứ: Áo	Cái	10	172,845	1,728,448
CS	25	Rulo điện 30m	Cuộn Rulo điện, "STA KTR2: >=16 A, 250 V ~, 3500 Watts Dài cáp: 30m; IP >= 44; Lỗ cắm >= 03 có nắp đậy IP44; Phích cắm an toàn bằng cao su IP44; Có bảo vệ quá nhiệt, có nút reset; Khung làm bằng thép mạ, có tay cầm; KT: 270x355x200 (mm)"	Cái	25	8,541,751	213,543,776



Nhóm	STT	Tên CCDC	Đặc trưng kỹ thuật	Đơn vị	SL mua sắm 2017	Đơn giá	Thành tiền
CS	26	Rulo điện 20m (220VAC)	Cuộn Rulo điện, "STA KTR1: >=16 A, 250 V ~, 3500 Watts Dải cấp: 20m; IP >= 44; Lỗ cắm >= 03 có nắp dây IP44; Phích cắm an toàn bằng cao su IP44; Có bảo vệ quá nhiệt, có nút reset; Khung làm bằng thép mạ, có tay cầm; KT: 270x355x200 (mm)"	Cái	25	8,374,266	209,356,643
CS	27	Rulo điện 50 mét, 220VAC	Cuộn Rulo điện, "STA KTR7: >=16 A, 250 V ~, 3500 Watts Dải cấp: 50m; IP >= 44; Lỗ cắm >= 03 có nắp dây IP44; Phích cắm an toàn bằng cao su IP44; Có bảo vệ quá nhiệt, có nút reset; Khung làm bằng thép mạ, có tay cầm; KT: 270x355x200 (mm)"	Cái	25	9,647,154	241,178,853
CS	28	Dây điện Cadisun, dây tròn đặc 2 ruột (có vỏ bọc) VCTF 2x2.0	Model : VCTF 2x2.0 NSX : CADISUN	M	200	28,249	5,649,838
CS	29	Dây điện Cadisun, dây tròn đặc 4 ruột (có vỏ bọc) VCTF 4x2.0	Model : VCTF 4x2.0 NSX : CADISUN	M	100	49,631	4,963,148
VTGC	I	VẬT TƯ GIA CÔNG 02 TỦ ĐIỆN CẤP NGUỒN ĐỂ PHỤC VỤ ĐẠI TU					
VTGC	1	Bản lề cối loại nhỏ		Bộ	8	150,123	1,200,981
VTGC	2	Bánh xe cố định (vỏ bằng cao su đặc)	2.50 - 4	Cái	4	649,843	2,599,372
VTGC	3	Bánh xe di động (vỏ bằng cao su đặc)	2.50 - 4	Cái	4	686,690	2,746,759
VTGC	4	Bát khóa		Bộ	2	809,512	1,619,025
VTGC	5	Bộ mũi khoét lỗ Makita	Gồm 6 mũi: 20mm, 25mm, 32mm, 40mm, 51mm, 65mm (khoét sắt) NSX: MAKITA	Bộ	1	2,411,789	2,411,789
VTGC	6	Bộ ổ cắm 1 phase, loại 3 chấu, 16A, âm tường (bao gồm đầu đục, đầu cái)	Thông số kỹ thuật: 16A-6h, 230VAC, 3P, 50-60Hz, IP67. NSX: MENNEKES	Bộ	6	767,083	4,602,496
VTGC	7	Bộ ổ cắm 3 phase, loại 4 chấu, 16A, âm tường (bao gồm đầu đục, đầu cái)	Thông số kỹ thuật: 16A-6h, 400VAC, 4P, 50-60Hz, IP67. NSX: MENNEKES	Bộ	6	916,703	5,500,218
VTGC	8	Bộ ổ cắm 3 phase, loại 4 chấu, 32A (bao gồm đầu đục, đầu cái)	Thông số kỹ thuật: 32A-6h, 400VAC, 4P, 50-60Hz, IP67. NSX: MENNEKES	Bộ	4	1,074,697	4,298,790
VTGC	9	Bộ ổ cắm 3 phase, loại 5 chấu, 125A âm tường (bao gồm đầu đục, đầu cái)	Thông số kỹ thuật: 125A-6h, 400VAC, 5P, 50-60Hz, IP67. NSX: MENNEKES	Bộ	2	11,844,003	23,688,006
VTGC	10	Bộ ổ cắm 3 phase, loại 5 chấu, 16A, âm tường (bao gồm đầu đục, đầu cái)	Thông số kỹ thuật: 16A-6h, 400VAC, 5P, 50-60Hz, IP67. NSX: MENNEKES	Bộ	6	990,843	5,945,059
VTGC	11	Bộ ổ cắm 3 phase, loại 5 chấu, 32A (bao gồm đầu đục, đầu cái)	Thông số kỹ thuật: 32A-6h, 400VAC, 5P, 50-60Hz, IP67. NSX: MENNEKES	Bộ	4	1,387,337	5,549,347
VTGC	12	Bộ ổ cắm 3 phase, loại 5 chấu, 63A (bao gồm đầu đục, đầu cái)	Thông số kỹ thuật: 63A-6h, 400VAC, 5P, 50-60Hz, IP67. NSX: MENNEKES	Bộ	2	3,944,279	7,888,558
VTGC	13	Bộ ổ cắm 3 phase, loại 5 chấu, 63A (bao gồm đầu đục, đầu cái)	Thông số kỹ thuật: 63A-6h, 200/380V~ (240/415V~), 3P+N+E/50+60Hz, IP67 NSX: Legrand	Bộ	2	3,938,696	7,877,393
VTGC	14	Cáp đồng 4 ruột, bọc cách điện PVC.	Loại: PVC_CVV3x35+1x16; Mã sản phẩm 25262557; Nhà sản xuất: CADI-SUN	Mét	50	463,934	23,196,716
VTGC	15	CB bảo vệ quá tải và ngắn mạch 16A, 1pha	Loại Easy9 MCB 2P 16A 4.5KA 230V Mã hàng: EZ9F34216 Xuất xứ: Schneider	Cái	6	312,974	1,877,845
VTGC	16	CB bảo vệ quá tải và ngắn mạch 16A, 3pha	Loại: Easy9 MCB 4P 16A 4.5KA 400V Mã hàng: EZ9F34316 Xuất xứ: Schneider	Cái	12	545,444	6,545,326
VTGC	17	CB bảo vệ quá tải và ngắn mạch 32A, 3pha	Loại: Easy9 MCB 3P 32A 4.5KA 400V Mã hàng: EZ9F34332 Xuất xứ: Schneider	Cái	8	545,444	4,363,551
VTGC	18	CB bảo vệ quá tải và ngắn mạch 63A, 3pha	Loại: Easy9 MCB 4P 63A 4.5KA 400V Mã hàng: EZ9F34463 Xuất xứ: Schneider	Cái	4	1,210,807	4,843,229
VTGC	19	CB chống rò điện 100A (ELCB), 3pha	Loại: ELCB 4P 100A 37KA Mã hàng: EBS104c Xuất xứ: LS, Korea	Cái	2	5,113,885	10,227,770

Nhóm	STT	Tên CCDC	Đặc trưng kỹ thuật	Đơn vị	SL mua sắm 2017	Đơn giá	Thành tiền
VTGC	20	Công tắc chuyển mạch điện thế	Type: CV34, 415VAC NSX: MUNHEAN – SINGAPORE	Cái	2	981,464	1,962,928
VTGC	23	Đầu cosse 10	SC10-6	Bịch	1	26,798	26,798
VTGC	24	Đầu cosse 2.5	SC2.5	Bịch	1	214,381	214,381
VTGC	25	Đầu cosse 25	SC25-8	Bịch	1	669,941	669,941
VTGC	26	Đầu cosse 5.5	SC5.5	Bịch	1	214,381	214,381
VTGC	27	Đèn báo pha tù điện màu đỏ	Type: HDH22-22DS Điện áp 220VAC Màu đỏ NSX: HNH - MADE IN TAIWAN	Cái	4	45,623	182,492
VTGC	28	Đèn báo pha tù điện màu vàng	Type: HDH22-22DS Điện áp 220VAC Màu vàng NSX: HNH - MADE IN TAIWAN	Cái	4	45,623	182,492
VTGC	29	Đèn báo pha tù điện màu xanh	Type: HDH22-22DS Điện áp 220VAC Màu xanh NSX: HNH - MADE IN TAIWAN	Cái	4	45,623	182,492
VTGC	30	Đồng hồ đo điện áp AC	Chỉ thị kim Kích thước: 72x72mm Thang đo: 500VAC Mã hàng: BE-72-500V-AC NSX: BEW-TAIWAN	Cái	2	980,236	1,960,471
VTGC	31	Máng nhựa có nắp đậy	Quy cách: 45x45 NSX: TAIPHACO-VIỆT NAM	Mét	5	284,725	1,423,625
VTGC	32	Ống thép	Φ34x3mm	Mét	6	92,858	557,147
VTGC	33	Thanh ray nhôm dùng để lắp giá các thiết bị trong tủ điện	Mã hàng: T-RAY-N NSX: CHINA	Mét	2	35,272	70,545
VTGC	34	Thép tấm	1500x2000x2mm	Tấm	2	1,527,019	3,054,039
VTGC	35	Thép tròn	Φ18	Mét	12	46,148	553,777
VTGC	36	Thép V50x50x3mm	V50x50x3mm	Mét	30	43,498	1,304,934
VTGC	37	Tủ điện 1200x800x300	Số lớp cánh 1 Sơn tĩnh điện Vật liệu thép dày 2mm Tủ ngoài trời IP54 Chiều cao tủ: 1200mm Chiều rộng tủ: 800mm Chiều sâu tủ: 300mm Mã số: CKE11+2 NSX: SINO ELECTRIC	Cái	2	5,861,986	11,723,972
VTGC	II	Vật tư để gia công bộ chia nguồn điện phục vụ Đại tu				-	-
VTGC	39	Phíp tấm cách điện	1000 x 1000 x 15 (mm)	Tấm	2	22,429,633	44,859,267
VTĐT	1	Kính hàn đen số 10, số 11, số 12		Cái	30	120,589	3,617,683
VTĐT	2	Kính hàn trắng		Cái	100	66,994	6,699,413
VTĐT	3	Gỗ dẫu 150x150x600	150x150x600mm	Cục	60	202,099	12,125,937
VTĐT	4	Gỗ dẫu 200x300x600	200x300x600mm	Cục	60	352,836	21,170,144
VTĐT	5	Gỗ dẫu 300 x 300 x 600mm	300x300x600mm	Cục	40	473,425	18,937,006
VTĐT	6	Khay nhựa 300x200x500	300x200x500cm	Cái	120	618,021	74,162,497
VTĐT	7	Pallette nhựa 1200x1000x150	1200x1000x150mm	Cái	50	2,630,636	131,531,800
VTĐT	8	Ván ép 1,2m x 2m x 10mm	Việt Nam	Tấm	130	362,327	47,102,453
VTĐT	9	Ván ép 1,2m x 2m x 5mm	Việt Nam	Tấm	60	181,442	10,886,545
VTĐT	10	Túi nylon đựng thiết bị loại dây, 150x200 (có khóa miệng)	150x200mm	Kg	40	130,639	5,225,542
VTĐT	11	Túi nylon đựng thiết bị loại dây, 250x300 (có khóa miệng)	250x300mm	Kg	40	130,639	5,225,542
VTĐT	12	Túi nylon đựng rác loại lớn 65x75cm	65x75cm	Kg	32	88,544	2,833,405
VTĐT	13	Dây thừng ĐK 16mm		Mét	50	36,288	1,814,424
VTĐT	14	Dây thừng ĐK 20mm		Mét	50	58,062	2,903,079

Nhóm	STT	Tên CCDC	Đặc trưng kỹ thuật	Đơn vị	SL mua sắm 2017	Đơn giá	Thành tiền
VTBT	15	Dây dù dẹp bán 2 x 20mm (loại mềm)		Mét	500	15,967	7,983,467
VTBT	16	Tấm bạt che hai mặt màu xanh da trời, màu cam, có dây căng 4 x 20 mét		Tấm	11	4,510,938	49,620,316
CCDC	I	Công cụ dụng cụ chuyên dùng cho Phân xưởng Cơ nhiệt				-	-
CCDC	1	Bếp mô cắt gió đá Smith, 4 cái/ loại	Size: SC12-1, SC12-2, SC12-3 Nhà SX: Smith	Cái	4	2,406,206	9,624,823
CCDC	2	Bếp mô cắt gió đá Victoria, 4 cái/ loại	Size 01, 02, 03 Nhà SX: Victoria	Cái	4	2,406,206	9,624,823
CCDC	3	Bộ đèn hàn/cắt bằng Gas (Dây, đèn cắt, béc cắt, béc hàn, mô khô, van chỉnh điều áp, tay hàn, van chống cháy ngược, kính hàn, hộp đựng...)	SMITH-USA	Bộ	1	18,128,610	18,128,610
CCDC	5	Bơm chìm 5.5kW	NSX: Tsurumi Pump - Japan Model: KTZ35.5 Lưu lượng: 36m3/h Cột áp: 25m Kích thước họng xả: 80mm Điện áp sử dụng: 380V/3 pha	Cái	1	63,867,733	63,867,733
CCDC	6	Chụp (Socket) M90 đầu nối 2.5"	Nước SX: Japan	Cái	2	21,732,894	43,465,789
CCDC	7	Cle miệng đóng 150	Nước SX: Japan	Cái	2	59,408,488	118,816,976
CCDC	8	Cle miệng đóng M80 (Striking Wrenches 12 Point Ring)	Impac code: 611119 Opening: 80mm Overall Length: 353mm Nhà cung cấp: SHIP & SEA MARINE SERVICE Co., Ltd, Việt Nam	Cái	1	9,680,651	9,680,651
CCDC	9	Cle vòng đóng 150	Nước SX: Japan	Cái	2	82,458,353	164,916,706
CCDC	10	Cle vòng đóng 24	Nước sx: Japan	Cái	4	747,252	2,989,010
CCDC	11	Cle vòng đóng 27	NSX: Japan	Cái	4	873,711	3,494,842
CCDC	12	Cle vòng đóng 30	Nước sx: Japan	Cái	4	1,026,993	4,107,973
CCDC	14	Cle vòng đóng M90	Nước SX: Japan	Cái	2	9,991,629	19,983,258
CCDC	15	Cào thủy lực Hi-Force ACP30	Hi-Force ACP30 Capacity Tonnes: 30T Type of Puller: 3 jaw Cylinder Model No.: HHS302 Pump Model Number: HP110 Made in France	Bộ	1	104,399,179	104,399,179
CCDC	16	Công tắc điều khiển cho mô hàn tig (Chiller 26F)		Cái	6	370,701	2,224,205
CCDC	18	Đội và bơm thủy lực 10 tấn - Hành trình nâng: 38.1mm - Chiều cao tối thiểu: 88.1mm - Áp suất làm việc: 700bar Kèm theo: - Bơm tay thủy lực: Model P22, Áp suất max: 700bar. - Ống dẫn dầu: Model HCA10, chiều dài ống: 3m, áp suất làm việc: 700bar. - Khớp nối nhanh đi kèm ống. - Đồng hồ áp suất: Model: G5, hiển thị áp suất đến 700bar, sai số 1%, thân vỏ chế tạo bằng thép không gỉ, chống rung, chống va đập. Kèm đế nối đồng hồ model GAI.	Simplex / RLS101	Cái	1	44,451,964	44,451,964
CCDC	19	Đội và bơm thủy lực 20 tấn (Đài Loan)	hành trình nâng 100mm	Cái	1	59,952,652	59,952,652
CCDC	20	Đồng hồ áp suất 250 bar	- Đường kính: khoảng 100mm (4") - Dải đo: 0 đến 250 bar (mỗi 1 vạch = 1 bar) - Đầu kết nối: 1/2" - NSX: Wika/ Đức	Cái	1	6,989,720	6,989,720
CCDC	21	Đồng hồ điều áp TANAKA	Applicable gas: Oxygen Input pressure: 300kg/cm2 Working pressure: 0.2-25kg/cm2	Bộ	1	1,916,032	1,916,032

Nhóm	STT	Tên CCDC	Đặc trưng kỹ thuật	Đơn vị	SL mua sắm 2017	Đơn giá	Thành tiền
CCDC	22	Máy đánh xi dạng đĩa	Model: JEX-28 Xuất xứ: Nitto- Nhật Bản	Cái	2	19,827,922	39,655,844
CCDC	23	Máy đo độ dày Mã hiệu: 45MG NSX: Olympus - Japan	Máy đo chiều dày ăn mòn Model 45MG Hãng sản xuất : PanametricsNDT (thuộc OlympusNDT) Xuất xứ : Mỹ - Dải đo từ 0,08-635mm tùy thuộc vào vật liệu, đầu dò - Dải vận tốc : 0,508mm -> 18699 mm / micro giây - Độ phân giải : 0,01 mm - Dải tần số đầu dò : 2,25 -> 30 MHz - Bộ nhớ lưu trữ đến 475.000 giá trị chiều dày hoặc 20.000 phép đo dạng sóng - Dải nhiệt độ hoạt động : -10 -> 50 độ C - Tiêu chuẩn thiết kế : IP 67 - Nguồn cung cấp : 3 pin AAA và cáp sạc USB - Trọng lượng : 430 gam Bộ máy tiêu chuẩn bao gồm: - Máy chính 45MG với màn hình màu LCD rộng, sáng rõ nét - Đầu dò kép D791 tần số 5MHz, đường kính biến từ 11mm (0.434 inch) kèm cáp nối, kết nối vuông góc, dải đo chiều dày vật liệu thép từ 1-500mm - Mẫu chuẩn 2 bậc hệ mét 2218M (1 và 15mm) - Chai chất tiếp âm (B2) - 3 pin AAA và cáp nối USB	Cái	1	106,810,968	106,810,968
CCDC	24	Máy ép thủy lực ART. 159 (điều khiển bằng tay)	Ký hiệu: ART. 159 Áp lực ép: 100 tấn Hành trình xylindêr: 215mm Xuất xứ: ITALY	Cái	1	294,774,154	294,774,154
CCDC	25	Máy vát mép ống	Model: Pro-5PB Hãng sx: Promotech	Cái	1	206,341,907	206,341,907
CCDC	26	Mô hàn, cắt, kho gio đá SMITH	Smith series 50 (Gồm: đồng hồ điều áp oxygen, acetylen, van chống cháy ngược oxy, van chống cháy ngược acetylen, tay cắt, mô cắt, mô kho gia nhiệt, mô hàn, ống dẫn khí oxy acetylen)	Bộ	4	17,999,088	71,996,354
CCDC	27	Mô kho gia nhiệt Oxy- Propan loại Yamata dài 600mm, gồm có : Mô kho, bếp kho số 2, số 3, van chống cháy ngược Oxy, van chống cháy ngược Gas	G7	Mô	4	5,761,495	23,045,979
CCDC	30	VEE BLOCK	V-8V (206-103-143) Hãng sản xuất: VERTEX Xuất xứ: Đài Loan	Bộ	2	5,158,548	10,317,095
CCDC	II	Công cụ dụng cụ chuyên dùng cho Phân xưởng Điện				-	-
CCDC	31	Accu 12V, 6Ah	- Loại: WP5S-3BP - NSX: Globe - Xuất xứ: Taiwan	Cái	5	502,456	2,512,280
CCDC	32	Accu cho đo cách điện Fluke 1550C	Model: NP2.6-12FR 12V, 2.6Ah NSX: Energys Made in Viet Nam	Cái	1	2,456,451	2,456,451
CCDC	33	Bộ tua vít cách điện	Wiha Germany Slotted: 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.5, 6.5mm Phillips: #0, #1, #2, #3	Bộ	3	1,793,406	5,380,218
CCDC	34	Bơm rửa máy lạnh bao gồm ống đầu hút và 20m ống đầu thoát	LS-906 220VAC, 3/4HP	Bộ	1	12,675,289	12,675,289
CCDC	35	Bơm rút chân không	Asian First VP-245-220 Model VP-245-220 220V, 50HZ, 1440V/P 3/4HP	Cái	1	22,108,062	22,108,062
CCDC	36	Bút thử điện	Stanley	Cái	20	121,036	2,420,721
CCDC	38	Đồng hồ vạn năng hiển thị số	Fluke 287 USA	Cái	1	22,108,062	22,108,062

Nhóm	STT	Tên CCDC	Đặc trưng kỹ thuật	Đơn vị	SL mua sắm 2017	Đơn giá	Thành tiền
CCDC	39	Facom® 8 Piece 1000V Insulated Screwdriver Set	ITEM #FW-MOD.A1VE - Set includes: PZ1, PZ2, 1, 2, 3.5 mm, 4 mm, 5.5 mm, and 6.5 mm sizes. - Designed for working on live components up to 1000V AC and 1500V DC. - Ergonomically designed, Bi-Material handle. - Strong, comfortable grip for high torque action. - Carbon silicon steel blade for strength. - Black tip to retain the dimensional accuracy of the machined tip. - Finish: Insulated - Shank: TypeRound - Piece Count: 8 - Weight [Lbs]: 2.34 - NSX: Facom	Bộ	1	11,201,418	11,201,418
CCDC	40	Laptop kỹ thuật Dell Latitude E5510	Intel core i5-520M 2.4GHz, 2GB RAM DDR3, 160HDD, 5400 RPM, 15.6 inch, 4USB x 2.0, port +port COM, Win XP	Bộ	1	19,978,074	19,978,074
CCDC	41	Máy đo điện trở tiếp xúc ATO-600	- Nguồn cung cấp: 220VAC, 50Hz - Dòng điện thử nghiệm: 10-600A - Dải đo điện trở: 1microhm-300mohm - Độ phân dải: 0.1microhm - Cấp chính xác: 1% - NSX: Vanguard	Bộ	1	412,683,815	412,683,815
CCDC	42	Megger đo điện trở cách điện 1000V	BEHA 1554TMF	Cái	1	50,745,392	50,745,392
CCDC	43	Camera đo nhiệt độ	Model: Ti25 NSX: Fluke/USA Phụ kiện: Full option	Bộ	1	423,581,526	423,581,526
CCDC	III	Công cụ dụng cụ chuyên dùng cho Phân xưởng CI				-	-
CCDC	44	Bút Test van Solenoid MT-702-62EX	MTP-Canada (Mua tại Việt Nam))	Cái	1	12,443,042	12,443,042
CCDC	46	Dụng cụ hiệu chuẩn nhiệt độ độ ẩm. (HM70 Hand-held Humidity and Temperature Meter)	HM70 Hand-held Humidity and Temperature Meter Nsx: Vaisala Order code: HM70B4A1A1DB Accessories: Connection cable to HMT330 and HMT120/130 Order code: 211339	Bộ	1	103,753,165	103,753,165
CCDC	48	Fluke 707 Loop Calibrator with Quick Click Knob	Fluke 707 Loop Calibrator with Quick Click Knob Includes: AC70A Alligator Clips C10 protective yellow holster with Flex-Stand™ Instruction sheet Fluke C50 Meter Case TL75 safety-designed test lead set NIST- traceable calibration report and data	Bộ	1	45,521,977	45,521,977
CCDC	49	HART Drywell Cable Accessory (PN 2111088)	An interface cable kit that includes a null modem to connect the Fluke 754 with Fluke Calibration dry-wells and Micro-Baths to automate and document the calibration of temperature sensors and transmitters in the field or at the bench.	Bộ	1	11,790,966	11,790,966
CCDC	IV	Công cụ dụng cụ dùng chung				-	-
CCDC	52	Bình dưỡng khí + mặt nạ	NSX: EU hoặc G7	Bộ	2	20,321,551	40,643,103
CCDC	53	Cân Nhon Hòa 30 kg mặt số 9 inches	NHS-30	Cái	1	664,358	664,358
CCDC	54	Mô lét xích Loại 12": dài 300mm, đường kính dây xích: 30mm - 160mm	KWT/TAIWAN	Cái	1	22,304,901	22,304,901
CCDC	55	Clê vòng miệng 36 mm	G7	Cái	6	1,762,749	10,576,497
CCDC	56	Đầu chuyển đầu túp từ 3/4" đến 1"	G7	Bộ	2	1,427,779	2,855,558
CCDC	58	Giò dụng đồ nghề	JJTOOLS J04001 Kích thước: 420x210x200	Cái	14	474,542	6,643,584

Nhóm	STT	Tên CCDC	Đặc trưng kỹ thuật	Đơn vị	SL mua sắm 2017	Đơn giá	Thành tiền
CCDC	59	Máy bộ đàm Motorola, model: AZH25RDH9AA6	GP338	Bộ	2	14,064,300	28,128,600
CCDC	60	Máy doa thẳng đứng loại cầm tay Makita (Nhật)	Kẹp cán mũi doa có đường kính đến 10 mm	Cái	2	3,791,868	7,583,735
CCDC	61	Máy hút bụi Hitachi CV3160	- Công suất: 1400W - Điện áp: 220-240VAC, 50Hz - Made in Thailand	Bộ	2	4,962,032	9,924,063
CCDC	62	Máy khoan điện Metabo	Model: SB 660, NSX: Đức	Cái	3	3,787,401	11,362,204
CCDC	63	Máy khoan góc cầm tay Makita (Nhật) - Đầu lắp mũi khoan dùng khoá mang ranh	Makita DA 3010 công suất 450W	Cái	2	7,619,465	15,238,930
CCDC	64	Máy khoan thẳng cầm tay Bosch (ĐỨC) - Đầu lắp mũi khoan dùng khoá mang ranh	Bosch GBM16-2RE	Cái	2	7,583,735	15,167,470
CCDC	67	Máy mài điện cầm tay 125mm	Makita 125mm (model: GA5020) Nhật	Cái	4	3,640,014	14,560,057
CCDC	68	Máy mài điện Makita	Makita Φ100 9563C (Nhật)	Cái	2	6,668,149	13,336,297
CCDC	71	Túi của máy hút bụi công nghiệp Panasonic	Model: MC-YL625 Công suất: 2000W Dung tích: 20L Xuất xứ: Nhật	Cái	2	1,303,259	2,606,518
CCDC	72	Túi đựng dụng cụ bộ test hệ thống chữa cháy (Carrying Bag).	SOLO 610- UK	Bộ	1	2,947,742	2,947,742
CCDC	73	Túi xách đựng đồ nghề (vải bố quai da) màu sẫm	Mã SP: TDC-VN-05 Việt Nam	Cái	16	3,435,191	54,963,053
CCDC	74	Xe chở oxy acetylen	Model: SG-307 NSX: Việt Nam	Cái	4	2,947,742	11,790,966
CCDC	V	Công cụ dụng cụ thông thường				-	-
CCDC	76	Bộ cờ lê đầu vòng -miệng Stanley Size 8-24mm	Stanley	Bộ	2	6,779,806	13,559,611
CCDC	77	Bộ dụng cụ cầm tay Crossman 99-088 Type: CRM-122-0993	Crossman	Bộ	3	11,525,669	34,577,008
CCDC	78	Bộ tô vít 8 món Toptul GAAW0803	Mã sản phẩm: Toptul GAAW0803 Tua vít dẹt FAIB: 1.5x50, 2x50, 3x50 Tua vít bẻ FBIB: PH0x50, PH00x50, PH000x50 Tua vít sao FFIB: T15x50, T20x50 -	Bộ	3	3,575,316	10,725,947
CCDC	79	Cờ lê Vòng miệng 30	Top-Gernany	Cái	1	1,209,974	1,209,974
CCDC	80	Dũa tinh nhỏ vừa 10 cây		Bộ	2	4,037,513	8,075,025
CCDC	82	Eye bolt M36	ESCO/Nhật	Cái	2	1,179,097	2,358,193
CCDC	83	Kềm mở phe đầu cong kẹp ra	Matador 19-60mm	Cái	1	1,051,902	1,051,902
CCDC	84	Kìm bấm chết	Century, IRWin	Cái	2	825,187	1,650,374
CCDC	85	Kìm cắt 165mm		Cái	1	2,136,233	2,136,233
CCDC	87	Mô lếch 6"	Stanley	Cái	3	909,780	2,729,341
CCDC	88	Mô lết 10"	Crossman	Cái	3	1,186,216	3,558,648
CCDC	89	Mô lết 12"	Crossman	Cái	4	2,009,440	8,037,759
CCDC	90	Mô lết 15"	Crossman	Cái	1	2,494,004	2,494,004
CCDC	91	Mô lết răng 12"	Crossman	Cái	1	892,871	892,871
CCDC	92	Taro ren trong M6x1.0mm		Cái	4	722,197	2,888,787
CCDC	94	Tua vít (-) phi 3	Việt Nam	Cái	6	169,933	1,019,597
CCDC	95	Tuốc nơ vít (+) 4 x 200		Cái	1	227,780	227,780
		Tổng cộng					4,630,016,344

**Phụ lục 12.2: DANH MỤC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ MUA SẮM PHỤC VỤ BẢO DƯỠNG SỬA CHỮA NĂM 2017
CHI NHÁNH CÀ MAU**

Stt	Tên dụng cụ	Quy cách	Nhà sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng mua sắm 2017	Đơn giá	Thành tiền
I. PHẦN XƯƠNG CỐ NHỊT							
1	Cáp cầu vải bản tròn vòng tròn	Tải trọng: 1 tấn Chiều dài: 2 mét	Samwoo / Korea	Sợi	3	667,958	2,003,875
2	Cáp cầu vải bản tròn vòng tròn	Tải trọng: 2 tấn Chiều dài: 2 mét	Samwoo / Korea	Sợi	2	926,433	1,852,866
3	Cáp cầu vải bản tròn vòng tròn	Tải trọng: 2 tấn Chiều dài: 4 mét	Samwoo / Korea	Sợi	3	1,621,258	4,863,774
4	Cáp cầu vải bản tròn vòng tròn	Tải trọng: 4 tấn Chiều dài: 2 mét	Samwoo / Korea	Sợi	3	1,520,894	4,562,683
5	Cáp cầu vải bản tròn vòng tròn	Tải trọng: 7 tấn Chiều dài: 1 mét	Samwoo / Korea	Sợi	3	1,899,188	5,697,563
6	Cáp cầu vải bản tròn vòng tròn	Tải trọng: 4 tấn Chiều dài: 3 mét	Samwoo / Korea	Sợi	4	1,953,230	7,812,919
7	Cáp cầu vải bản tròn vòng tròn	Tải trọng: 5 tấn Chiều dài: 3 mét	Samwoo / Korea	Sợi	2	2,341,096	4,682,193
8	Cáp thép	Đường kính cáp thép: 6 mm Chiều dài (SL) = 1500 mm L = 200 mm W = 100 mm Tải trọng: 1T	EU	Sợi	2	1,923,986	3,847,972
9	Pa lăng xích kéo tay	Pa lăng xích kéo tay 3 tấn - 5m	Yale	Cái	1	11,318,326	11,318,326
10	Pa lăng xích kéo tay	Pa lăng xích kéo tay 3 tấn - 6m	Yale	Cái	1	11,623,609	11,623,609
11	Pa lăng xích kéo tay	Pa lăng xích kéo tay 3 tấn - 3m	Yale	Cái	1	9,945,661	9,945,661
12	Pa lăng xích kéo tay	Pa lăng xích kéo tay 2 tấn - 3m	Yale	Cái	2	9,033,190	18,066,380
13	Pa lăng xích kéo tay	Pa lăng xích kéo tay 1.5 tấn - 2.5m	Yale	Cái	2	8,473,072	16,946,145
14	Pa lăng xích kéo tay	Pa lăng xích kéo tay 1 tấn - 3m	Yale	Cái	1	6,311,152	6,311,152
15	Pa lăng xích kéo tay	Pa lăng xích kéo tay 3 tấn - 6m	Yale	Cái	2	11,448,148	22,896,297
16	Pa lăng xích kéo tay	Pa lăng xích kéo tay 2 tấn - 3m	Yale	Cái	2	8,916,216	17,832,433
17	Pa lăng xích kéo tay	Pa lăng xích kéo tay 1 tấn - 2.5m	Yale	Cái	2	6,311,152	12,622,304
18	Panme cơ đo ngoài	Mã hàng: 104-135A Phạm vi đo: 0-150mm Độ chia: 0.01mm Độ chính xác: $\pm (4+R/75)\mu m$	Mitutoyo - Nhật Bản	Cái	1	9,573,142	9,573,142
19	Panme cơ đo ngoài	Mã hàng: 103-137 Phạm vi đo: 0-25mm Độ chia: 0.01mm Độ chính xác: $\pm 2\mu m$	Mitutoyo - Nhật Bản	Cái	1	1,389,650	1,389,650
20	Máy đo chiều dày cầm tay	Model 38DL PLUS hoạt động bằng pin hoặc điện nguồn, tần số 50-60 Hz Đầu đo D790-SM, 5.0 MHz, 0.434" (11mm), dải nhiệt độ từ -5° đến 932°F • Bộ nạp/AC adapter (100, 115, 230 VAC) • Bộ ghi • Chương trình giao diện WIN37DL PLUS • Mẫu chuẩn và chất tiếp âm. • Dây RS-232 • Túi bảo vệ có quai đeo cổ • Hướng dẫn sử dụng • Bảo hành 2 năm • Các khả năng đo đặc biệt: Qua lớp phủ, từ xung đến xung qua lớp sơn, tương thích đầu đo EMAT, chế độ nhỏ nhất/lớn nhất, chế độ 2 cảnh báo, chế độ vi sai, ứng dụng truy xuất tự động, bù nhiệt, chế độ trung bình/nhỏ nhất.	OLYMPUS	Cái	1	389,522,989	389,522,989
21	Thang nhôm rút chữ A	Kích thước: Chữ A 2.0 m; Chữ I: 3.8m - Kích thước rút gọn: 0,86 m - Tải trọng tối đa: 150 kg - Trọng lượng: 14 kg - Vật liệu: Hợp kim nhôm	UNIGAWA® / Japan	Cái	2	6,400,810	12,801,620

Stt	Tên dụng cụ	Quy cách	Nhà sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng mua sắm 2017	Đơn giá	Thành tiền
22	Thước đo góc nghiêng Bosch DNM 60L	Mã Sản Phẩm: DNM 60L Phạm vi đo: 0 – 360° (4 x 90°) Độ chính xác đo lường điện từ 0°/90°: ± 0,05° Độ chính xác đo lường điện từ ở 1°-89°: ± 0,2° Độ chính xác đo lường, bọt ống thủy: ± 0.057° Nguồn cấp điện: 1 x 9 V 6LR61 Thời gian vận hành, xấp xỉ: 200 giờ Cơ cấu ngắt kích hoạt tự động, xấp xỉ: 5 phút Trọng lượng xấp xỉ: 0,7 kg Chiều dài: 60 cm Chiều rộng: 25 mm Chiều cao: 60 mm	BOSCH	Cái	1	9,526,352	9,526,352
23	Máy cưa tịnh tiến 200SP (chuyên sử dụng để cắt ống sắt, inox)	Mã số: PS200 Motor: 1500W/220V Công suất: 1500W Trọng lượng: 3.9 kg Kích thước:(L)480x(W)92x(H)93 mm Giá đỡ bằng xích, chia khóa và thùng nhựa Linh kiện theo máy: Lưỡi cưa supper HSS 200x8TPI và 270x8TPI Bảo hành: 01 năm Năng lực: Ống sắt ½" - 8", Ống Inox ½" - 6" Không gây hoa lửa	Asada Nhật Bản sản xuất và lắp ráp tại Đài Loan	Cái	1	31,044,865	31,044,865
24	Máy cắt ống thép, ống nhựa cầm tay	Mã SP: Pipe cut 360E Độ dày ống lớn nhất là 10 mm với ống thép, ống nhựa là 43 mm. Khả năng cắt ống có đường kính từ: 75 - 360 mm Điện áp 1: 220 - 240 V / 50 - 60 Hz Công suất: 1750W. Điện áp 2: 110 - 120 V / 15A Số vòng quay: 2900-3900 vòng/phút. Đường kính lưỡi cắt 165 mm. Đường kính lỗ lưỡi cắt 62 mm Khối lượng 14.5 kg Bộ dụng cụ gồm: Hộp đựng; Lọc giác 5mm và 2mm; Thân máy; Lưỡi cắt; Giá đỡ; Địa video giới thiệu máy; Sách hướng dẫn.	Exact	Cái	1	162,125,784	162,125,784
25	Máy cắt ống thép, ống nhựa cầm tay	Mã SP: Pipe cut 170E Độ dày ống lớn nhất là 08 mm với ống thép, ống nhựa là 14 mm. Khả năng cắt ống có đường kính từ: 15 – 170 mm Điện áp 1: 220 - 240 V / 50 - 60 Hz Công suất: 1200W. Điện áp 2: 110 - 120 V / 50 - 60 Hz Số vòng quay: 1600-3500 vòng/phút. Đường kính lưỡi cắt 140 mm. Đường kính lỗ lưỡi cắt 62 mm Khối lượng 5.7 kg Bộ dụng cụ gồm: Hộp đựng; Lọc giác 5mm và 2mm; Thân máy; Lưỡi cắt; Giá đỡ; Địa video giới thiệu máy; Sách hướng dẫn.	Exact	Cái	1	69,482,479	69,482,479
26	Máy cắt kim loại	Công suất: 1,100W Đường kính lưỡi: 185mm (7-1/4") Thông số kỹ thuật: Cắt tối đa 63mm (2-1/2") Tốc độ không tải: 3,500 Tổng chiều dài: 358mm (14-1/8") Trọng lượng tịnh: 5.1kg (11.3lbs) Dây dẫn điện: 2.5m (8.2ft)	Makita	Cái	1	18,528,661	18,528,661
27	Ống thép mạ kẽm	Đường kính ống: 49 mm Chiều dài ống: 6.000 mm Chiều dày ống: 3.2mm	Hòa Phát-Việt Nam	Cây	40	999,659	39,986,348
28	Forge double coupler	Theo tiêu chuẩn: BS1139 / EN 74 48.3*48.3mm	Form Tech / Thái Lan	Cái	200	88,807	17,761,312
29	Forge swivel coupler	Theo tiêu chuẩn: BS1139 / EN 74 48.3*48.3mm	Form Tech / Thái Lan	Cái	50	100,364	5,018,179
30	Press sleeve coupler	Theo tiêu chuẩn: BS1139 / EN 74 48.3*48.3mm	Form Tech / Thái Lan	Cái	10	151,317	1,513,174
31	Forge board coupler	Theo tiêu chuẩn: BS1139 / EN 74 48.3mm	Form Tech / Thái Lan	Cái	50	169,846	8,492,303
32	Forge beam clamp	Theo tiêu chuẩn: BS1139 / EN 74 48.3mm	Form Tech / Thái Lan	Cái	25	200,727	5,018,179

Stt	Tên dụng cụ	Quy cách	Nhà sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng mua sắm 2017	Đơn giá	Thành tiền
33	Forge swivel beam clamp	Theo tiêu chuẩn: BS1139 / EN 74 48.3mm	Form Tech / Thái Lan	Cái	25	247,049	6,176,220
34	Ván gỗ tấm	Kích thước: 20 x 200 x 3000 mm Vật liệu: gỗ keo.	Việt Nam	Tấm	25	555,860	13,896,496
35	Ván gỗ tấm	Kích thước: 20 x 200 x 2000 mm Vật liệu: gỗ keo.	Việt Nam	Tấm	15	432,335	6,485,031
36	Gỗ ván công nghiệp	Kích thước: 1m x 2m, chiều dày 5mm	Việt Nam	Tấm	20	304,132	6,082,641
37	Gỗ kê	Kích thước: 200 x 300 x 600 mm Vật liệu: gỗ thông.	Việt Nam	Cái	10	772,028	7,720,275
38	Gỗ kê	Kích thước: 80 x 80 x 1000 mm Vật liệu: gỗ thông.	Việt Nam	Cái	10	463,217	4,632,165
39	Mâm giáo mạ kẽm có móc khóa an toàn	Chiều dài: 1600mm chiều rộng: 360mm Độ dày: 1.2 mm Trọng lượng: 9.8kg Chủng loại: Mạ kẽm nhúng nóng	Phoenix	Cái	20	494,098	9,881,953
40	Mâm giáo mạ kẽm không có móc khóa an toàn	Chiều dài: 2m Chiều rộng: 200mm Độ dày: 1.2 mm Chủng loại: Mạ kẽm nhúng nóng	Phoenix	Cái	20	447,776	8,955,520
41	Bạt che bằng nhựa	Kích thước: 4m x 10m, dày 0,45 mm	Việt Nam	Tấm	20	5,404,193	108,083,856
42	Bộ lục giác Stanley 69-213	Mã sản phẩm: 69-213 Quy cách: Gồm 10 chiếc 1.5/2/2.5/3/4/5/5.5/6/8/10 Hệ mm	Stanley	Bộ	1	1,036,061	1,036,061
43	Bộ lục giác hệ inch 12 chỉ tiết Stanley 69-257	Mã sản phẩm: STL-692-002 Bao gồm các cỡ: 1/16", 5/64", 3/32", 7/64", 1/8", 9/64", 5/32", 3/16", 7/32", 1/4", 5/16", 3/8".	Stanley	Bộ	1	2,720,859	2,720,859
44	Bộ chia lục giác sao 8 cây Stanley 69-263	Mã sản phẩm: STL-263-418 Bao gồm 8 cây kích thước: T9, T10, T15, T20, T25, T27, T30, T40	Stanley	Bộ	1	1,854,355	1,854,355
45	Tuýp đuôi chuột, cờ lê dãn giáo	AEAH1721 Tuýp đuôi chuột 17x21mm	Toptul	Cái	2	2,072,122	4,144,244
46	MASTERGEAR JOINT	Cod: 69107. Bao gồm: 8-9-10-11-12-13-14-17-19-22 mm	EGA Master	Bộ	1	19,763,905	19,763,905
47	MASTERGEAR JOINT	Cod: 69103. Bao gồm: 3/8, 7/16, 1/2, 9/16, 5/8, 1/16, 3/4, 13/16, 7/8, 15/16 inch	EGA Master	Bộ	1	26,248,937	26,248,937
48	DOUBLE OFFSET RING WRENCHES SET	Cod: 69254. Bao gồm: 6-7, 8-9, 10-11, 12-13, 14-15, 16-17, 18-19, 20-22, 21-23, 24-26, 25-28, 30-32mm	EGA Master	Bộ	1	6,948,248	6,948,248
49	Cờ lê hai đầu vòng	Kích thước hai đầu vòng: - 36mm & 41mm (Mã số: 0200 3641) - 41mm & 46mm (Mã số: 0200 4146) - 46mm & 50mm (Mã số: 0200 4650) - 55mm & 60mm (Mã số: 0200 5560)	Matador	Bộ	1	19,300,689	19,300,689
50	OFFSET RING SPANNER FOR EXTENSION	Bao gồm: số lượng x size: - 1 x 24mm (Cod: 65888) - 1 x 27mm (Cod: 65889) - 1 x 30mm (Cod: 65890) - 1 x 32mm (Cod: 65891) - 3 x 36mm (Cod: 65892) - 1 x 38mm (Cod: 65893) - 3 x 41mm (Cod: 65894) - 3 x 46mm (Cod: 65895) - 1 x 50mm (Cod: 65896) - 1 x 55mm (Cod: 65897) - 1 x 60mm (Cod: 65898)	EGA Master	Bộ	1	55,123,234	55,123,234
51	Cờ lê bán nguyệt hai đầu vòng	Kích thước hai đầu vòng: - 10mm & 12mm (Model: YT-0170) - 11mm & 13mm (Model: YT-0171) - 14mm & 15mm (Model: YT-0172) - 16mm & 17mm (Model: YT-0173) - 19mm & 22mm (Model: YT-0175)	Yato	Bộ	2	5,283,139	10,566,278
52	Cờ lê 2 đầu miệng lắc léo	Mã sản phẩm: TV-6028 Gồm các số sau: 10mm x 12mm 17mm x 19mm 19mm x 22mm	LICOTA / Đài Loan	Bộ	1	3,717,467	3,717,467

Stt	Tên dụng cụ	Quy cách	Nhà sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng mua sắm 2017	Đơn giá	Thành tiền
53	Cờ lê miệng và điều lắ léo	Mã sản phẩm: TV-5072 Có 1 đầu miệng và 1 đầu điều lắ léo Gồm các size: 8mm, 10mm, 12mm, 13mm, 14mm, 17mm, 19mm	CENTURY / Đài Loan	Bộ	1	8,386,381	8,386,381
54	Cờ lê 2 đầu vòng mờ 75 độ Toptul AAEI3436	Mã sản phẩm:TUL-343-295 Kích thước: 34x36mm	Toptul / Đài Loan	Cái	1	2,115,355	2,115,355
55	Máy khoan pin	Mã hàng: GSR 12-2 - Cách điện hai lớp - Đào chiều - Điện thế pin: 12 V/ 1.5Ah - Khoan thép: 12mm - Khoan gỗ: 23mm - Tốc độ: 0-1,200v/p - Đường kính mũi: 6mm - Trọng lượng: 1.6kg	Bosch / Malaysia	Cái	5	5,273,182	26,365,910
56	Thước cuộn thép 5m	Mã sản phẩm: 30-496 Thông số kỹ thuật: - Bề ngang lá thước: 19mm - Vỏ nhựa chịu lực cao - Chiều dài: 5m/ 16 feet	Stanley	Cái	2	362,151	724,302
57	Kích thủy lực, con đội thủy lực, 1 chiều, có lỗ xuyên tâm	Model: SH03015 Hành trình: 150 mm Sức nâng: 30 tấn Đường kính lỗ xuyên tâm: 33 mm 01 bộ bao gồm: - 01 con đội thủy lực - 01 kích thủy lực tay - 01 dây thủy lực có hai đầu nối cho hai đầu - 01 đồng hồ áp suất	Larzep	Bộ	1	72,945,748	72,945,748
58	Đồng hồ đo áp suất	• Dây đo: 0 ~ 10 bar • Mỗi thang đo: 1 bar • Kích thước mặt đồng hồ: Ø100mm • Kích thước kết nối: 1/2 NPT • Vật liệu: SUS304	WIKA	Cái	1	8,363,632	8,363,632
59	Đồng hồ đo áp suất	• Dây đo: 0 ~ 30 bar • Mỗi thang đo: 1 bar • Kích thước mặt đồng hồ: Ø100mm • Kích thước kết nối: 1/2 NPT • Vật liệu: SUS304	WIKA	Cái	1	8,363,632	8,363,632
60	Đồng hồ đo áp suất	• Dây đo: 0 ~ 50 bar • Thang đo: 1 bar • Kích thước mặt đồng hồ: Ø100mm • Kích thước kết nối: 1/2 NPT • Vật liệu: SUS304	WIKA	Cái	1	9,650,344	9,650,344
61	Đồng hồ đo áp suất	• Dây đo: 0 ~ 150 bar • Thang đo: 1 bar • Kích thước mặt đồng hồ: Ø100mm • Kích thước kết nối: 1/2 NPT • Vật liệu: SUS304	WIKA	Cái	1	13,510,482	13,510,482
62	Dây phun áp lực (Hose)	Type: FJ Size: 1/2" End conection: VF8 Áp suất: 110 bar chiều dài 6m	Swagelok	pc	1	20,294,967	20,294,967
63	Dây phun áp lực (Hose)	Type: FJ Size: 1/2" End conection: VF8 Áp suất: 110 bar chiều dài 10m	Swagelok	pc	1	29,477,415	29,477,415
64	Máy mài Makita 9015B	Đá mài Ø125 mm, Công suất 1050W, Tốc độ 10000 v/ph	Makita	Cái	4	7,416,143	29,664,574
65	Đèn khò dùng bình gas mini	Auto Gas - Torch	Torch	Cái	2	842,212	1,684,424
66	Súng bắn silicon	Mã sản phẩm: SBKS	Việt Nam	Cái	4	393,968	1,575,872

Stt	Tên dụng cụ	Quy cách	Nhà sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng mua sắm 2017	Đơn giá	Thành tiền
67	Bơm hút thùng phuy	* Finish Thompson Pumps: Drum/Barrel -TT Series; Tube Type: Sealed Tube Construction: CPVC, 316SS, USDA Sanitary Temperature: 150°F (66°C) Flow Rate* : - Electric: 10 gpm (38 lpm) Head* : - Electric: 10 feet (3 m) Viscosity (cP)* 400 (electric), Tube Lengths: 48" (122 cm) Tube Diameter: 1-1/2" (3.8 cm) 316SS * Motors: M8T (RPM: 2,850/3,450; Enclosure: IP54; Electric: 230 V, 50/60 Hz)	Finish Thompson	Bộ	2	54,603,403	109,206,805
68	Chụp 13mm	Chụp 13mm	Matađor/ Germany	Cái	10	4,442,880	44,428,803
69	Súng xiết bulông bằng khí nén	KAWASAKI KPT-386SL Tốc độ không tải (vòng/phút): 4100 Nén khí (lít/giây): 18.89 Ngẫu lực (Nm): 1470 Kích thước đầu vào khí: 12.7 Kích thước, chiều dài (mm): 511 Trọng lượng (kg): 7.1	KAWASAKI	Cái	1	46,321,653	46,321,653
70	Bộ chuyển đổi cơ khâu	Female: 1-1/2" Male: 1" Type: Hole D2 (mm): 86 L (mm): 100	ISS/UK	Cái	1	8,363,632	8,363,632
71	1.1/2" Drive 6 Point Regular Impact Socket 70mm	Part No.: 24M70 Size (mm): 70 M: M45 D2 (mm): 86 D1 (mm): 106 L (mm): 105	ISS/UK	Cái	1	24,856,947	24,856,947
72	jGun™ Dual Speed Plus	Model: JGUN-A1-AP Torque Range (Nm): 301-1701 Drive: 3/4" H (mm): 183 L: 241 R (mm): 32 Weight W/O Arm (kg): 4.7 Weight w/ Arm (kg): 5.2 Rundown RPM RPM: 114 Final Torqu RPM: 6 1 set bao gồm: Bộ lọc khí Cần Phản lực Súng momen xoắn khí động học	Hytorc	set	1	307,781,648	307,781,648
73	Ống cao su áp lực vải	Đường kính 27mm Áp lực 40 bar Có 1 lớp bố kẽm + 1 lớp chống mài mòn	Huy Hoàng Minh	m	100	213,477	21,347,731
74	Máy phun rửa áp lực KarcherHD 10/25-4 S *EU	Loại dòng điện 3 - 400 - 50 Lưu lượng 500 - 1000 Áp lực vận hành (bar/MPa) 30 - 250 / 3 - 25 Áp lực tối đa (bar) 275 / 27,5 Tải kết nối 9,2 Bình chất tẩy 6 Trọng lượng 62 Kích thước (D x R x C) 560 x 500 x 1090 Dụng cụ bao gồm: Súng phun, Súng kích hoạt dễ nhấn Súng phun có rãnh mềm Ống áp lực cao, 10 Cần phun, 1050 Vòi ba lỗ (0°/25°/40°), Không chạm Hệ thống chống xoắn Mô-tơ ba pha bốn cực làm mát bằng khí và nước Ngắt áp lực Màng lọc nước mịn tích hợp Hệ thống bảo vệ mô-tơ điện tử có màn hình LED Kính soi dầu Điều khiển tự động Thiết bị nạp nước bằng đồng	Karcher -Italy	bộ	1	86,092,769	86,092,769

Stt	Tên dụng cụ	Quy cách	Nhà sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng mua sắm 2017	Đơn giá	Thành tiền
75	Bộ đầu vít lục giác 9 món	Tất cả đựng trong hộp thép chuyên dụng có khóa cài. Mỗi dụng cụ có khe đựng riêng. Đầu vuông theo tiêu chuẩn DIN 3120 C12.5/ ISO 1174 Vật liệu: Chrome Vanadium / đầu mũi làm từ thép hợp kim Bề mặt: mạ Super-Chrom / đầu mũi phủ phát hóa man-gan Dùng cho các đầu nối bu-lông lục giác Đầu mũi cực kì cứng làm từ thép hợp kim Chiều dài tiêu chuẩn (62mm) của đầu nối tua vít quan trọng nhất trong một bộ Thao tác bằng tay Cán lăn không bị trượt ngang Đựng trong hộp kim loại, chất lượng bền bỉ, bọc bụi đen. Kích thước đầu vít: 5 - 6 - 7 - 8 - 10 - 12 - 14 - 17 - 19 x 62mm Trọng lượng: 1200g	Matador - Germany	bộ	1	5,275,522	5,275,522
76	Miếng kính hàn đen Tiệp Khắc - 11 độ	Mã hàng: K11 Dùng để gắn vào mặt nạ hàn đội đầu, mặt nạ hàn cầm tay.	Xuất xứ: Tiệp Khắc	Cái	20	79,542	1,590,845
77	Máy hàn FUMAK FM-200	MODEL FM-200 - Điện áp đầu vào: 1pha/220V - Tần số: 50/60HZ - Phạm vi dòng điện hàn: 20 - 200A - Công suất tiêu thụ: MMA 4.5 KVA - Điện áp tiêu thụ: 58V - Điện áp khi hàn: 35-58V - Cấp độ bảo vệ: IP 21S - Dải dòng hàn: 20-200A - Đường kính que hàn: 1.6-4 ly(mm) - Hiệu suất làm việc của máy: 85% - Chu kỳ làm việc máy: 60% ở 25 °C - Kích thước máy hàn(dài-rộng-cao): 325x130x285mm - Trọng lượng máy: 4.2 kg	Hãng Fumak LD Xuất xứ: Nhật Bản	Cái	1	5,404,193	5,404,193
78	Bộ sứ + kẹp kim+ đầu chia khí hàn tig dùng cho kim hàn (WP- 26)	Bộ sứ (bao gồm: số 5,6,7,8)đài 25.4mm + kẹp kim 2.4mm + đầu chia khí	ASIA	Bộ	10	1,520,660	15,206,603
79	Kim hàn - mô góc	Kim hàn điện loại 300A Model: UA-T	Nhà sản xuất: UNI ARC	Cái	5	350,922	1,754,608
80	Kim kẹp mát	Kim kẹp mát 300A	Xuất xứ: China	Cái	5	115,453	577,266
81	Súng hàn tig	WP- 26 F: loại mềm bề cong Phụ kiện đi cùng: đầu nối dây hàn	ASIA	Bộ	5	2,778,129	13,890,647
82	Bếp cắt Plasma Trafimet EWP0115	Sử dụng cho mô cắt Plasma Trafimet A101 - A141. Mã số: EWP0115 Dòng cắt tối đa: 150A	ASIA	Cái	30	184,819	5,544,561
83	Điện cực plasma Trafimet EWP0117	Bếp cắt Plasma, sử dụng cho mô cắt Plasma Trafimet A101 - A141. Mã số: EWP0117 Dòng cắt tối đa: 150A	ASIA	Cái	30	184,819	5,544,561
84	Đệm chia khí A141	Đệm (vòng) chia khí A141 dùng cho súng cắt plasma A141.	ASIA	Cái	10	526,382	5,263,824
85	Tay cắt gió đá Tanaka HC-391	Mã sản phẩm: HC-391. Thông số kỹ thuật: - Góc nghiêng đầu cắt: 900 - Chiều dài : 480 - Kiểu nối đường khí oxy vào: 1/4 BSP RH - Kiểu nối đường khí cháy vào: 1/4 BSP LH	Hãng sản xuất: Tanaka Công nghệ: Japan Xuất xứ: Thailand	Cái	4	2,973,476	11,893,903
86	Béc cắt Tanaka số 7	Mã sản phẩm: 3051GE Béc cắt Tanaka số 7 Số hiệu: 07 Chiều dài cắt (mm): 150-250 Đường kính lỗ béc cắt (mm): 3	Hãng sản xuất: Tanaka Xuất xứ: Japan	Cái	20	323,784	6,475,673
87	Van chống cháy ngược Oxy	Model: GA-97 Kiểu nối đầu vào: 3/8 BSP RH Female Kiểu nối đầu ra: 3/8 BSP RH Male	Hãng sản xuất: Gas-Arc Xuất xứ: UK	Cái	5	1,892,637	9,463,186
88	Van chống cháy ngược Axetylen	Model: GA-97 Kiểu nối đầu vào: 3/8 BSP RH Female Kiểu nối đầu ra: 3/8 BSP RH Male	Hãng sản xuất: Gas-Arc Xuất xứ: UK	Cái	5	1,892,637	9,463,186

Stt	Tên dụng cụ	Quy cách	Nhà sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng mua sắm 2017	Đơn giá	Thành tiền
89	Straight Beam Contact Transducer,	Type: MB 4 S Order Code: 57749 D (mm): 10 f (MHz): 4 N (mm): 16 Sketch: Type 3	GE Sensing & Inspection Technologies	Cái	1	34,566,842	34,566,842
90	Protective membrane	Type: ES24 (53769) (1 set = 10 pcs) Remark: for MB..S	GE Sensing & Inspection Technologies	Bộ	1	1,678,043	1,678,043
91	Dual Element (TR) Contact Transducer	Type: MSEB 4 Order Code: 57462 a x b (mm): 3.5 x 10 f (MHz): 4 F (mm): 10 Sketch: Type 16	GE Sensing & Inspection Technologies	Cái	1	42,287,118	42,287,118
92	Ống dẫn khí nén	Quy cách: 1" x 4.55mm; Vật liệu: ASTM A106	ASIAN	Mét	100	122,869	12,286,935
93	Co T	Quy cách: 1"; SW 3000# Vật liệu: ASTM A105	ASIAN	Cái	8	123,712	989,693
94	Co 90°	Quy cách: 1"; SW 3000# Vật liệu: ASTM A105	ASIAN	Cái	10	92,409	924,094
95	Globe valve	Size: 1"; BVF-16N S316,	Hylok	Cái	5	4,698,096	23,490,480
96	TIP CLEANER SET-FOR WELDING TIPS & CUTTING NOZZLES	Part Number: 308036 Type 41	Cigweld	Bộ	3	1,495,266	4,485,799
97	Máy hàn Tig	Model: WP 500 Kiểu điều khiển: Thyristor Điện áp vào: 380V/3 pha/50/60Hz Công suất định mức: 51 KVA Điện áp ra: 16-26 A Dòng hàn AC/DC: 20-500 A Chu kỳ làm việc ở 40°C (%): 60 Điện áp không tải AC/DC: 95/100 V Xung hàn (%): 0.5-10 liên tục Kích thước: 540x820x1057 Trọng lượng: 250 Kg	Panasonic / Nhật	Cái	1	307,949,665	307,949,665
98	Máy hàn Tig	Model: WP 300 Kiểu điều khiển: Thyristor Điện áp vào: 380V/3 pha/50/60Hz Công suất định mức: 33.4 KVA Điện áp ra: 10.2-22.6 A Dòng hàn AC/DC: 5-315 A Chu kỳ làm việc ở 40°C (%): 35 Điện áp không tải AC/DC: 70/76 V Xung hàn (%): 0.5-10 liên tục Kích thước: 465x846x617 Trọng lượng: 193 Kg	Panasonic / Nhật	Cái	1	177,428,094	177,428,094
99	Máy mài 125mm	Model: 9015B Đá mài Φ125 mm, Công suất 1050W, Tốc độ 10000 v/ph Tổng chiều dài: 381mm Trọng lượng: 2.4 kg Dây dẫn điện: 2.5m	Makita/ Nhật	Cái	7	6,667,511	46,672,574
100	Máy mài 100mm	Model: N9500N Đá mài Φ100 mm, Công suất 570W, Tốc độ 12000 v/ph Tổng chiều dài: 245mm Trọng lượng: 1.8 kg Dây dẫn điện: 2.5m	Makita/ Nhật	Cái	4	4,298,790	17,195,159

Slt	Tên dụng cụ	Quy cách	Nhà sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng mua sắm 2017	Đơn giá	Thành tiền
101	Máy dò vết nứt mối hàn MT yoke	- Model KY-2 DC yoke - Sử dụng nguồn điện cung cấp 12V VRLA, thời gian vận hành xấp xỉ 6-8 giờ - Khoảng cách giữa tâm các cực : 135 mm - Độ mở các cực: 25-185 mm - Sức nâng: 40 Kg - Có công tắc tắt/mở - Dây nối nguồn dài 3m với chuẩn quân đội - Kích thước: 220x46x125 mm (DàixRộngxCao) - Khối lượng: 2.3 Kg Bộ máy dò vết nứt đường hàn model KY-2 DC bao gồm: - Bộ gông từ KY-2DC 12 V DC Yoke với cáp nối - Bộ nguồn cung cấp KY-DCPA 12V DC Power Supply Phụ kiện tùy chọn cho máy dò vết nứt đường hàn model KY-2 bao gồm: - Bộ đèn LED gắn trên gông từ hỗ trợ tốt hơn cho quá trình kiểm tra (KY-2 UV LED - Vali bằng plastic chắc chắn cho máy - Bộ thanh thử sức nâng đến 40 kg - Dụng cụ chỉ thị từ trường - Bóng trái hạt từ khô	Keiyu/ Nhật	Cái	1	92,204,122	92,204,122
II. PHÂN XƯỞNG ĐIỆN							-
1	Máy dò tìm điểm chạm đất hệ thống DC (DC ground fault and Fault locator) PI TE 3836 Ground Fault Locator (full options)	Ground fault location -Output voltage: 24V, 48V, 110V, 220V, 500V and 1000V -Output frequency: 10Hz(1Hz, 50Hz, 60Hz & 325Hz as option) -Fault location sensitivity: $\leq 1M\Omega$ -Current detect sensitivity of AC/DC circuit: $\geq 0.5mA$ -Current detector: 8mm(diameter) & 20mm(jaw opening), one clamp, dual-range -Quick-search clamp: 55mm (diameter), 60mm (jaw opening) -ø8 current detector: 8mm(diameter), 20mm(jaw opening), 20mm (width) -U10 current detector: 10mm(jaw opening) 27.5mm(depth), 33mm(width), 18mm(thickness) -U25 current detector: 25mm(jaw opening), 49.5mm(depth), 48mm(width), 15mm(thickness) Power supply -Signal generator: 4200mAh/16.8V chargeable Li-ion battery -Input: AC220V/110V, output: DC16.8V/2A -Signal receiver: 2400mAh/8.4V rechargeable Li-ion battery -Charger input AC220V/110V, output: DC8.4V300mA Power consumption : ≥ 4 hours Display : - Signal generator: 128x64bit LCD -	PI TE TECH	Bộ	1	250,196,475	250,196,475
2	Bộ tuốc nơ vít cách điện 18 chi tiết Wera	Mã đặt hàng: 163.2018 Bộ gồm 18 chi tiết: 4 đầu vít 2 cạnh: 1 x 0,4x2,5x154; 1 x 0,6x3,5x154; 1 x 0,8x4,0x154; 1 x 1,0x5,5x154 2 đầu vít 4 cạnh: 1 x PH 1x154; 1 x PH 2x154 2 đầu vít 4 cạnh PH/S : 1 x # 1x154; 1 x # 2x154 2 đầu vít pozi: 1 x PZ 1x154; 1 x PZ 2x154 2 đầu vít pozi PZ/S: 1 x # 1x154; 1 x # 2x154 2 đầu vặn vuông: 1 x 6,3x89; 1 x 8,1x89 1 đầu vặn tam giác: 1 x 89 1 đầu vặn 2 cạnh: 1 x 89 1 bút thử điện: 1 x 0,5x3,0x70 1 tay cầm Kraftform	Wera	Bộ	1	8,955,520	8,955,520

Stt	Tên dụng cụ	Quy cách	Nhà sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng mua sắm 2017	Đơn giá	Thành tiền
3	Đồng hồ vạn năng hiển thị số Kyoritsu K1062 (MEAN/RMS)	Chế độ : True RMS, MEAN -DC V : 50.000/500.00/2400.0mV/5.0000/50.000/500.00/1000.0V -AC V : [RMS] 50.000/500.00mV/5.0000/50.000/500.00/1000.0V -AC V : [MEAN] 50.000/500.00mV/ 5.0000/50.000/500.00/1000.0V -DCV+ACV : 5.0000/50.000/500.00/1000.0V -DC A : 500.00/5000.0μA/50.000/500.00mA/5.0000/10.000A -AC A[RMS] :500.00/5000.0μA/50.000/500.00mA/5.0000/10.000A - AC A [MEAN] : 500.00/5000.0μA/50.000/500.00mA/5.0000/10.000A -DCA+ACA : 500.00/5000.0μA/50.000/500.00mA/5.0000/10.000A -Ω : 500.00Ω/5.0000/50.000/500.00kΩ/5.0000/50.000MΩ -C: 5.000/50.00/500.0nF/5.000/50.00/500.0μF/5.000/50.00mF -F: 2.000~9.999/9.00~99.99/90.0~999.9Hz/0.900~9.999/9.00~99.99kHz	Japan	Cái	2	27,792,992	55,585,983
4	Que đo đồng hồ vạn năng	Thông số kỹ thuật: 1000V20A, tổng chiều dài 107,5 cm, chiều dài bút 15cm, chiều dài đầu bút 2,2cm. Chịu nhiệt độ cao 0°C-40°C	Fuke, Kyoritsu	Sợi	10	926,433	9,264,331
5	Tay bơm mỡ KTC G-500	Model: KTC G-500 Bơm mỡ tay KTC G-500 Dung tích: 500cc Mỗi lần bơm: 1.0 cc Đường kính bình chứa: 62mm Chiều dài bình: 265mm	KYOTO TOOL	Cái	6	2,442,840	14,657,039
6	Bút thử điện cá nhân	Mã sản phẩm : 66-119, 66-120 Quy cách : 20/480 Kích thước	Stanley	cái	12	154,406	1,852,866
7	Pin laptop	Type: MT264 Rating: 11.1VDC, Capacity 85Wh	Dell	cục	1	1,427,081	1,427,081
8	Cục sạc laptop	Điện thế vào : 220V - 240V Điện thế ra : 19.5V - 4.62A	Dell	Cục	1	1,482,293	1,482,293
9	Máy Tính Kỹ thuật (Máy, cục sạc, chuột, túi đựng máy)	MÁY TÍNH XÁCH TAY DELL Model : VOSTRO 3458 Thông số kỹ thuật: + CPU: Intel core i3 + RAM/HDD: 4GB/500GB + Màn hình: LED HD 14inch + Kết nối: Chuẩn Wifi, chuẩn Lan, Cổng USB có, Khe đọc thẻ nhớ có	Dell	Bộ	1	21,925,582	21,925,582
10	Máy hút bụi Hitachi CV-SK21V	Kiểu máy Xách tay Kiểu túi lọc Sử dụng túi bụi Dung tích bình chứa (L) 1.6 Ion âm Màng lọc tiêu chuẩn HEPA Tính năng Hút bụi Công suất (W) 2100 Trọng lượng (kg) 4.9 Xuất xứ Nhật Bản	HITACHI	Cái	1	8,557,808	8,557,808
11	Cần đuôi chuột tự động Asaki	19x21mm	Asaki	Cây	2	2,161,677	4,323,354
12	Cần đuôi chuột tự động Asaki	17x19mm	Asaki	Cây	2	1,070,030	2,140,060
13	Máy hút bụi Công Nghiệp HICLEAN HC15	Model: HC 15 (01 motor) Điện áp: 220 V Công suất: 1200W Dung tích thùng chứa: 15L Lưu lượng khí: 90L/SCân nặng: 8 Kg Dây điện: 10m Chức năng: hút khô / hút nước và các bụi bẩn công nghiệp Sản xuất theo công nghệ Italy	HiClean	Cái	1	7,668,382	7,668,382
14	Kích thủy lực dẹt	- Model: SMX00416 - Sức nâng: 04 tấn - Hành Trình: 16mm - Thể tích dầu: 11Cm3 - Kích thước: A= 43mm, B= 59mm, D= 41mm.	LARZEP	bộ	1	25,530,079	25,530,079

Stt	Tên dụng cụ	Quy cách	Nhà sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng mua sắm 2017	Đơn giá	Thành tiền
15	Kích thủy lực dẹt	- Model: SMX01011 - Sức nâng: 10 tấn - Hành Trình: 11mm - Thể tích dầu: 16Cm3 - Kích thước: A= 43mm, B= 54mm, D= 56mm.	LARZEP	bộ	1	26,057,525	26,057,525
16	Bộ cào trong kiểu TMIP	- Model: TMIP 7 - 28 - Slide hammer: Extractors: + 7- 9mm (0,28 - 0.35 in) + 10- 12mm (0,39 - 0.47 in) + 15- 17mm (0,59 - 0.67 in) + 20- 28mm (0,79 - 1.1 in)	SKF	bộ	1	32,010,964	32,010,964
III. PHÂN XƯỞNG C&I						-	-
1	BA LÔ ĐUNG LAPTOP EXPLORER I17 NG01 - SBV041BKNG01	Chất liệu: Nylon, PVC, EVA, Polyester Kích thước(cm): W35 x D16 x H45 Trọng lượng(kg): 1.5 Tải trọng tối đa(kg): 25 Thể tích(L): 30 Màu: đen	SAKOS /ASIA	Cái	2	3,555,538	7,111,076
2	Cáp chuyển đổi HDMI to VGA Unitek Y-5305 (Đen)	Đầu vào là tín hiệu HDMI đầu ra là tín hiệu VGA, HDMI định dạng đầu vào: 720p, 1080i, 1080p	Unitex /ASIA	Sợi	2	818,349	1,636,698
3	Ổ cứng di động WD Elements 3.5" 3TB	-Dung lượng: 3 TB - Kết nối: USB 3.0 (hỗ trợ thêm USB 2.0) - Kích thước sản phẩm (D x R x C cm) 15x5x20 - Hệ điều hành tương thích: Windows XP, Windows Vista, Windows 7, Mac,...	WD Elements /ASIA	Cái	3	6,948,248	20,844,744
4	Túi đựng đồ nghề Macat TCD-5	-Kích thước: 30 x 22 x 26 cm -Dung tích: 30 lít -Màu đỏ	Macat /ASIA	Cái	20	694,825	13,896,496
5	Bộ 7 cây vít cách điện 1000V Stanley 65-980	Bộ vít gồm: - 4 vít 4 cạnh: 3 x 100mm, 4 x 100mm, 5.5 x 125mm, 6.5x150mm - 2 vít đầu dẹp: 1 x 80mm, 2 x 100mm - 1 bút cách điện	Stanley /Mỹ	Bộ	1	1,852,866	1,852,866
6	Kìm cắt Stanley 84-104	Kích cỡ: dài 127mm (5"), dùng để cắt dây điện	Stanley /Mỹ	Cây	4	615,283	2,461,130
7	Bộ lục giác 9 cây Stanley 69-256	Bộ gồm 9 cây hệ mm: 1.5 / 2 / 2.5 / 3 / 4 / 5 / 6 / 8 / 10 mm. Bộ sản phẩm có giá đựng	Stanley /Mỹ	Bộ	1	1,991,176	1,991,176
8	Battery SP303 - dùng cho máy tính SIMATC Field PG M3	6600 mAh DC 10.8V (71W) Lithium Ion Smart battery Charging current 3300 mA	SAMSUNG /KOREA	Bộ	1	11,206,097	11,206,097
9	Strap wrench (Mô lết dây)	- Handle length: 300 mm - Strap length: 600mm - Strap width: 30mm	Ridgid /Germany	Cây	2	2,072,777	4,145,554
10	Connection cable from PG to CSH11, 10M	Material No.: 200021845 Order No.: PG-CSH11 -Dùng kết nối giữa PG7xx với Communication Board Sinec H1 CSH11 SIMADYN -Một đầu chuẩn: a passive 20 mA line current interface (TTY) -Đầu còn lại chuẩn: RS 232 (V.24) interface -Tốc độ truyền 9.6 kbaud baud rate	Siemens /Đức	Sợi	2	54,392,850	108,785,700
11	Cờ lê đa năng 2 đầu	Quy cách: 9~24mm, 16~36mm Kích thước: 28.5x5.5x4.4cm Trọng lượng: 730g	MagicWrench Hàn Quốc	Bộ	3	1,036,856	3,110,569

Stt	Tên dụng cụ	Quy cách	Nhà sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng mua sắm 2017	Đơn giá	Thành tiền
10	Dây cáp điện Cadisun, Cáp treo CXV 2x4	Model : CXV 2x4 Mã hàng : 25322103 Kết cấu ruột dẫn, số sợi: 7 Chiều dày cách điện: 0.7 mm Chiều dày vỏ bọc: 1.4 mm Đường kính ngoài gần đúng: 11mm Điện trở ruột dẫn một chiều ở 20oC: 4.61 ohm/km Điện trở suất khối của cách điện nhỏ nhất ở 90oC: 10 ¹² ẽ.cm Độ bền điện áp: 3.5 kv/5min Khối lượng gần đúng: 0.1979 kg/m	Xuất xứ: Cadisun	m	200	49,129	9,825,805
11	Dây cáp điện Cadisun, Cáp treo CXV 2x5	Model : CXV 2x2.5 Mã hàng : 25322102 Kết cấu ruột dẫn, số sợi: 7 Chiều dày cách điện: 0.7 mm Chiều dày vỏ bọc: 1.4 mm Đường kính ngoài gần đúng: 10mm Điện trở ruột dẫn một chiều ở 20oC: 7.41 ohm/km Điện trở suất khối của cách điện nhỏ nhất ở 90oC: 10 ¹² ẽ.cm Độ bền điện áp: 3.5 kv/5min Khối lượng gần đúng: 0.1518 kg/m	Xuất xứ: Cadisun	m	100	49,129	4,912,903
12	Dây cáp điện Cadisun, Cáp treo CXV 3x6	Model : CXV 3x6 Mã hàng : 25332512 Kết cấu ruột dẫn, số sợi: 7 Chiều dày cách điện: 0.7 mm Chiều dày vỏ bọc: 1.8 mm Đường kính ngoài gần đúng: 14.8 mm Điện trở ruột dẫn một chiều ở 20oC: 3.08 ohm/km Điện trở suất khối của cách điện nhỏ nhất ở 90oC: 10 ¹² ẽ.cm Độ bền điện áp: 3.5 kv/5min Khối lượng gần đúng: 0.3477 kg/m	Xuất xứ: Cadisun	m	200	82,467	16,493,316
13	Tủ điện nguồn 150A	- Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước SINO CK9, lắp ngoài trời Kích thước: 800 (cao) x 500 (rộng) x 200mm (sâu). Xuất xứ: Sino. - Thiết bị điện gồm có: + 01 MCCB nguồn tổng 150A: Type: MCCB LS 4P ABS204C -150A - 42KA hoặc tương đương; + 04 MCCB 4P LS ABS104c 60A-42KA; + 03 Ổ cắm gắn âm 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 - Dạng nghiêng, type: F435-6FC (loại đầu cái); + 03 Phích cắm 63A - 5P - 400V - 6H - IP67, type: F035-6; + 03 Ổ cắm gắn âm 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 - Dạng thẳng (loại đầu cái), type: F3252-6; + 03 Phích cắm 32A - 5P - 400V - 6H - IP67, type: F0252-6; - Yêu cầu kỹ thuật: + Tủ điện phải có đèn báo pha vàng, đỏ, xanh; + 03 MCCB 4P LS ABS104c 60A-42KA cấp nguồn cho 03 Ổ cắm gắn âm 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 - Dạng nghiêng, type: F435-6FC (loại đầu cái); + 01 MCCB 4P LS ABS104c 60A-42KA cấp nguồn cho 03 Ổ cắm gắn âm 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 - Dạng nghiêng (loại đầu cái), type: F423-6; + Các ổ cắm được lắp 2 bên hông tủ.		Tủ	3	41,525,724	124,577,172

Stt	Tên dụng cụ	Quy cách	Nhà sản xuất/Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng mua sắm 2017	Đơn giá	Thành tiền
14	Tủ điện nguồn 63A	- Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước SINO CK9, lắp ngoài trời Kích thước: 800 (cao) x 500 (rộng) x 200mm (sâu). Xuất xứ: Sino. - Thiết bị điện gồm có: + 01 MCCB nguồn tổng MCCB LS 3P/100A/25kA – ABE103G-MCCB Chính Đồng hoặc tương đương; + 02 MCCB 4P LS ABS104c 60A-42KA; + 02 MCCB-3P-32A-25kA; + 02 RCBO 2P LS RKP 1P+N (30mA, 25A, 4.5kA) (CB chống rò điện) + 02 Ổ cắm gắn âm 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 - Dạng nghiêng, type: F435-6FC (loại đầu cái); + 02 Phích cắm 63A - 5P - 400V - 6H - IP67, type: F035-6; + 02 Ổ cắm gắn âm 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 - Dạng thẳng (loại đầu cái), type: F3252-6; + 02 Phích cắm 32A - 5P - 400V - 6H - IP67, type: F0252-6; + 02 Ổ cắm gắn âm 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 - Dạng nghiêng, type: F4132-6F78; + 02 Phích cắm 16A - 3P - 230V - 6H - IP67, type: F0132-6. - Yêu cầu kỹ thuật: + Tủ điện phải có đèn báo pha vàng, đỏ, xanh; + 02 MCCB 4P LS ABS104c 60A-42KA cấp nguồn cho 02 Ổ cắm gắn âm 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 - Dạng nghiêng, type: F435-6FC (loại đầu cái);		Tủ	5	37,899,534	189,497,670
15	PHÍCH CẮM DI ĐỘNG	Traunsee IV 4xSSD (splashproof IP44). Bộ 4 ổ cắm 2P +E', 16A, 250V. Loại không kín nước - IP44 Model F9216027	PANASONIC	Cái	30	10,201,291	306,038,737
16	Đèn pha Led	Mã hàng: DRLFA100T(V) Công suất: 100 W Quang thông: 9.800 lm Màu sắc: Trắng 6000K, vàng 3500K Kích thước (mm): Ngang360 x Cao285 x Dây100 Tuổi thọ chip led: 50.000 giờ Thời gian bảo hành: 24 tháng	Dragon - Taiwan (Epistar)	cái	15	1,567,216	23,508,239
17	Đèn pha Led sạc đa năng Lezza 10w	Công suất: 10w Điện áp: 12V/220V Quang thông: 800Lm Pin Lithium, thời gian sử dụng >10h Hệ số công suất: 0.90 Màu: Trắng Tiêu chuẩn: IP65 Ánh sáng: Trắng Tiết kiệm năng lượng: 50% - 90% Thiết kế: để sàn, xách tay, xoay 120 độ Xuất xứ: Công ty Cổ Phần Vĩnh Thái-Việt Nam	Việt Nam	cái	15	910,993	13,664,888
	Tổng cộng						5,217,715,418

Phụ lục 12.3: DANH MỤC CÔNG CỤ DỤNG CỤ CẦN MUA SẮM VÀ BỔ SUNG PHỤC VỤ SỬA CHỮA NĂM 2017
CHI NHÁNH HẢI TỈNH

Nhóm	STT	Danh mục thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
TSCD	I	THIẾT BỊ PHẦN CƠ NHIỆT						
TSCD	1	Đai ốc thủy lực HMV68E	Tr340x5		cái	1	199,274,931	199,274,931
TSCD	2	Bơm thủy lực TMJL1000	+ Max Pres. 100Mpa + Connection nipple: G1/4 quick connection + Chiều dài ống cao áp: 3000mm		bộ	1	127,257,067	127,257,067
TSCD	3	Kích thủy lực 150T	Model: CGG150P.200 Hành trình: 200mm Thể tích dầu: 4021ml Trọng lượng: 73,4kg	Châu Âu hoặc Mỹ	Bộ	4	231,842,211	927,368,845
TSCD	4	Cờ lê thủy lực dạng chụp	Type: HHBS-25 KT bulong: M48-M100		Bộ	1	1,725,364,589	1,725,364,589
TSCD	5	Máy hàn ống nhựa tự động thủy lực D315	Kích cỡ ống hàn 110-125-140-160-200-225-250-280-315	Xuất xứ: Italia	Cái	1	270,209,641	270,209,641
TSCD	6	Thiết bị đo lực căng dây đai	Model: U-507 Khoảng đo căng: 0.01-99900N Dải tần số: 10-5000Hz Màn hình LCD, có thể hiển thị các giá trị lực căng và tần số, đơn vị giá trị đo lường và tiêu chuẩn đơn vị khối lượng hiển thị giá trị lực căng, chiều rộng của băng tải, chiều dài băng tải, chọn một trong ba màn hình hiển thị	Unitta - Nhật Bản	cái	1	37,688,981	37,688,981
TSCD	II	THIẾT BỊ PHẦN ĐIỆN VÀ C&I						
TSCD	1	Emerson 475FP1EKLUGMTA 475 Field Communicator, HART and FOUNDATION Fieldbus	Model: 475FP1EKLUGMTA	Emerson-Germany	Bộ	1	426,077,323	426,077,323
TSCD	2	Rotork Tool Setting Tool Pro: UK, BA13JQ	Setting Tool Pro: UK, BA13JQ, Rotork setting tool Pro: Enclosure IP54, Power supply: 2x1.5V, operating range: 0.75m		Bộ	1	32,752,684	32,752,684
TSCD	3	Bộ dây tiếp địa tại chỗ	W1560A-P3/6-PV3/6 Bộ tiếp địa 3 pha ròi: -Chiều dài cáp: 3x6m -Tiết diện: 35mm ² -Chiều dày lớp PVC: 1mm -Kẹp dây: 10-60mm (3 cái) -Kẹp nối đất: 33-40mm (3 cái) -Sào thao tác: 6m (3 đoạn) -Tủ đựng	G7	bộ	3	23,067,247	69,201,742
CCDC	1	Hand torque HT4 Torque Multiplier	Model: HT4/26, Range: 4500 Nm, Ratio: 26:1, Input Square: 2, Output Square: 1, Tool Weight: 7 kg, Reaction Weight: 1.9 kg	United Kingdom	Cái	1	208,447,437	208,447,437
CCDC	2	Tuốc nơ vít cách điện	0616 0425 0616 0635 0616 1055 0616 1265	Matador	Bộ	4	1,389,650	5,558,598
CCDC	3	Tuavít điện các loại	Bao gồm 8 cây: Vít dẹp (-): 4mm x150mm; 6.0mm x150mm; 6.0mm x200mm; Vít bake(+): 4mm x150mm; 6.0mm x150mm; 6.0mmx200mm; Hãng sx: GOODMAN Vít dẹp (-): 8.0mm x200mm , Vít bake(+): 8.0mm x200mm; HSX: Cetery		Bộ	4	2,779,299	11,117,197
CCDC	4	Bộ Tua vít lục giác	0662 9060	Matador	Bộ	2	1,056,460	2,112,920
CCDC	5	Bơm nước	Bơm ly tâm Công suất: 1Kw		Cái	1	6,644,116	6,644,116

Nhóm	STT	Danh mục thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
CCDC	26	Bộ cò lê hai đầu miệng hệ mét	0100 0809 0100 1012 0100 1213 0100 1415 0100 1617 0100 1719 0100 2123	Matador	Bộ	1	2,126,585	2,126,585
CCDC	27	Bút thử điện từ tính (VoltAlert)	Dải đo: 90V - 1000V Nhiệt độ đo: -10°C - 50°C Nguồn: 2 pin AAA Kích thước 150 x 20 x 15 mm		Cái	28	1,865,733	52,240,531
CCDC	28	Súng bắn nhiệt độ TM-969 Lutron	Đo nhiệt độ bằng tia hồng ngoại. Tích hợp 2 tia laser giúp đo chính xác hơn. Dải đo: -60 ~ 1.000° C (-76 ~ 1832° F) Nhiệt độ hoạt động: 0 - 50° C (32 - 122° F) Kích thước: 203 x 197 x 47 mm	Taiwan	Cái	1	15,743,396	15,743,396
CCDC	29	Kim bấm đầu cosse thủy lực Izumi EP-510C	Kim bấm cos theo kiểu ép: Lục giác Các size đầu cos đi kèm: 16, 25, 35, 50, 70, 95, 120, 150, 185, 240, 300, 400mm2 Dung tích dầu: 200cm3 Lực ép cực đại: 118kN Chiều dài hành trình: 42mm	Nhật Bản	Cái	1	76,276,321	76,276,321
CCDC	30	Kim cắt cáp điện cộng lực CC-500	Cắt cáp nhôm-đồng 500/630 (mm ²) Chiều dài: 800 mm Trọng lượng: 3235 g	Taiwan	Cái	1	10,808,386	10,808,386
CCDC	31	Fluke 87V	Đo điện áp xoay chiều: Thang đo: 0÷1000Vac/50Hz; CCX: ± 0.7% + 4 Đo điện áp một chiều: Thang đo: 0÷1000Vdc; CCX: ± (0.05% + 1 digit) 0÷600mV; CCX: ± (1% + 1 digit) Đo điện trở: Thang đo: 0÷60kΩ; CCX: ± (0.2%+1digit) 0÷6MΩ; CCX: ± (0.6%+1digit) 0÷50MΩ; CCX: ± (1.0%+3digit) Đo điện dẫn: Thang đo: 0÷60nS; CCX: ± (1.0%+10digit) Đo nhiệt độ: Thang đo: -200oC ÷ +1090oC; CCX: ± (1.0% + 10) -328oC ÷ +1994oF; CCX: ± (1.0% + 8) Đo dòng điện xoay chiều: Thang đo: 0÷10A; CCX: ± (1.0% + 2) 0÷400mA; CCX: ± (1.0% + 2) 0÷6000μA; CCX: ± (1.0% + 2) Đo dòng điện một chiều: Thang đo: 0÷10A; CCX: ± (0.2% + 4) 0÷400mA; CCX: ± (0.2% + 4) 0÷6000μA; CCX: ± (0.2% + 4)	Mỹ	Cái	5	19,267,468	96,337,340
CCDC	32	Cáp kết nối - Cáp lập trình USB-CP1H cho PLC Omron CP1H	Model: USB-CP1H Hệ điều hành tương thích: Windows 2000 / XP / WIN 7, WIN 8. Chiều dài cáp: 3 m. Nhiệt độ làm việc: -20 ~ + 75 °C.		Cái	2	1,438,779	2,877,557
CCDC	33	Van điều áp concoa (mỹ)	Áp suất vào max: 0-4000psi, áp suất ra (15-2000psi), vật liệu bằng đồng, màn điều chỉnh PTFE hoặc 316SS	Mỹ	Cái	1	42,316,467	42,316,467
CCDC	34	Cờ lê đuôi chuột	17x19	Đức	Cái	10	2,161,677	21,616,771
CCDC	35	Cờ lê đuôi chuột	17x21	Đức	Cái	10	2,161,677	21,616,771
CCDC	36	Bơm thùng phuy hiệu PIUSI - Italia	Model: VISCOMAT 90M Bơm dầu nhớt Piusi Viscomat 90M Nguồn điện(V) 220 Lưu lượng(l/p) 50 Công suất (w) 1350 Áp lực (bar) 6 Chiều cao đẩy (m) 50 Ren in out 1 inch Lưu ý bao gồm cả các phụ kiện như ống đầu hút, đầu đẩy đi kèm		Cái	1	23,950,400	23,950,400
CCDC	37	Sứ hàn tig	Số 6		Cái	30	103,873	3,116,184
CCDC	38	Bộ chụp kẹp kim hàn tig 2.4 mm	2.4 mm		Bộ	30	33,455	1,003,636

Nhóm	STT	Danh mục thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
CCDC	39	Súng xiết và mở ốc	Mã sản phẩm: NK-8S (1") Iều búa: Búa liền chốt - Khả năng xiết bulông Max: 55 mm - Lực xiết Max: 3900 N.m - Tốc độ không tải: 3900 v/p - Trọng lượng: 18,4 kg - Áp lực khí khuyến dùng: 6.2 bar - Cờ dây khí vào: 1/2" (13mm)		Cái	2	35,969,465	71,938,930
CCDC	40	Đồng hồ so Mitutoyo 1044S	Đồng hồ so Mitutoyo Mã hàng: 1044S Phạm vi đo: 5 mm Độ chia: 0.01 mm Độ chính xác: $\pm 0.013 \mu\text{m}$	Japan	Cái	10	2,245,898	22,458,983
CCDC	41	Đồng hồ so Mitutoyo 2046S	Phạm vi đo: 10 mm Độ chia: 0.01 mm Độ chính xác: $\pm 0.013 \mu\text{m}$ Hãng sản xuất: Mitutoyo - Nhật Bản	Japan	Cái	10	2,123,076	21,230,757
CCDC	42	Đề từ đồng hồ so Mitutoyo 7033B	Mã sản phẩm: MTO-703-209 Nhà sản xuất: Mitutoyo	Japan	Cái	8	8,272,392	66,179,137
CCDC	43	Đề từ đồng hồ so Mitutoyo 7031	Mã sản phẩm: MTO-703-242 NSX: Mitutoyo - Nhật Bản	uất xứ: Isra	Cái	4	6,901,458	27,605,833
CCDC	44	Đề từ đồng hồ so Mitutoyo 7032	Mã sản phẩm: MTO-703-243 NSX: Mitutoyo - Nhật Bản	uất xứ: Isra	Cái	4	7,860,644	31,442,576
CCDC	45	Khay đựng dụng cụ	KT: 455 x 270 x 120 mm Chất liệu: Nhựa PP	Việt Nam	Cái	60	126,917	7,614,999
CCDC	46	Pa lăng xích kéo tay 5 tấn	Model VH5-50 (Chiều cao nâng 10m) Hãng sản xuất Nitto- Nhật Bản	Nhật Bản	Cái	2	14,528,155	29,056,309
CCDC	47	Pa lăng xích kéo tay 3 tấn	Model: 30VP5 (chiều cao nâng 20m) Hãng sản xuất Nitto- Nhật Bản	Nhật Bản	Cái	2	16,002,025	32,004,051
CCDC	48	Kim kẹp mát	Kim kẹp mát 300A	Xuất xứ: China	Cái	20	101,065	2,021,308
CCDC	49	Súng hàn tig	WP- 26 F; loại mềm bê cong Phụ kiện đi cùng: đầu nối dây hàn	ASIA	Cái	15	294,774	4,421,612
CCDC	50	Bếp cắt Plasma Trafimet EWP0115	Sử dụng cho mô cắt Plasma Trafimet A101 - A141. Mã số: EWP0115 Dòng cắt tối đa: 150A	ASIA	Cái	30	161,424	4,842,718
CCDC	51	Điện cực plasma Trafimet EWP0117	Bếp cắt Plasma, sử dụng cho mô cắt Plasma Trafimet A101 - A141. Mã số: EWP0117 Dòng cắt tối đa: 150A	ASIA	Cái	30	161,424	4,842,718
CCDC	52	Đệm chia khí A141	Đệm (vòng) chia khí A141 dùng cho súng cắt plasma A141.	ASIA	Cái	20	252,664	5,053,271
CCDC	53	Tay cắt gió đá Tanaka HC-391	Mã sản phẩm: HC-391. <u>Thông số kỹ thuật:</u> - Góc nghiêng đầu cắt: 900 - Chiều dài: 480 - Kiểu nối đường khí oxy vào: 1/4 BSP RH - Kiểu nối đường khí cháy vào: 1/4 BSP LH		Cái	10	14,738,708	147,387,077
CCDC	54	Béc cắt Tanaka số 7	Mã sản phẩm: 3051GE Béc cắt Tanaka số 7 Số hiệu: 07 Chiều dày cắt (mm): 150-250 Đường kính lỗ béc cắt (mm): 3	Xuất xứ: Japan	Cái	20	374,316	7,486,328
CCDC	55	Van chống cháy ngược Oxy Tanaka		Xuất xứ: Japan	Cái	10	2,049,382	20,493,822
CCDC	56	Van chống cháy ngược Axetylen Tanaka		Xuất xứ: Japan	Cái	10	2,049,382	20,493,822
CCDC	57	Áo côn	Type: MT2		Cái	1	593,058	593,058
CCDC	58	Đầu chống tâm quay tốc độ cao có mũi tâm thay đổi	Mã sản phẩm VCS-MT13 A=28 B=55, C=86, D=53, D1=30 L=167 Độ chính xác 0.008, K.Lượng 1.8(kg) ,Mã code 5001-050		Bộ	1	6,288,515	6,288,515
CCDC	59	Thuớc đo khe hở 1-15 TPG-700A Niigata	Khoảng đo: 1-15mm; độ chính xác: $\pm 0,05\text{mm}$; vạch chia: 0,1; Góc côn: $7^{\circ}9'10''$; chiều dài lá: 148,5; chiều dày lá: 1,2mm		Bộ	5	467,895	2,339,477
		Tổng cộng						5,273,896,110

Phụ lục 12.4: TRẢNG THIẾT BỊ VĂN PHÒNG CÔNG TY NĂM 2017

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2017			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền				
1	Mua sắm bổ sung nội thất và đồ dùng văn phòng								
1.1	Máy xén giấy	chiếc	2	5,000,000	10,000,000			10,000,000	
1.2	Mua ô cắm loa	chiếc	30	100,000	3,000,000		3,000,000		
1.3	Phích điện dự phòng thay thế	chiếc	8	1,500,000	12,000,000			12,000,000	
1.4	Ấm chén dự phòng, thay thế	bộ			15,000,000		15,000,000		
1.5	Đèn thay thế	chiếc	50	50,000	2,500,000		2,500,000		
1.6	Bàn ghế Sofa	Bộ	2	45,000,000	90,000,000			90,000,000	
1.7	Tủ tài liệu	Bộ	5	5,000,000	25,000,000		25,000,000		
2	Máy, thiết bị tin học								
2.1	Máy tính Laptop cho Ban giám đốc	chiếc	5	35,000,000	175,000,000			175,000,000	
2.2	Máy tính Laptop cho Lãnh đạo Phòng	chiếc	5	24,000,000	120,000,000			120,000,000	
2.3	Điện thoại cho Ban giám đốc	chiếc	6	15,000,000	90,000,000		90,000,000		
2.4	Điện thoại cho Lãnh đạo đơn vị	chiếc	6	7,000,000	42,000,000		42,000,000		
2.5	Máy tính PC (mua bổ sung, thay thế, dự phòng)	chiếc	20	10,000,000	200,000,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000
2.6	Thiết bị Wifi	chiếc							
2.7	Máy in qua mạng 2 mặt	chiếc	4	10,000,000	40,000,000	40,000,000			
2.8	Máy ảnh, quay phim	chiếc	2	30,000,000	60,000,000	60,000,000			
2.14	Phần mềm Antivirut	Licence	105	600,000	63,000,000			63,000,000	
2.17	Nâng cấp phần mềm QLVB chuyển tiếp 2016	Hệ thống	1	250,000,000	250,000,000		250,000,000		
2.18	Dây nguồn tin hiệu	chiếc			10,000,000		10,000,000		
2.19	Bàn phím	chiếc	20	200,000	4,000,000		4,000,000		
2.20	Chuột	chiếc	20	200,000	4,000,000		4,000,000		
2.21	Đĩa DVD	chiếc	100	10,000	1,000,000		1,000,000		
2.22	Ổ cứng di động	chiếc	5	3,000,000	15,000,000		15,000,000		
2.23	Máy photocopy	chiếc	2		200,000,000	200,000,000			
2.24	Máy chiếu	chiếc	2	40,000,000	80,000,000		80,000,000		
2.25	Core switch	chiếc	1	180,000,000	180,000,000		180,000,000		
2.26	Firewall trung tâm	chiếc	1	1,100,000,000	1,100,000,000		1,100,000,000		
2.27	Máy chủ tại VP (Dùng cho dữ liệu, QLCV)	chiếc	2	250,000,000	500,000,000		500,000,000		
2.28	Máy chủ dữ liệu cho kế toán	chiếc	1	200,000,000	200,000,000		200,000,000		
2.29	Hệ thống máy chủ Mail Exchange	Hệ thống	1	2,401,000,000	2,401,000,000		2,401,000,000		
2.30	Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin giai đoạn 1 chuyển tiếp từ 2016			1,000,000,000					
2.31	Dự phòng				384,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	324,000,000
	Tổng cộng				7,276,500,000	1,370,000,000	4,992,500,000	540,000,000	374,000,000